

*Phần thứ ba*

## **MUU LƯỢC KINH TẾ**

### **3.1. CẢI CÁCH CŨNG LÀ GIẢI PHÓNG SỨC SẢN XUẤT**

"Cách mạng là giải phóng sức sản xuất, cải cách cũng là giải phóng sức sản xuất. Lật đổ nền thống trị phản động của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến, và chủ nghĩa tư bản quan liêu, làm cho sức sản xuất của nhân dân Trung Quốc được giải phóng, đó là cách mạng, cho nên nói cách mạng giải phóng sức sản xuất. Sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa được xác lập về cơ bản, còn cần biến đổi về căn bản thể chế kinh tế trói buộc sự phát triển của sức sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển, đó là cải cách. Cho nên cải cách cũng giải phóng sức sản xuất. Trước kia chỉ nói phát triển sức sản xuất trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, chưa nói đến cần thông qua cải cách để giải phóng sức sản xuất, như vậy chưa đầy đủ. Cần phải nói đầy đủ cả giải phóng sức sản xuất và phát triển sức sản xuất nữa"<sup>1</sup>.

---

1. Đặng tuyền. Quyển III, tr. 370.

Có người nói cải cách của Đặng Tiểu Bình chỉ là mò theo đá để lộ sông, không có lý luận gì. Lời nói đó là sai. Những câu nói dẫn trên đủ chỉ rõ quan hệ giữa lý luận về cải cách luận của Đặng và lý luận về cách mạng của Mao.

Mới xem qua, cải cách xã hội chủ nghĩa của Đặng và cách mạng xã hội chủ nghĩa của Mao xuất phát từ cùng một lý luận, là kiến giải về mâu thuẫn cơ bản trong xã hội xã hội chủ nghĩa mà Mao Trạch Đông nêu lên năm 1957. Lý luận trên của Mao là nói trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất, giữa thượng tầng kiến trúc và cơ sở kinh tế, tồn tại tình trạng vừa thích ứng, vừa mâu thuẫn (không thích ứng). Đối với cách đề xuất đó, trong Hội nghị Trung ương 3, Đặng không chủ trương thay đổi, cho rằng "cách nêu vấn đề đó thỏa đáng hơn một số cách nêu vấn đề khác"<sup>1</sup>.

Vấn đề là lý giải thế nào đối với "mâu thuẫn" hoặc "không thích ứng". Sự thực, Mao, Lưu và Đặng mỗi người đều có cách lý giải khác nhau. Chính sự khác nhau đó tạo nên bất đồng giữa Mao và Lưu trước cách mạng văn hóa và giữa Mao và Đặng sau cách mạng văn hóa.

Mao Trạch Đông phân quan hệ sản xuất và thượng tầng kiến trúc trong xã hội xã hội chủ nghĩa thành hai bộ phận: Một bộ phận tiên tiến, có tính chất xã hội chủ nghĩa, như chế độ kinh tế công hữu, chế độ và pháp luật của nhà nước chuyên chính vô sản, hình thái ý thức mácxít. Bộ phận này không có mâu thuẫn hoặc không thích ứng với sức sản xuất. Ngược lại, nó cung cấp động lực mạnh mẽ

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 168.

cho sự phát triển sức sản xuất, làm cho sức sản xuất phát triển nhanh hơn so với xã hội cũ. Bộ phận khác là nhân tố lạc hậu thuộc nửa xã hội chủ nghĩa hoặc phi xã hội chủ nghĩa, như trong xí nghiệp công tư hợp doanh, nhà tư bản còn nhận lãi, trong hợp tác xã nông nghiệp còn một bộ phận nửa xã hội chủ nghĩa, xí nghiệp sở hữu tập thể cũng không hoàn toàn là xã hội chủ nghĩa, trong thượng tầng kiến trúc còn tồn tại hình thái ý thức tư sản, trong bộ máy nhà nước còn tồn tại tác phong quan liêu v.v.. Bộ phận này mâu thuẫn không thích ứng với sự phát triển sức sản xuất, cần phải thông qua sự không ngừng cách mạng trong quan hệ sản xuất, đặc biệt trong lĩnh vực kiến trúc thượng tầng để giải quyết mâu thuẫn.

Trước cách mạng văn hóa, cái gọi là phái chính thống, giữ vững đường lối của Đại hội VIII do Lưu Thiếu Kỳ làm đại biểu, cũng thừa nhận hai cặp mâu thuẫn cơ bản mà Mao Trạch Đông nói. Nhưng họ lặng lẽ thay đổi sự phân biệt giữa tiên tiến và lạc hậu thành mâu thuẫn giữa chế độ xã hội tiên tiến với sức sản xuất lạc hậu, do đó, phương pháp giải quyết mâu thuẫn, nếu không thể kéo lùi chế độ xã hội tiên tiến lại thì chỉ có cách phát triển thật nhanh sức sản xuất, khiến cho về mâu thuẫn này có thể đuổi kịp về kia. Mao Trạch Đông thấy cách đề xuất của các đồng chí ở tuyến một có vấn đề, hình như là cho rằng quan hệ sản xuất đã tiến vượt sức sản xuất. Như thế chẳng phải là vi phạm nguyên tắc của chủ nghĩa Mác cho rằng quan hệ sản xuất phải thích ứng với tình hình của sức sản xuất sao? Trên thực tế, Lưu, Đặng đề ra như thế chỉ là một sách lược để giữ vững đường lối nguyên tắc của Đại hội VIII, nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển sức sản xuất. Đương nhiên, tiền đề lý luận của cách đề

xuất đó cũng là thừa nhận quan hệ sản xuất của thượng tầng kiến trúc tiên tiến, xã hội chủ nghĩa không làm trở ngại cho sự phát triển sức sản xuất.

Sáng tạo của Đặng không chỉ ở chỗ, ông cũng đặt sức sản xuất lên vị trí hàng đầu như Lưu, mà trong việc giải quyết quan hệ giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, ông có sự suy nghĩ khác Mao.

Ngay từ đầu thập kỷ 60, khi suy nghĩ về phương pháp khôi phục và phát triển sản xuất ở nông thôn, Đặng đã đề ra ý kiến nên giải quyết vấn đề về quan hệ sản xuất và thể chế<sup>1</sup>. Cuối thập kỷ 70, khi phát động lại phong trào bốn hiện đại hóa, Đặng đã đề xuất rõ ràng hơn: "Muốn thay đổi mạnh mẽ sức sản xuất lạc hậu hiện nay thì tất nhiên phải thay đổi quan hệ sản xuất về nhiều mặt, thay đổi kiến trúc thượng tầng, thay đổi phương thức quản lý xí nghiệp công nông nghiệp và phương thức quản lý của nhà nước đối với xí nghiệp công nông nghiệp"<sup>2</sup>.

Nhìn bề ngoài, như vậy là trở về với cách nghĩ của Mao, nhấn mạnh tác dụng trở lại của quan hệ sản xuất đối với sức sản xuất. Nhưng phân tích kỹ một chút, sẽ phát hiện thấy trong khi trở về với cách nghĩ của Mao, Đặng đã có sự phát triển có tính đột phá.

Mao Trạch Đông cho rằng, chỉ những nhân tố lạc hậu, phi xã hội chủ nghĩa mới mâu thuẫn với sức sản xuất. Như thế coi như thừa nhận: 1) Một loại quan hệ sản xuất, nếu được coi là có tính chất xã hội chủ nghĩa, thì tuyệt đối không thể gây trở ngại cho sự phát triển sức sản xuất. 2) Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, dù có vượt quá trình

---

1, 2. Đặng tuyên. Quyển III, tr. 305, 307, 125.

độ phát triển hiện nay của sức sản xuất, cũng không thể gò bó sự phát triển của sức sản xuất. Theo đó suy ra, bản thân chế độ xã hội chủ nghĩa không cần đến cách mạng, cách mạng chỉ cần đối với chủ nghĩa tư bản.

Đặng thì cho rằng, phán đoán một quan hệ sản xuất có phải là xã hội chủ nghĩa không, cần xét xem nó có lợi cho sự phát triển sức sản xuất không. Nếu không lợi cho sự phát triển sức sản xuất, thì sẽ là trở ngại, dù rằng về chủ quan cho nó mang tính chất gì, lạc hậu hay tiên tiến hơn sức sản xuất, cũng đều nằm trong diện phải cải cách.

Tại sao trước kia chỉ nói phát triển sức sản xuất trong điều kiện chủ nghĩa xã hội mà không nói giải phóng sức sản xuất? Nguyên nhân là trong một thời gian dài người ta hình thành một thói quen suy nghĩ, cho rằng chủ nghĩa xã hội là tiên tiến, không thể lạc hậu hơn sức sản xuất, chỉ có thể đi trước sức sản xuất, mà đi trước thì không thể gò bó sự phát triển của sức sản xuất được, mà ngược lại, sẽ mở con đường rộng rãi cho sức sản xuất phát triển một cách thoải mái. Như vậy thì, đương nhiên không cần bàn tới việc giải phóng sức sản xuất nữa.

Vấn đề là cái gọi là quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa tiên tiến, trên một trình độ rất lớn, là mô thức của Liên Xô. Rõ ràng cái đó gây trở ngại cho sự phát triển sức sản xuất, nhưng cứ đổ cho chủ nghĩa tư bản gây trở ngại và một mực muốn nâng cao trình độ công hữu hóa, nâng cao sự thuần khiết của chủ nghĩa xã hội. Loại cách mạng xã hội chủ nghĩa như vậy thế tất đi ngược lại yêu cầu khách quan phải phát triển của sức sản xuất. Càng cách mạng, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất càng lớn.

Tại sao cải cách cũng là giải phóng sức sản xuất? Đặng nói: "Mọi cải cách của chúng ta đều nhằm một mục đích là quét sạch trở ngại trên con đường phát triển sức sản xuất"<sup>1</sup>. Trở ngại là trở ngại, không phân biệt tiên tiến hay lạc hậu, xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa, chỉ biết rằng (qua thực tiễn chứng minh trong 20 năm) nó gò bó nghiêm trọng sự phát triển của sức sản xuất. Có trở ngại thì phải dẹp bỏ, có gò bó thì phải giải phóng. Không làm như vậy, sức sản xuất không thể phát triển được. Lý luận về cải cách của Đặng đơn giản và rõ ràng như vậy, nhằm trúng điều chủ chốt. Đương nhiên, ông biết rõ rằng dẹp bỏ trở ngại cho sức sản xuất phát triển không phải là việc dễ dàng, cho nên "tính chất của cải cách giống như cách mạng trước kia", cũng là để giải phóng sức sản xuất.

Đặng cho rằng muốn phát triển sức sản xuất thì phải đi theo con đường cải cách thể chế kinh tế. Với việc cải cách, ông khái quát thành 10 chữ: Mở cửa ra bên ngoài, làm sống động bên trong. Mở cửa ra bên ngoài, chống lại việc khu khu đóng kín; làm sống động bên trong phát huy tính tích cực của nhân dân cả nước. 10 chữ đó, chẳng phải là giải phóng và phát triển sức sản xuất hay sao? Thực tiễn sau Hội nghị Trung ương ba đã trả lời khẳng định về câu hỏi đó.

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 134.

3.2. ĐIỀU "HOA CỔ PHƯỢNG DƯƠNG" CA NGỌI VIỆC  
KHOÁN TẠI HUYỆN PHƯỢNG DƯƠNG, CHỈ MỘT NĂM LÀ VƯỜN  
MÌNH. CÁI KHÔNG HỢP PHÁP, SẼ HỢP PHÁP HÓA CHO NÓ

Đầu những năm 60, đứng trước vấn đề khó khăn là làm sao khôi phục sản xuất nông nghiệp, Đặng Tiểu Bình đề ra ý kiến: "Quần chúng muốn áp dụng hình thức sản xuất nào, thì nên áp dụng hình thức đó, nếu không hợp pháp, sẽ hợp pháp hóa cho nó"<sup>1</sup>. Đặng muốn đem đến cho hình thức "khoán sản phẩm đến hộ" một danh nghĩa chính thức, hợp pháp hóa cho nó.

Nhưng lời của Đặng không thực hiện được. Việc "khoán" phải làm chui khở sở trong 20 năm, qua các thời kỳ công xã nhân dân, nhất đại nhị công (tức: một là quy mô lớn, hai là mức độ công hữu hoá cao - ND), nông nghiệp học Đại Trại, cắt đuôi tư bản, cắt hết đợt này đến đợt khác. Nhưng rút cục là cái mà nông dân đã muốn thì đốt cũng không hết, đến thập kỷ 70, làn gió xuân lại thổi dậy.

Một ngày mùa đông năm 1978, phó đội trưởng đội sản xuất Tiểu Cương ở huyện Phượng Dương tỉnh An Huy là Nghiêm Hùng Xương triệu tập 21 người thuộc 18 hộ nông dân đến bàn việc làm thế nào để sản xuất tự cứu. Nghiêm đề ra chủ trương chia ruộng đến từng hộ. Lúc đó, làn gió của Hội nghị Trung ương ba chưa thổi tới Tiểu Cương, ở Phượng Dương việc "chia ruộng", "khoán sản phẩm" vẫn còn là việc phi pháp. 21 vị nông dân trong lòng đều tán

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 305.

thành sự đề xuất của Nghiêm, nhưng không ai không lo lắng, lỡ lúc lộ ra thì tai họa đến nơi, sẽ làm thế nào? Những nông dân chất phác trung hậu nghĩ ra một biện pháp, họ lập ra một khế ước: "Chúng tôi phân ruộng đến hộ. Các chủ hộ đều ký tên. Nếu làm được, mỗi hộ bảo đảm sẽ hoàn thành việc nộp lương thực cả năm cho nhà nước, không ngửa tay xin tiền và lương thực của nhà nước. Nếu không làm được, cán bộ chúng tôi xin cam chịu tù tội, chém đầu, mọi xã viên bảo đảm sẽ nuôi con nhỏ cho tới khi 18 tuổi". Bản khế ước đó, nay được lưu giữ tại nhà bảo tàng lịch sử Trung Quốc, vì nó đã ghi lại một cách chân thực sự gian nan và sợ hãi của thời bắt đầu cải cách ở nông thôn.

Phượng Dương là quê hương của Chu Nguyên Chương, hoàng đế khai quốc triều Minh, nổi tiếng về điệu múa "Phượng Dương Hoa Cổ", có một lời ca kèm điệu múa lưu truyền rất rộng: "Nói Phượng Dương, kể Phượng Dương. Phượng Dương thật là nơi đất tốt, từ ngày Chu Hoàng đế ra đời, mười năm thì có chín năm đói". Vì vậy, người Phượng Dương bắt buộc đi phải "mang trống Hoa Cổ đi tha hương". Sau giải phóng, hơn 30 năm, người Phượng Dương sống nhờ vào cứu tế. Thời kỳ cách mạng văn hóa, có lưu hành lời hát Hoa Cổ mới:

"Phượng Dương đất rộng, không đủ lương.  
Người dân lũ lượt đi tha hương.  
Con gái đều lấy chồng xứ khác.  
Không nàng dâu nào về Phượng Dương"

Có người thống kê, đầu năm 1978, có tới 3 vạn người Phượng Dương rời quê hương đi kiếm sống. Tiểu Cương là đội sản xuất nghèo nhất ở Phượng Dương. Năm 1976, sản



lượng lương thực chỉ bằng 1/3 năm 1955. Cùng thì nghi tới biến, đó là nguyên nhân vì sao nông dân Phụng Dương cam chịu tù tội, mất đầu để dẫn đầu thực hiện chia ruộng tự cứu.

Trước khi Tiểu Cương chia ruộng đến hộ, công xã Mã Hồ ở Phụng Dương đã thí nghiệm khoán sản phẩm đến tổ, được Vạn Lý là bí thư tỉnh ủy lúc bấy giờ ủng hộ. Có được chỗ dựa, đống lửa cải cách ở Phụng Dương nhanh chóng lan khắp toàn huyện. Năm 1979, toàn huyện thực hiện khoán sản phẩm đến tổ. Năm 1980, tiến lên thực hiện khoán sản phẩm đến hộ. Từ khoán tổ đến khoán hộ, chế độ khoán liên gia đình dần hình thành và mới bắt đầu đã tỏ ra có sức mạnh. Đội sản xuất Tiểu Cương trong năm đầu khoán sản phẩm đến hộ đã có hiệu quả rõ rệt: Thu nhập theo đầu người tăng gấp 7 lần, sản lượng lương thực bằng bảy năm trước cộng lại. Người Phụng Dương từ chỗ bỏ quê hương đi kiếm ăn đến chỗ thừa lương thực không bán được. Nông dân phấn khởi, lại sáng tác lời ca mới: "Khoán sản phẩm, khoán sản phẩm; cứ thẳng đường đi không quanh quẩn; nộp xong cho nhà nước và tập thể; thóc còn lại chứa đầy kho lẫm".

Trong khi Phụng Dương, An Huy thí điểm khoán sản phẩm đến tổ, thì nông dân ở Quảng Hán, Tứ Xuyên cũng hành động. Quảng Hán cũng là huyện nổi tiếng về "ba dựa": Lương thực dựa vào đi mua, sản xuất dựa vào vay vốn, đời sống dựa vào cứu tế. Thời kỳ cuối của cách mạng văn hóa, người nơi khác chỉ cần mấy chục cân phiếu lương thực là có thể mua được một cô gái ở đây. Việc khoán sản phẩm đến tổ ở Quảng Hán thu được thành tích rõ rệt, sau này trở thành một huyện tiên tiến về cải cách nông thôn dẫn đầu cả nước.

Song hành động sáng tạo của nông dân An Huy, Tứ Xuyên khiến một số vị ở Bắc Kinh không yên tâm. Phó thủ tướng Trần Vĩnh Quý phụ trách về nông nghiệp vội vã nói: Như thế là hữu khuynh, là đi ngược lại việc học Đại Trại. Có người còn nói: "Khoán sản phẩm đến hộ là đánh vào chế độ công hữu, là phục hồi chủ nghĩa tư bản". Ngày 15-3-1979, Nhân Dân nhật báo đăng trên cột một trang nhất, một "bức thư của quần chúng" mượn lời quần chúng nói: Chế độ sở hữu ba cấp lấy đội làm cơ sở của công xã nhân dân không thể lùi lại việc chia ruộng đến tổ, khoán sản phẩm đến hộ. Giữ vững không phân là đúng. Ngày 28-9, "Quyết định về một số vấn đề đẩy nhanh phát triển nông nghiệp" của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc còn nói như sau: "Có thể khoán công điểm đến tổ trên tiền đề đội sản xuất thống nhất hạch toán phân phối", nhưng "không cho phép chia ruộng, làm riêng lẻ". "Trừ những nhu cầu đặc biệt của một số nghề phụ và vùng núi xa xôi, giao thông bất tiện có một vài hộ lẻ, còn thì không được khoán sản phẩm đến hộ".

Nước bản và nước lạnh bắt đầu đội vào đầu cán bộ và quần chúng thực hiện khoán sản phẩm đến hộ. Huyện ủy huyện Phì Tây tỉnh An Huy là một trong những nơi thực hiện khoán sản phẩm đến hộ đầu tiên nhìn thấy hướng gió không thuận lợi từ bên trên, chuẩn bị sửa lại việc khoán sản phẩm đến hộ. Vừa vận lúc đó, An Huy lại gặp phải cơn đại hạn chưa từng có từ hàng trăm năm, có người mùa mai, có người vui mừng muốn nhân dịp này tính sổ với họ.

Nhưng, những người đó đã tính sai. Vụ thu hoạch năm 1979, An Huy và Tứ Xuyên đều được mùa lớn. Tỉnh An Huy có 60 triệu mẫu bị hạn, nhiều nơi thiếu cả nước uống cho người và gia súc, dự tính nếu chống hạn tốt cũng

bị giảm 50 vạn cân lương thực. Nhưng tình hình thực tế lại là, sản lượng lúa mì trong toàn tỉnh lại tăng thêm 4 trăm triệu cân so với mức cao nhất trong lịch sử, lương thực cả năm xấp xỉ những năm bình thường. Tỉnh Tứ Xuyên liên tục hai năm tăng sản lượng tổng cộng hơn mười tỷ cân.

Thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý. Bây giờ là lúc Đặng Tiểu Bình "tính sổ". Ngày 31-5-1980, Đặng mời một số đồng chí phụ trách trung ương bảo với họ: Sau khi chính sách ở nông thôn được nới rộng, một số nơi khoán sản phẩm đến hộ, hiệu quả rất tốt, thay đổi rất nhanh. Ông đặc biệt nhắc tới huyện Phượng Dương, nơi có điệu "Phượng Dương Hoa Cổ", thực hiện khoán sản phẩm, một năm đã vượt mình.

Đặng thông thả nói tới vấn đề chính: "Có đồng chí lo lắng, làm như vậy có ảnh hưởng tới kinh tế tập thể không". Ông luận chứng: "Tôi thấy sự lo lắng đó là không cần thiết. Phương hướng chung của chúng ta là phát triển kinh tế tập thể. Những nơi thực hiện khoán sản phẩm đến hộ, chủ thể kinh tế hiện nay vẫn là đội sản xuất. Những nơi đó tương lai sẽ ra sao? Có thể khẳng định, chỉ cần sản xuất phát triển, sự phân công xã hội và kinh tế hàng hóa ở nông thôn phát triển, thì tập thể hóa ở cấp thấp sẽ có thể phát triển lên tập thể hóa ở mức cao. Những nơi kinh tế tập thể chưa được củng cố cũng sẽ được củng cố. Vấn đề then chốt là phát triển sức sản xuất, cần sáng tạo điều kiện để tập thể hóa về mặt này phát triển một bước"<sup>1</sup>.

Một là, khoán sản phẩm đến hộ không làm thay đổi tính chất của chế độ sở hữu tập thể. Hai là, phát triển

---

1. Đặng tuyển, Quyển III, tr. 275.

kinh tế tập thể trước hết cần phát triển sức sản xuất. Chỉ hai điều đó, Đặng đã gạt bỏ dòng nước bản mà người ta hắt lên chế độ khoán sản phẩm đến hộ. Tháng 9 năm đó, Trung ương Đảng lại ra một văn kiện, chính thức định danh cho chế độ khoán sản phẩm đến hộ. Những tỉnh còn nghe ngóng cũng bắt đầu chuyển động. Đến đầu năm 1983, trong toàn quốc, số đội sản xuất thực hiện khoán sản phẩm đến hộ đạt 93%. Theo đó, phân chia chính quyền và công xã, bỏ chế độ công xã nhân dân, khôi phục thể chế quản lý hương (trấn) thôn.

Lịch sử diễn ra không ai dự đoán được. Nếu những lời Đặng nói đầu thập kỷ 60 được thực hiện, thì việc cải cách nông thôn ở thập kỷ 80 không còn cần thiết nữa. Đặng thừa nhận quyền phát minh chế độ khoán trách nhiệm thuộc về nông dân. Công việc mà ông làm chẳng qua chỉ là cấp cho đứa trẻ khó sinh đó một giấy chứng sinh khiến nó trở thành một "công dân hợp pháp" trong lãnh thổ quốc gia xã hội chủ nghĩa.

Tổng thiết kế sư đặc biệt quan tâm tới "đứa trẻ mới sinh" đó và gửi gắm hy vọng rất lớn vào nó. Từ 1982 đến 1986 trong năm năm liền, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc liên tục dùng văn kiện đầu năm để chỉ đạo việc cải cách nông thôn. Năm 1984, trung ương quyết định kéo dài thời gian khoán tới 15 năm trở lên. Tháng 10 năm đó, chính thức thông qua quyết định cải cách thể chế kinh tế. Chữ "khoán" do nông dân phát minh ra đã như cơn gió lốc thổi vào thành thị, từ đó Trung Quốc tiến lên con đường cải cách thể chế kinh tế toàn diện.

### 3.3. ĐỨNG TRƯỚC NÔNG DÂN NGÀY CÀNG GIÀU LÊN, NGƯỜI THÀNH PHỐ MẤT DÂN CẢM GIÁC ƯU VIỆT. LẠI MỘT LẦN NÔNG THÔN BAO VÂY THÀNH THỊ

Rất nhiều vấn đề lớn của Trung Quốc đều tìm thấy biện pháp giải quyết từ nông thôn. Cuộc cách mạng long trời lở đất do Mao Trạch Đông lãnh đạo đã đi theo con đường lấy nông thôn bao vây thành thị; thập kỷ 50, thực hiện "ba cải tạo lớn" cũng là trước hết hoàn thành hợp tác hóa ở nông thôn, buộc công thương nghiệp ở thành thị trong một thời gian rất ngắn đi lên con đường xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng lần thứ hai - cải cách do Đặng Tiểu Bình lãnh đạo cũng bắt đầu từ nông thôn, cải cách nông thôn đi trước rồi mới đến cải cách ở thành thị và toàn bộ thể chế kinh tế.

Tại sao cải cách phải bắt đầu từ nông thôn? Đặng nói: "Bởi vì nhân khẩu nông thôn chiếm 80% cả nước, nông thôn không ổn định thì toàn bộ tình hình chính trị sẽ không ổn định, nông dân không thoát khỏi nghèo nàn thì nước ta chưa thoát khỏi nghèo nàn"<sup>1</sup>.

Về tầm quan trọng của nông nghiệp, Đặng còn nói: "Không nắm nông nghiệp sẽ có ngày thiên hạ đại loạn. Bất kỳ thiên hạ xảy ra chuyện gì, chỉ cần nhân dân no bụng, thì mọi việc sẽ dễ giải quyết. Trong lịch sử Trung Quốc, tại sao khởi nghĩa và bạo động của nông dân liên tục không dứt? Xét cho đến cùng, đều là do dân không sống nổi. Dân lấy ăn làm trời, nhưng đến năm 1979, Trung Quốc vẫn có 1/4 số đói sản xuất, tức khoảng hai trăm triệu xã viên thu

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 238.

nhập bình quân hàng năm từ 40 đồng trở xuống, mỗi người mỗi ngày chỉ có 0,11 đồng. Đặng tính toán trước cải cách "đại đa số nông dân đều trong tình trạng rất nghèo khổ". Nông dân phổ biến nghèo nàn, nghèo tới mức không đủ no ấm, tính nghiêm trọng của vấn đề đó buộc những người lãnh đạo mới trước hết làm cho nông dân chóng giàu lên. Nông dân không giàu, bốn hiện đại hóa không thể bàn tới được. Sự phát triển của công nghiệp, thương nghiệp và các hoạt động kinh tế khác không thể xây dựng trên cơ sở 80% nhân khẩu nghèo nàn. Thực hiện mục tiêu đưa thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 4 lần, điều người ta lo lắng nhất là 80% nhân khẩu có đạt được không.

Dương nhiên, Đặng chọn nông thôn làm đột phá khẩu của cải cách, không chỉ là vì nông thôn nghèo hơn thành thị, cần cải cách hơn, mà còn vì trở lực của cải cách ở nông thôn nhỏ hơn ở thành thị. Nói cách khác, cải cách ở thành thị khó khăn phức tạp hơn cải cách ở nông thôn rất nhiều. Tránh thực đánh hư, trước dễ sau khó, đẩy lên từng bước, mưu lược đó rất giống với sự suy nghĩ của Mao Trạch Đông khi đặt trọng tâm của cách mạng ở nông thôn.

Cải cách chẳng phải là vứt bỏ thể chế quản lý theo mô hình Liên Xô sao? Mô hình Liên Xô ở nông thôn thành công kém xa ở thành thị. Chính sách nông nghiệp của Trung Quốc chịu ảnh hưởng của Liên Xô không lớn, ngay dù công xã nhân dân "nhất đại nhị công" cũng không tập trung thống nhất như nông trang tập thể của Liên Xô. Phương thức kinh doanh truyền thống lấy gia đình làm đơn vị có sức sống dai dẳng. Dù có phê phán 20 năm về "khuyên hướng tự phát tư bản chủ nghĩa" ở nông thôn, quan niệm làm giàu ở nông thôn trước sau vẫn không

chấm dứt. Vì nông thôn không được hưởng "tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội" nhiều như người thành phố, nông dân không có tiền lương như công nhân, "nồi cơm to" (tức chế độ bao cấp - ND) ở nông thôn cũng không bằng ở thành phố. Nông dân không thể không tự chịu lỗ lã, họ không thể dựa vào sự trợ cấp tiền vốn của nhà nước để kinh doanh, trừ những khi bị mất mùa, mới được nhà nước cứu tế. Kinh tế tự nhiên ở nông thôn dù "lạc hậu" hơn kinh tế kế hoạch ở thành phố, nhưng khi cải cách theo hướng thị trường, thì nông thôn lại "tiên tiến" hơn thành phố. Để nông dân chuyển hướng theo kinh tế thị trường hầu như là việc tự nhiên, chỉ cần nói lỏng khống chế là thực hiện được. Nhưng muốn đưa một xí nghiệp do nhà nước quản lý và công nhân của nó hướng theo thị trường thì lại là một cuộc cách mạng sâu sắc, trở lực sẽ lớn rất nhiều.

Từ đầu thập kỷ 60, khi Đặng đề ra "lý luận con mèo", đã ý thức thấy trong nông dân có khuynh hướng khoán sản phẩm tới hộ và kinh tế thị trường. Chính sách cải cách mở cửa do Hội nghị Trung ương lần thứ ba đề ra, không có điểm ưu tiên nào với nông dân, nhưng những người đầu tiên hưởng ứng, đầu tiên được lợi lại là đông đảo nông dân. Khi cuộc cải cách ở thành thị còn trong giai đoạn thí điểm thận trọng, thì gió bão cải cách nông thôn đã thổi khắp lục địa Trung Hoa. Thành tựu cải cách nông thôn đã tạo nên một sức ép vô hình với thành thị. Sản phẩm nông nghiệp phong phú đa dạng đã từ nông thôn tràn vào thành thị, khiến người thành thị bỗng cảm thấy tiền lương của nhà nước không đủ chi tiêu. Xí nghiệp hương trấn liên tục mấy năm đã phát triển với tốc độ hơn 20%, làm cho hình tượng các xí nghiệp lớn và vừa ở thành thị trở nên mờ nhạt.

Đứng trước nông dân ngày càng giàu lên, cảm giác về tính ưu việt vốn có của người thành phố dần dần tan biến. Họ cảm thấy "quân đã đến trước thành", bị làn sóng cải cách của nông thôn "bao vây" rồi.

Sự thành công của cải cách nông thôn chứng minh là Đúng đắn. Những người chống lại cải cách dần dần ít đi. Cuộc chinh đồn kinh tế bắt đầu từ năm 1979, do hình thức cải cách ở nông thôn phát triển, đã kết thúc sớm vào năm 1981. Đến đầu năm 1983, nông thôn toàn quốc đã phế bỏ chế độ công xã nhân dân, thực hiện sự chuyển biến lịch sử quan trọng sang khoán sản phẩm đến hộ. Quyết tâm của Đảng với tính cách là tổng thiết kế sư của sự nghiệp cải cách mở cửa Trung Quốc đã được xác lập. Bức tranh tổng thể về cải cách Trung Quốc ngày càng rõ ràng trong tâm trí ông.

Hội nghị toàn thể Trung ương ba chỉ nêu những nét chính về cải cách mở cửa, cụ thể cải cách mở cửa thế nào còn rất nhiều điều chưa rõ, những vấn đề liên quan đến chủ thể kinh tế xã hội chủ nghĩa tức xí nghiệp quốc doanh lớn và vừa, lại càng như vậy. Chữ "khoán" của nông thôn đã gợi ý rất nhiều. Mở rộng quyền tự chủ cho xí nghiệp có ảnh hưởng đến tính chất sở hữu toàn dân không? Chế độ nhận khoán gia đình đã phân riêng quyền sở hữu và quyền kinh doanh, đã giải quyết đề đàng vấn đề này. Chế độ khoán ở nông thôn đã kết hợp rất tốt trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích; xí nghiệp ở thành thị theo đó mà giải quyết ba mặt nhà nước, xí nghiệp và cá nhân lâu nay vẫn không giải quyết được chẳng thuận hay sao? Nông dân lấy hộ làm đơn vị để nhận khoán, làm nhiều được nhiều, làm ít được ít, không làm không được, nếu xí nghiệp ở thành thị cũng làm như vậy, thì những trở ngại như chế độ bao cấp, tiền



lương cố định gây ảnh hưởng đến tính tích cực sẽ chẳng tự động bị phế bỏ sao?

Đặng cao hứng nói với khách nước ngoài: "Thành quả cải cách nông thôn đã làm tăng lòng tin của chúng tôi. Chúng tôi đã vận dụng kinh nghiệm cải cách nông thôn vào việc cải cách thể chế kinh tế ở thành thị"<sup>1</sup>. Kỳ thực, cải cách ở thành thị đã bắt đầu thí điểm vào năm 1978, dưới sự cổ vũ của cải cách nông thôn, mới tiến lên được một bước quyết định. Tháng 10-1984, Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ ba, khóa XII chính thức thông qua "Quyết định về cải cách thể chế kinh tế" bắt đầu cuộc cải cách thể chế kinh tế toàn diện lấy thành thị làm trọng điểm. Người ta gọi quá trình nông thôn bao vây thành thị đó bằng hình tượng "chữ Khoán vào thành phố".

### 3.4. NHIỀU THÀNH PHẦN KINH TẾ CÙNG TỒN TẠI

Tiến đề của sự làm sống động là cho phép tồn tại tính đa dạng. Giống như trước kia, nền kinh tế công hữu đơn nhất, cộng thêm sự quản lý theo kế hoạch tập trung thống nhất cao độ, khiến cả đất nước tương đương với một xí nghiệp, vừa không có cạnh tranh nội bộ, vừa không có sức ép bên ngoài, hình thành một kết cấu siêu ổn định, đương nhiên không thể nói đến sức sống và hiệu suất.

Mưu lược làm sống động kinh tế của Đặng Tiểu Bình chia làm hai loại, một là, những biện pháp mở rộng quyền tự chủ và du nhập cơ chế cạnh tranh từ nội bộ làm sống

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 238.

động kinh tế công hữu. Hai là, từ bên ngoài chủ thể kinh tế, cho phép các thành phần kinh tế phi công hữu tồn tại hợp pháp.

1) Cho phép kinh tế cá thể và kinh tế tư doanh (hai cái đó chỉ khác nhau ở chỗ có thuê mướn nhân công và thuê mướn nhiều ít) tồn tại.

2) Cho phép "xí nghiệp tam tư" (bao gồm Trung Quốc và nước ngoài chung vốn, Trung Quốc và nước ngoài hợp tác, thương gia nước ngoài hoàn toàn đầu tư) tồn tại.

Chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc vẫn lấy chế độ công hữu làm một trong những nguyên tắc cơ bản, tại sao lại cho phép những thành phần phi công hữu như cá thể, tư doanh, tư bản nước ngoài (một phần và toàn bộ) tồn tại?

Đặng trả lời: Đó là sự cần thiết để làm cho kinh tế sống động, "là làm sống động chủ nghĩa xã hội, không hại gì đến bản chất của chủ nghĩa xã hội"<sup>1</sup>. Cho phép những cái đó tồn tại trong một phạm vi nhất định, không có hại mà chỉ có lợi cho chủ nghĩa xã hội, ít ra thì cũng lợi nhiều hơn hại.

Kinh tế cá thể ít nhất có thể giải quyết công việc làm cho một số lớn người. Tuy (theo kinh tế chính trị học truyền thống) chủ nghĩa xã hội mất đi trận địa đó, nhưng nhà nước không phải lo nuôi số người đó. Khi những người đó giàu lên, nhà nước còn có thể thu được một số thuế. Ngoài ra, rất nhiều việc nhỏ về lưu thông trong chủ nghĩa xã hội cũng cần đến kinh tế tư doanh cá thể. Nhưng Đặng

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 135.

không nói như thế, mà vẫn gọi là kinh tế cá thể. Gọi gộp cả hộ cá thể và kinh doanh tư bản vào với nhau như thế cũng cần qua suy lý lô gích: Phân biệt cá thể với tập thể, thực tế là tư nhân, và tư thì đối lập với công, cho nên nó mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Vấn đề cho phép thuê mướn nhân công, gây chấn động tương đối lớn. Có người rất lo lắng: Đó chẳng phải chủ nghĩa tư bản là gì? Và chủ trương cần ngăn cấm. Thái độ của Đặng là: Không việc gì phải giải quyết vội vàng, cứ để vài năm xem, cho họ kinh doanh vài năm, chẳng ảnh hưởng gì đến đại cục, không tổn hại gì cho chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, nếu ngăn cấm, sẽ làm xao xuyến nhân tâm, cho là chính sách thay đổi, sẽ chẳng có lợi gì<sup>1</sup>. Đương nhiên, hạn chế một chút cũng là cần thiết. Thế là giữa thập kỷ 80 ban bố quy định: Nông dân và hộ cá thể không được thuê mướn quá 8 người. Nhưng, trên thực tế, sau này kinh tế tư nhân phát triển lên, số người được thuê mướn tăng vọt. Ở Ôn Châu, Triết Giang, số xí nghiệp tư nhân đặc biệt nhiều, phát triển thành "mô hình Ôn Châu" của các xí nghiệp tư doanh. "Mô hình Ôn Châu" không hề làm tổn hại cho chủ nghĩa xã hội, mà còn trở thành tấm gương cho các tỉnh nghèo noi theo.

Chấp nhận "xí nghiệp tam tư" lại càng khó khăn. Có người cho rằng, thêm một phần vốn nước ngoài là thêm một phần tư bản chủ nghĩa, nhiều xí nghiệp tam tư tức là nhiều nhân tố tư bản chủ nghĩa, là phát triển chủ nghĩa tư bản. Đặng phê bình những người đó, ngay đến kiến thức phổ thông cơ bản cũng không có. Những xí nghiệp chung vốn với nước ngoài, có một nửa là xã hội chủ nghĩa; thu phần nộp vào sở hữu xã hội chủ nghĩa. Ngay cả bộ phận

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr.91.

vốn nước ngoài, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, chủ nghĩa xã hội cũng thu được lợi từ nguồn thuế và sử dụng lao động. Còn có thể học từ đó kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, từ đó nhận được thông tin, khai thác thị trường. Ngoài ra còn kéo theo một số ngành phục vụ cho những xí nghiệp đó phát triển lên, xây dựng gần đó một số xí nghiệp có lợi. Như vậy, sẽ làm sống động nền kinh tế.

Kinh tế phi công hữu đem lại cái lợi lớn nhất cho chủ nghĩa xã hội là bổ sung cho tài nguyên quốc gia. Theo thống kê, từ ngày cải cách, những xí nghiệp lớn và vừa của quốc doanh đem lại hiệu quả là "3 cái 1/3", tức 1/3 có lãi, 1/3 hòa vốn, 1/3 lỗ vốn, như vậy gộp lại là hòa vốn. Như vậy, nguồn tài chính quốc gia hàng năm trông vào đâu? Cho nên Đặng nói: "Chúng ta tiếp nhận vốn đầu tư nước ngoài, cho phép kinh tế cá thể phát triển, không làm ảnh hưởng đến điểm cơ bản là lấy kinh tế theo chế độ công hữu làm chủ thể. Ngược lại, tiếp nhận vốn đầu tư nước ngoài và cho phép kinh tế cá thể tồn tại và phát triển xét cho cùng là để phát triển sức sản xuất một cách mạnh mẽ, tăng cường nền kinh tế theo chế độ công hữu"<sup>1</sup>.

Đương nhiên, Đặng biết rằng muốn bảo đảm cho kinh tế phi công hữu không làm hại chủ nghĩa xã hội hoặc làm cho lợi nhiều hơn hại, thì cần có 2 điều kiện: Một là, kinh tế công hữu xã hội chủ nghĩa trước sau chiếm địa vị chủ đạo; hai là, chính quyền của nhà nước vô sản cần mạnh mẽ.

Kinh tế công hữu chiếm địa vị chủ thể (từ 90% trở lên), kinh tế phi công hữu chỉ có tác dụng bổ sung, nó làm kinh tế xã hội chủ nghĩa sống động, nhưng không thể tấn

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 149.

công vào kinh tế xã hội chủ nghĩa, không thể làm phương hại bản chất chủ nghĩa xã hội.

"Điều quan trọng hơn là chính quyền nằm trong tay chúng ta"<sup>1</sup>. Cho phép kinh tế tư doanh, xí nghiệp tam tư tồn tại và phát triển, đương nhiên cũng đem lại một số bất lợi và tiêu cực, Đặng không phủ nhận điều đó, nhưng ông tin rằng: "Bộ máy nhà nước của chúng ta là có tính chất xã hội chủ nghĩa, nó có sức mạnh bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa"<sup>2</sup>. "Một khi phát hiện thấy tình trạng di lệch khỏi phương hướng xã hội chủ nghĩa, bộ máy nhà nước sẽ ra tay can thiệp, sửa chữa lại tình trạng đó"<sup>3</sup>.

### 3.5. ÔNG ĐẶNG CHO XÍ NGHIỆP TÁCH KHỎI CHÍNH QUYỀN, TỰ MÌNH PHÁT TRIỂN; ĐỂ CHO CHÍNH QUYỀN THANH TỊNH VÔ VI, GIỮ MÌNH TRONG SẠCH

Nền kinh tế Trung Quốc, đặc biệt là bộ phận công hữu, và đặc biệt hơn là các xí nghiệp lớn và vừa, trong một thời gian rất dài không sống động, nguyên nhân căn bản không phải là người Trung Quốc thiếu tính tích cực trong kinh doanh, mà là do chính quyền quản lý nhiều quá, chặt quá, làm cho các xí nghiệp bị bóp nghẹt.

Người ta lấy làm lạ: Tại sao cần quản lý nhiều thế? Quản lý ít đi một chút chẳng phải là đỡ việc hơn sao?

Vấn đề nếu giản đơn như thế, thì việc cải cách kinh tế của Đặng Tiểu Bình sẽ không cần thiết nữa, mà dù có cần thiết, cũng không thể gọi là một cuộc cách mạng.

1, 2, 3. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 373, 135, 139.

Quản lý hay không quản lý, quản lý nhiều hay ít, quản lý như thế nào, đều là do thể chế quyết định, mà không phụ thuộc vào ý chí cá nhân, ngay đến người lãnh đạo tối cao cũng không dễ thay đổi.

Thể chế quân sự do những năm chiến tranh để lại cộng thêm mô hình Liên Xô được du nhập từ sau ngày lập nước khiến cho Trung Quốc hình thành một nền chính trị toàn năng, đời sống xã hội được chính trị hóa toàn diện. Biểu hiện trong lĩnh vực kinh tế là chính quyền và xí nghiệp không tách rời. Chính quyền coi xí nghiệp là đơn vị thuộc quyền mình, việc sản xuất của xí nghiệp được coi như hoàn thành nhiệm vụ chính trị do cấp trên trao cho. Quan hệ giữa chính quyền và xí nghiệp là quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới, Đặng đặt tên là quan hệ "mẹ chồng nàng dâu".

Đặng đã tóm tắt đặc điểm của thể chế quản lý kinh tế đó là: Bộ máy công kênh, nhiều ngành, nhiều cấp, thủ tục rườm rà, hiệu suất cực thấp.

Bộ máy công kênh tới mức nào? Có những bộ ở trung ương có hơn một vạn người. Nhiều ngành, một số tỉnh, thành phố, các ngành đảng và chính quyền có tới hơn một trăm. Nhiều cấp là vì từ trung ương đến cơ sở có rất nhiều nấc. Có nhiều ngành như thế, nhiều mẹ chồng như thế, trên dưới chen chúc cùng quản lý thì xí nghiệp làm sao mà không chết?

Nhiều mẹ chồng thì sẽ lạm quyền, kiếm việc để quản lý, kiếm cơm ăn. Anh quản lý, tôi cũng quản lý, kết quả là mọi việc của xí nghiệp từ người, tiền bạc, vật tư, sản xuất, cung ứng, tiêu thụ đều bị quản lý hết. Nếu quả thật họ đều quản lý thì xí nghiệp sẽ rảnh được nhiều. Kỳ thực

không phải như vậy, mọi việc từ cung ứng vật tư, nguồn vốn, nhân sự, giá cả sản phẩm, đối tượng phục vụ, đều do các "mẹ chồng" làm chủ, gặt đầu thì mới được. Mỗi ngành một con dấu, mỗi vị bỏ tát một tuần nhang, các xí nghiệp phụ thuộc không hề dám coi thường, nếu không anh sẽ bị kiểm chế không cựa quậy được. Hoạt động kinh doanh của xí nghiệp không xoay quanh nhu cầu của thị trường mà xoay quanh sắc mặt của thủ trưởng các ngành chủ quản. Như vậy thì làm sao có thể nói đến hiệu suất !

Xí nghiệp thiếu sức sống, không có hiệu quả, rút cục là đo con lừa không chịu đi, hay cối xay không chịu quay? Trước đây vẫn có nhận xét cho rằng các ngành quản lý chưa đủ mức, lãnh đạo chưa đặc lực, cách nói điển hình là "nắm mà không chặt, coi như không nắm. Xòe bàn tay, tưởng như là nắm, nhưng thực ra không nắm được gì". Chẩn đoán của Đặng là quản lý quá nhiều, quá chết cứng. Lãnh đạo và ngành chủ quản cấp trên quản lý quá nhiều việc đáng ra không nên quản lý, quản lý không tốt và cũng không quản lý được, khiến cho tính tích cực, tính chủ động và tính sáng tạo của các địa phương, xí nghiệp và công nhân viên chức không thể phát huy được.

"Mục đích hợp pháp của sự tồn tại của chính quyền là làm những việc mà nhân dân cần làm, làm những việc mà nhân dân không làm được hoặc năng lực của họ không thể làm tốt. Còn những việc mà nhân dân có thể làm tốt, thì chính quyền không nên can thiệp". Căn cứ vào điều đó Tô-mát Giép-phéc-son cho rằng: "Một chính phủ quản lý ít nhất là một chính phủ tốt nhất". Hăng-ri Đavít Sule cho rằng: "Chính phủ tốt nhất là chính phủ căn bản không phải làm gì cả".

Căn bản không quản lý thì e rằng không được, nhưng cố gắng quản lý ít đi thì khẳng định là có thể được. Điều đó cũng phù hợp với trí tuệ truyền thống của Trung Quốc là vô vi nhi trị.

Nhưng xét về tình hình Trung Quốc, từ chỗ "quản lý quá nhiều" đến "cố gắng quản lý ít đi" đòi hỏi một cuộc cách mạng về thể chế, cải cách thể chế quản lý kinh tế truyền thống.

Cuộc cải cách thể chế kinh tế do Đặng Tiểu Bình thiết kế, bước thứ nhất là tách riêng chính quyền và xí nghiệp (trong cải cách nông thôn thì là tách riêng chính quyền và công xã), để cho xí nghiệp thoát ly khỏi chính quyền, tự mình phát triển; để cho chính phủ thanh tịnh vô vi, giữ mình trong sạch.

Tách rời chính quyền và xí nghiệp là cuộc vận động theo hai hướng. Tách hay không tách, tách thế nào là do chính quyền quyết định. Vì vậy trước hết yêu cầu chính phủ phải tự giác, sáng suốt một chút, biết cái gì cần quản lý, cái gì không cần quản lý. Cái gì không cần quản lý thì trao xuống dưới, cái gì cần quản lý thì phải giải quyết vấn đề quản lý như thế nào.

Phương pháp cơ bản để giải quyết vấn đề "mẹ chồng" lạm quyền là "đỡ miếu đuổi thần", tinh giản cơ cấu chính quyền và nhân viên hành chính. Giảm bớt một ngành là giảm được 1 con dấu, giảm bớt một vị bổ tát là giảm được một tuần nhang. Có người dự tính nếu thực sự quán triệt "luật xí nghiệp", để xí nghiệp có quyền độc lập kinh doanh, thì các cấp chính quyền có thể giảm 30% cơ cấu và trên 50% nhân viên. Những cơ cấu thừa ra, có thể triệt tiêu hoặc biến thành thực thể kinh tế, tự mình lo toan lấy



mình. Những nhân viên thừa ra, Đặng khuyến khích họ xuống cơ sở ứng cử làm xưởng trưởng, giám đốc để phát huy bản lĩnh của mình.

Những ngành chức năng còn lại cũng cần thay đổi chức năng, giải quyết vấn đề quản lý như thế nào. Đặng yêu cầu thay đổi biện pháp dùng phương pháp hành chính để trực tiếp can thiệp vào hoạt động kinh tế như trước kia, mong các ngành quản lý học phương pháp quản lý kinh tế bằng các biện pháp kinh tế. Có người căn cứ vào nguyên tắc quản lý chặt vĩ mô và buông phần vi mô, nghiên cứu để xuất công năng của các ngành chính quyền thu hẹp trong 8 chữ: Quy hoạch, điều hòa, đôn đốc, phục vụ. 8 chữ đó xét cho cùng đều mang tính phục vụ. Do đó có người chủ trương phương hướng thay đổi chức năng của chính quyền là giảm bớt chức năng hành chính, tăng thêm chức năng phục vụ. Điều này phù hợp với cách nghĩ "lãnh đạo tức là phục vụ" của Đặng.

Tình giản cơ cấu chính quyền và thay đổi chức năng của chính quyền đều thuộc về nội dung cải cách thể chế chính trị, cho nên Đặng nói: "Xí nghiệp trao xuống dưới, tách rời chính quyền và xí nghiệp là cải cách thể chế kinh tế, cũng là cải cách thể chế chính trị"<sup>1</sup>. Nhưng dù nói thế nào, chỉ có làm tốt hai việc đó, xí nghiệp mới được cởi trói, quyền lực mới được trao xuống dưới, quan hệ giữa chính quyền và xí nghiệp mới hợp lý.

Năm 1984, quốc vụ viện đi bước thứ nhất, quyết định trao xuống dưới toàn bộ các xí nghiệp thuộc bộ cơ khí, các xí nghiệp công nghiệp cơ khí độc lập khác cũng trao xuống dưới. Các sở và phòng công nghiệp cơ khí của tỉnh và khu

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 193.

tự trị cũng không trực tiếp quản lý xí nghiệp. Các ngành giao thông, hàng không dân dụng và bưu điện cũng dần nói rộng việc quản lý các xí nghiệp. Các xí nghiệp bắt đầu trở thành các thực thể kinh tế độc lập, tự chủ kinh doanh. Từ năm 1986, từng bước thực hiện chế độ khoán trách nhiệm cho xí nghiệp, tiến một bước biến đổi quan hệ giữa chính quyền và xí nghiệp từ chỗ là quan hệ giữa lãnh đạo và bị lãnh đạo sang quan hệ hợp đồng giữa người ủy thác và người nhận khoán.

### 3.6. MỞ RỘNG QUYỀN TỰ CHỦ

Phương hướng chung của việc cải cách thể chế kinh tế truyền thống của Đặng Tiểu Bình, biểu đạt bằng một câu là: Mở rộng quyền tự chủ. Đồng thời cũng là mưu lược cơ bản của ông để làm sống động nền kinh tế.

Trong Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ ba, Đặng chú trọng nói về vấn đề phát huy dân chủ kinh tế. Ông nói: "Hiện nay, thể chế quản lý kinh tế của nước ta là quyền lực quá tập trung, cần phải mạnh dạn và có kế hoạch trao xuống dưới, nếu không sẽ không có lợi cho việc phát huy tính tích cực của cả nhà nước, các địa phương, các xí nghiệp và người lao động, cũng không có lợi cho việc thực hiện quản lý kinh tế hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả sản xuất. Cần để cho địa phương và xí nghiệp, đội sản xuất có nhiều quyền tự chủ trong quản lý kinh doanh hơn nữa"<sup>1</sup>.

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 135.

Quyền quản lý tập trung rất cao cũng có chỗ tốt là có thể tập trung nhân lực, vật lực, tài lực, tiến hành xếp sắp thống nhất, xây dựng kinh tế quy mô lớn. Nhưng, sau 30 năm từ ngày lập nước, được hưởng đủ những cái tốt đó, những mặt xấu cũng thể hiện đầy đủ, mặt xấu là hạn chế tính tích cực của "hệ thống con", làm cho tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội không sao biểu hiện ra được.

Cái sáng suốt của Đảng là ở chỗ ông hiểu được nhân dân, đặc biệt là nhân dân Trung Quốc vốn cần cù lao động, có một tính tích cực bản năng với hoạt động kinh doanh. Do đó, bí quyết để làm tốt kinh tế, làm sống động xí nghiệp không phải là rút cho xí nghiệp bao nhiêu tiền, phải cho họ bao nhiêu cán bộ, dựng nên bao nhiêu cơ cấu phát xuống bao nhiêu chỉ thị, mà chỉ cần một cái, đó là cho họ đầy đủ quyền tự chủ.

Cái hay của quyền tự chủ là làm cho người sản xuất có được ý thức về mình trong trách nhiệm và lợi ích. Người sản xuất có quyền tự chủ kinh doanh, cũng sẽ chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, vì kinh doanh tốt hay xấu có quan hệ đến lợi ích thiết thân của họ. Có được cái ý thức về bản thân mình, người sản xuất sẽ tìm trăm phương ngàn kế để phát huy tinh thần chủ động sáng tạo, không cần đến lực lượng bên ngoài quản lý họ.

Mở rộng quyền tự chủ chính là dùng mưu lược để phát huy tính tích cực. Đảng lấy thí dụ: "Một đội sản xuất có quyền tự chủ kinh doanh, thì một mảnh đất nhỏ chưa được trồng trọt, một mặt nước nhỏ chưa được sử dụng, xã viên và cán bộ cũng ngủ không yên, tìm mọi biện pháp để tận dụng. Toàn quốc có mấy chục vạn xí nghiệp, mấy triệu đội

sản xuất đều ra sức suy nghĩ, thì có thể làm ra được biết bao tiền của!"<sup>1</sup>.

Biện pháp của Đặng rất nhanh chóng mang lại hiệu quả ở nông thôn. Sau Hội nghị toàn thể Trung ương ba "cho nông dân quyền tự chủ, cho cơ sở quyền tự chủ, như vậy đã phát huy tính tích cực của nông dân, tính tích cực của cơ sở rất nhanh chóng, bộ mặt nhanh chóng thay đổi"<sup>2</sup>. Đặng nói, tốc độ đạt hiệu quả trong cải cách nông thôn là điều ông cũng không ngờ tới. Năm 1986, khi đi thị sát ở Thiên Tân, Đặng lại một lần nữa thấy rõ uy lực của quyền tự chủ. Cảnh Thiên Tân mới được trao xuống dưới trong hai năm mà hiệu quả kinh tế đã tăng lên rõ rệt. Vẫn là những con người đó, vẫn là mảnh đất đó, mà vừa cải cách, hiệu quả đã lên ngay. Đặng nói: "Không có gì khác là trao quyền cho họ, trong đó quan trọng nhất là quyền dùng người"<sup>3</sup>.

Nhằm vào hiện tượng quá tập trung quyền lực, Đặng mở rộng quyền tự chủ trên ba cấp: 1) Mở rộng quyền tự chủ cho địa phương, điều chỉnh quan hệ giữa trung ương và địa phương, phát huy tính tích cực của địa phương. 2) Mở rộng quyền tự chủ cho xí nghiệp (và đội sản xuất), điều chỉnh quan hệ giữa nhà nước và đội sản xuất, phát huy tính tích cực của các đơn vị sản xuất. 3) Mở rộng quyền tự chủ của cá nhân người sản xuất, điều chỉnh mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể, phát huy tính tích cực của các cá nhân.

Quyền tự chủ kinh doanh của người sản xuất (tập thể và cá nhân), theo quan niệm của xã hội phương Tây hầu

1, 2, 3. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 136, 238, 116.

như là một quyền lợi tự nhiên trời cho. Người sản xuất không phụ trách và hưởng lợi về việc sản xuất của mình thì còn ai phụ trách và hưởng lợi? Ở Trung Quốc cần phát động cuộc cải cách để mở rộng quyền tự chủ là vì những quyền lợi đó đã bị tập trung không thoả đáng trong tay nhà nước và một số quan lớn thay mặt cho nhà nước. Do đó, mở rộng quyền tự chủ có nghĩa là thông qua cải cách thể chế tiến hành một lần phân phối lại quyền lực. Nghĩ đến sự gian khổ của công việc này, cuộc vận động mở rộng quyền của Đặng đã áp dụng sách lược tiến hành từng bước:

Bước thứ nhất là mở rộng chính sách kinh tế nông thôn, thực hiện chế độ trách nhiệm trong sản xuất nông nghiệp, mở rộng quyền tự chủ đến đơn vị sản xuất cá thể lấy cơ sở là gia đình. Bước thứ hai là bắt đầu mở rộng quyền cho các xí nghiệp công nghiệp thuộc sở hữu toàn dân. Bước này phức tạp hơn, nên lại phải chia làm ba bước nhỏ:

Tháng 7-1979, Quốc vụ viện có thông tri mở rộng quyền làm kế hoạch, quyền tài vụ, quyền tiêu thụ, quyền buôn bán với nước ngoài, quyền lao động cho các xí nghiệp.

Tháng 5-1984, lại mở rộng thêm các quyền kinh doanh sản xuất, tiêu thụ, định giá sản phẩm, mua vật tư, sử dụng vốn, xử lý tài sản, sắp xếp bộ máy, nhân sự lao động, khen thưởng nâng lương, liên hợp kinh doanh cho các xí nghiệp.

Tháng 4-1988, thông qua "Luật xí nghiệp công nghiệp thuộc sở hữu toàn dân của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa", quy định rõ thêm một bước về quyền tự chủ của xí nghiệp, phạm vi của nó về cơ bản đạt tới cao độ của khuôn

khổ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nếu những quyền đó được thực hiện toàn bộ, thì sẽ đánh dấu việc các xí nghiệp quốc hữu của Trung Quốc thực sự thoát ly được sự can thiệp không bình thường của các cơ quan chính quyền và trở thành thực thể kinh tế kinh doanh tự chủ, tiến lên con đường tự chịu lỗ lãi, tự mình điều khiển và tự phát triển. ý nghĩa của việc đó không thể đánh giá thấp.

### 3.7. ĐẶNG NHƯ MỘT CÔNG TRÌNH SỰ TÀI GIỎI, THÚC ĐẨY VIỆC PHÂN HÓA TỔ HỢP QUYỀN LỰC, ĐÁNG PHÂN THÌ PHÂN, ĐÁNG HỢP THÌ HỢP, KHÔNG CHÚT HÀM HỒ

Toàn bộ cuộc cải cách là sự phân phối lại quyền lực. Đặng như một công trình sự tài giỏi, thúc đẩy việc phân hóa tổ hợp quyền lực, đáng phân thì phân, đáng hợp thì hợp, không chút hàm hồ.

Ở nông thôn, thực hiện chế độ khoán trách nhiệm theo ruộng đất, ở thành thị thực hiện chế độ khoán trách nhiệm kinh doanh, nảy ra một vấn đề: Đất đai và xí nghiệp đều là của công, đem giao cho cá nhân (nông hộ và người kinh doanh) sử dụng, như thế không phải là làm yếu, làm tan rã chế độ công hữu hay sao?

Những vị phái tả phản đối cải cách đã đánh đồng chế độ khoán với tư hữu hoá. Chiếc mũ đó thật không nhỏ. Hãy nghĩ một chút về châm ngôn của Các Mác: Cương lĩnh của những người cộng sản, nói khái quát thành một câu, là tiêu diệt chế độ tư hữu. Mà ở Trung Quốc, vô số tiên liệt cách mạng đã đổ máu hy sinh cũng chính vì mục đích đó. Vấn đề thực sự nghiêm trọng.

Khoản sản phẩm đến hộ đã xuất hiện từ thập kỷ 60, sự thực chứng minh nó rất có hiệu quả đối với việc nâng cao hiệu suất lao động, tại sao lại coi nó ngang như "chia ruộng làm riêng lẻ" mà ra sức phê phán? Nguyên nhân căn bản là sợ nó phá hoại chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa. Nay tuy không giống như những năm trước, nhưng nếu không giải quyết vấn đề từ căn bản, thì việc phân tách chính quyền và xí nghiệp, mở rộng quyền tự chủ chỉ là nói suông, chế độ trách nhiệm cũng không có tác dụng gì.

Đặng gặp phải thách thức. Chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc cũng thừa nhận chế độ công hữu là một trong những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội. Chỉ riêng điểm đó, ông cũng không thể không sử dụng kỹ xảo biến báo để giải quyết vấn đề khó khăn này.

Biến báo trước hết cần làm rõ nguồn gốc. Các Mác đã từng coi quyền sở hữu tư liệu sản xuất bao gồm đất đai gồm có quyền chiếm hữu, quyền chi phối, quyền sử dụng. Quyền sở hữu đương nhiên phải thông qua quyền chi phối, quyền sử dụng để thể hiện, nhưng quyền chi phối, quyền sử dụng có thể tách rời tương đối với quyền chiếm hữu được không? Lịch sử đã có câu trả lời: Theo sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, người sở hữu không trực tiếp chiếm hữu, chi phối và sử dụng tư liệu sản xuất ngày càng trở nên phổ biến.

Dù đó là thành quả của nền văn minh tư bản, Đặng vẫn tìm được những gợi ý. Đất đai và xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Nhưng nhà nước là ai? Là bộ máy nhà nước và tập thể. Bộ máy nhà nước và tập thể sử dụng những thứ đó thế nào? Vẫn là thông qua quốc dân, tức thông qua những cá nhân cụ thể.

Phương pháp biến thông đã tìm được, Đặng bắt đầu phê bình những người có tư tưởng không thông suốt: "Cải cách xí nghiệp chủ yếu là vấn đề làm sống động những xí nghiệp lớn và vừa của nhà nước. Dùng nhiều hình thức, tách riêng quyền sở hữu và quyền kinh doanh để phát huy tính tích cực của xí nghiệp, đó là một mặt rất quan trọng của cải cách. Vấn đề này chưa được giải quyết trong tư tưởng của một số đồng chí. Chủ yếu họ bị gò bó bởi khuôn sáo cũ. Kỳ thực, rất nhiều hình thức kinh doanh đều thuộc về phương pháp phát triển sức sản xuất, tức là có thể dùng cho chủ nghĩa tư bản, cũng có thể dùng cho chủ nghĩa xã hội, ai dùng tốt, sẽ có lợi cho người đó"<sup>1</sup>.

Tách rời hai quyền, làm thông suốt mọi vấn đề: Chế độ khoán, chế độ thuê mướn, chế độ cổ phần đều thông suốt. Quyền sở hữu thuộc nhà nước và tập thể, người kinh doanh xí nghiệp chỉ có quyền kinh doanh, sử dụng, không làm thay đổi được tính chất của chế độ công hữu. Nếu anh muốn coi quyền sử dụng, kinh doanh là "bộ phận tổ thành hữu cơ" của quyền sở hữu thì cũng không có quan hệ gì, người kinh doanh xí nghiệp chỉ có "quyền sở hữu tương đối", "quyền sở hữu cuối cùng vẫn thuộc về nhà nước và tập thể".

Người sáng lập chủ nghĩa cộng sản đề xuất việc tiêu diệt chế độ tư hữu từng có một tâm nguyện tốt đẹp là giải quyết vấn đề tách rời giữa người sản xuất và tư liệu sản xuất. Song chế độ công hữu trước cải cách lại không thực hiện tâm nguyện đó, bởi vì khái niệm mơ hồ, gọi là công

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 192.



hữu, ai cũng có phần, nhưng lại không thuộc về sở hữu của bất cứ ai. Đặng tách rời hai quyền, cho người nhận khoán có quyền tự chủ kinh doanh, tìm ra con đường ngược lại để kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất.

Việc tách rời hai quyền đã giải quyết được vấn đề khó khăn lớn xưa nay là không phân tách riêng chính quyền với xí nghiệp. Giữa chính quyền và xí nghiệp từ chỗ là quan hệ cấp trên cấp dưới chuyển sang quan hệ hợp đồng giữa người ủy thác và người nhận khoán. Hợp đồng chi phối xí nghiệp, cũng chi phối cả các ngành chính quyền. Xí nghiệp có thể có quyền tự chủ kinh doanh trong phạm vi quy định của hợp đồng nên không còn cần cầu xin "mẹ chồng" và sợ "mẹ chồng" nữa.

Nhà nước, tập thể, cá nhân đều có phần quyền lực là bao nhiêu, điều này là căn cứ vào ước định trong hợp đồng giữa hai bên. Thí dụ, quyền sử dụng ruộng đất, vốn quy định không được chuyển nhượng, cho thuê, mua đi bán lại. Đặc khu Thẩm Quyền đã dẫn đầu phá quy định đó, năm 1982, bắt đầu thu thuế sử dụng đất, năm 1987 lại bắt đầu thực hiện chế độ cho thuê đất đai. Nhà nước, người sở hữu 960 vạn km<sup>2</sup> đất đai, cuối cùng đã thấy ra. Năm 1988 liên sửa đổi hiến pháp, quy định có thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai theo pháp luật. Do đó, có chế độ khoán ruộng đất phải nộp tiền ở nông thôn, có thị trường cho thuê nhà cửa đất đai ở thành thị. Người ta bỗng phát hiện ra rằng đất đai có thể bán được tiền. Nhà nước kiếm được nhiều tiền, theo tin tức, năm 1992, một số thành phố có thu nhập tài chính từ nguồn cho thuê đất lên tới 36% tổng thu nhập. Ngành tài chính nhà nước đặt kế hoạch mỗi năm về sau sẽ thu từ nguồn chuyển nhượng, cho thuê, thế

chấp đất đai một khoản tiền là 3 tỷ đồng để bổ sung vào quỹ nhà nước. Nhà nước từ bỏ một vài quyền lực, lại thu được mối lợi rất lớn: Nền kinh tế sống động lên, tài chính có thêm thu nhập.

**3.8. VÉ VÀO CỬA CỦA XÃ HỘI CỘNG SẢN RẤT ĐẮT GIÁ, KHÔNG THỂ MỌI NGƯỜI CÙNG MỘT LÚC VÀO ĐƯỢC THIÊN ĐƯỜNG GIÀU CÓ. CẦN PHẢI NGƯỜI TRƯỚC NGƯỜI SAU, LẦN LƯỢT TIẾN VÀO**

Giống như Mao, Đặng theo đuổi lý tưởng đại đồng của chủ nghĩa cộng sản. Nhưng ông có hai điểm khác với Mao: Một là, vé vào cửa của xã hội cộng sản rất đắt giá, cần có cơ sở vật chất là sự phát triển cao độ của sức sản xuất. Hai là, không thể mọi người cùng một lúc vào được thiên đường giàu có. Cần phải người trước người sau, lần lượt tiến vào.

Chủ nghĩa xã hội của Đặng vẫn giữ mục tiêu lý tưởng cùng giàu có như Mao, nhưng từ bỏ chính sách xã hội bình quân chủ nghĩa của Mao. Theo Đặng, phát triển bình quân, cùng giàu có một lúc là không có khả năng. Trước kia, Mao Trạch Đông thực hiện chủ nghĩa bình quân, ăn nổi cơm to, làm mất tính tích cực và hiệu suất, khiến toàn xã hội mất hết động lực, kết quả không phải là cùng giàu có, mà là cùng nghèo khổ.

Đặng rút ra bài học từ thất bại của Mao, thà kéo dân cự ly, để từng người từng người một giàu có, còn hơn là để tất cả mọi người chen lấn nhau ngoài cửa, mà không ai vào được vương quốc giàu có. Do đó, Đặng đề ra chính sách lớn chống bình quân: Cho phép và khuyến khích một số

địa phương, một số xí nghiệp, một số cá nhân làm giàu trước.

Đặng gọi đó "là con đường ngắn nhất để tăng tốc độ phát triển, đạt tới cùng giàu có"<sup>1</sup>. Sự suy nghĩ của Đặng là: Một số người, một số

địa phương giàu lên trước, rồi sau sẽ thông qua các hình thức kích thích tinh thần, truyền bá kỹ thuật và giúp đỡ vật chất để gây ảnh hưởng và dẫn dắt những cá nhân khác, địa phương khác, thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế phát triển lên theo đợt sóng, cuối cùng đạt tới mục tiêu cùng giàu có.

Xem ra, Đặng tin rằng việc phân hóa theo hai cực là động lực của tiến bộ. Muốn làm cho mọi người đều giàu có, thì cần làm cho một số người giàu lên trước. Nhưng sự phân hóa theo hai cực mà Đặng cho phép là có giới hạn, không thể dẫn tới sự phân hóa người nghèo càng nghèo đi, người giàu càng giàu lên. Nếu như vậy, xã hội sẽ xuất hiện hậu quả tai hại: "Mâu thuẫn giữa các dân tộc, giữa các địa phương, giữa các giai cấp ngày càng phát triển tương ứng với nó, mâu thuẫn giữa trung ương và địa phương cũng sẽ phát triển, thì sẽ xuất hiện rối loạn"<sup>2</sup>. Đặng ý thức được rằng nếu chính sách của ông dẫn tới chỗ đó thì ông sẽ thất bại.

Làm thế nào để tránh được sự phân hóa mạnh theo hai cực? Đặng đề ra phương án như sau: Những địa phương và đơn vị giàu lên trước, sẽ thông qua nộp nhiều thuế và chuyển nhượng kỹ thuật để chi viện cho các địa

---

1, 2. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 166, 364.

phương và đơn vị lạc hậu; những cá nhân giàu lên trước, sẽ thông qua nộp thuế và quyên góp để giúp những người khác.

Khi suy xét về những biện pháp đó, Đặng đề ra ba điểm hạn chế:

Phương thức: Đặng nhấn mạnh biện pháp thu thuế, rõ ràng không phải là chủ trương dùng lực lượng chính trị để "giết người giàu chia cho người nghèo", "rút của anh béo đem cho anh gầy", cho số người nghèo hưởng sản vật của người giàu; mà là khuyến khích những người giàu bỏ tiền ra làm các phúc lợi công cộng như giáo dục, nhưng phải là tự nguyện, chứ không được cưỡng ép, làm cho không ai dám làm giàu, thấy giàu lên sẽ bị thiệt, giàu lên sẽ phiền phức.

Thời hạn: Đặng nhấn mạnh không được làm quá sớm. Thí dụ: Số người giàu trước có thể nộp thuế nhiều hơn, nhưng không thể gánh vác quá nặng, làm hao mòn sức phát triển. Lúc bắt đầu có thể chuyển nhượng kỹ thuật. Còn biện pháp tăng thuế, Đặng dự tính đợi đến trình độ no đủ mới thực hiện. Lúc đó, bộ phận tiến trước có bỏ ra một ít tiền để chi viện cho bộ phận lạc hậu cũng không gây ảnh hưởng đến sự phát triển của mình.

Trình độ: Chủ trương cùng giàu của Đặng khác với quan niệm bình quân giàu nghèo truyền thống. Cùng giàu có không loại trừ sự khác nhau về mức độ giàu. Phương hướng giải quyết sự chênh lệch giàu nghèo là người giàu trước dắt dẫn người giàu sau mà không phải là ăn nổi cơm to, san bằng giàu nghèo. Làm như thế tưởng như rất công bằng, nhưng lại hy sinh hiệu suất. Đặng yêu cầu ưu tiên cho hiệu suất, chú ý công bằng cả hai phía, thực hiện

chính sách bảo hộ chứ không phải là ức chế sức phát triển của bộ phận giàu trước. Như vậy, bộ phận giàu sẽ ngày càng giàu thêm. Nhưng phần tài sản cá nhân vượt quá mức tiêu phí cho bản thân, thực chất là tài sản xã hội. Do tổng lượng tài sản xã hội tăng lên, nên bộ phận nghèo cũng giàu lên tương ứng.

### 3.9. "ĐỒNG CHÍ XEM, NGAY ĐẾN ĐỨA TRẺ NHỎ THỂ NÀY CÙNG BIẾT THỂ NÀO LÀ KÍCH THÍCH VẬT CHẤT"

Nghe nói có một hôm, ông Đặng dẫn đứa cháu đến thăm ông Mao. Mao Trạch Đông muốn đứa nhỏ gọi mình là ông, đứa nhỏ không làm theo. Mao thay đổi sách lược đưa ra một cái kẹo và tỏ ý: Nếu gọi là ông thì sẽ được ăn kẹo. Chú bé thấy kẹo, liền nổi ngay lòng hăng hái, nói ngọt xớt: "Cháu chào ông Mao". Đặng Tiểu Bình nhân cơ hội gợi ý Mao Trạch Đông: "Đồng chí xem, ngay đến đứa trẻ nhỏ thể này cũng biết thể nào là kích thích vật chất".

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ ba, Đặng đề xuất việc dùng biện pháp kinh tế để quản lý kinh tế, đưa ra một loạt đòn bẩy kinh tế. Cái quan trọng nhất để làm sống động xí nghiệp là lợi nhuận: Cho phép xí nghiệp có quyền chi phối lợi nhuận sau khi nộp thuế, toàn bộ quỹ lương của xí nghiệp phụ thuộc vào hiệu quả kinh tế (lợi nhuận), xí nghiệp cần phải học buôn bán, phấn đấu giành lợi nhuận lớn nhất... Với những đòn bẩy về tiền lương, tiền thưởng, Đặng nói rõ: Bình bậc lương của công nhân viên chức chỉ có thể căn cứ vào kết quả công việc, trình độ kỹ thuật, cống hiến nhiều ít... mà không nên căn cứ vào thái độ

chính trị hoặc tư cách thế nào. Nếu làm tốt, có cống hiến nhiều, thì ngoài giấy khen, huy hiệu, động viên về tinh thần, còn cần phát tiền thưởng, nâng lương, khuyến khích về vật chất. Trước kia, thường phê phán những cái đó là "lợi nhuận dẫn đầu", "kích thích vật chất" là pháp quyền tư sản, là cái tồi tệ của chủ nghĩa xét lại. Đặng lại cho rằng làm như thế vừa thể hiện nguyên tắc làm nhiều hưởng nhiều của chủ nghĩa xã hội, vừa phát huy được tinh thần tích cực sản xuất của người ta, kết quả là cả cá nhân, tập thể và nhà nước đều có lợi.

Tác dụng của những đòn bẩy kinh tế đó kỳ thực rất giản đơn: Mỗi người đều có bản tính xuất phát từ lợi ích bản thân mà quan tâm đến thành quả lao động của mình. Đặng tin rằng kích thích vật chất càng phát huy được tinh tích cực của người ta hơn là cổ vũ về tinh thần. "Không nói làm nhiều hưởng nhiều, không coi trọng lợi ích vật chất, đối với một thiểu số phần tử tiên tiến thì còn được, đối với đông đảo quần chúng thì không được, trong một thời gian ngắn thì còn được, trong thời gian dài thì không được". Ông thừa nhận tinh thần cách mạng là vô cùng đáng quý, nhưng "nếu chỉ nói về tinh thần hy sinh, không nói lợi ích vật chất, thì đó là duy tâm"<sup>1</sup>.

### 3.10. NÍCHXON TIN RẰNG "NỒI CƠM NHỎ" CỦA ĐẶNG RỎ RÀNG NUÔI ĐƯỢC NHIỀU NGƯỜI HƠN LÀ "NỒI CƠM TO"

"Nồi cơm to" là chữ Đặng dùng để chỉ chính sách phân

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 136.

phối bình quân: Ở Trung Quốc, người phát minh sớm nhất về "nồi cơm to" có thể là Trương Lỗ thời Hán. Trương Lỗ lập nên tôn giáo "Ngũ đấu mễ" (năm đấu gạo), trong đó có một biện pháp xã hội gọi là "Trí nghĩa xá", tức ăn cơm không mất tiền. Mao Trạch Đông lập công xã nhân dân, nhất đại nhị công, là được gợi ý từ Trương Lỗ. Từ đó, cho rằng ăn "nồi cơm to" là tính ưu việt lớn của chủ nghĩa xã hội. Thế là xí nghiệp ăn "nồi cơm to" của Nhà nước, công nhân viên chức lại ăn "nồi cơm to" của xí nghiệp, ăn suốt trong hơn hai mươi năm.

Đặng nhận định dứt khoát: "Thực hiện chủ nghĩa bình quân, ăn "nồi cơm to" thì mức sống của nhân dân vĩnh viễn không thể cải thiện được, tính tích cực vĩnh viễn không thể phát huy được"<sup>1</sup> "Nồi cơm to" có hai cái xấu: Một là, "nồi cơm to" nuôi anh lười. Hai là, "nồi cơm to" càng ăn càng nghèo.

Lý luận "nồi cơm to" dựa vào vào nguyên tắc bình đẳng đáng sợ: Mọi người cùng ăn chung một nồi cơm to, trong nồi có cái gì thì mọi người ăn cái đó, không ai được đặc biệt hơn người khác, có phúc cùng hưởng, có khổ cùng chịu. Có điều, loại "bình đẳng" đó chỉ có lợi cho anh lười, là lôgích của anh lười. Anh lười không làm gì cả, cũng được ăn một phần như người khác, còn người lao động làm nhiều làm tốt bao nhiêu cũng chỉ được một phần như vậy, thế thì sao gọi được là bình đẳng? Chủ nghĩa bình quân, theo Đặng là không công bằng, vì nó quy định những mức lao động khác nhau đều được phần thù lao như nhau.

Biện pháp chống "nồi cơm to" là khoán, chia nồi ra mà

---

1. Đặng tuyên. Quyển III, tr. 157.

ăn, làm bao nhiêu, ăn bao nhiêu đo từng người tự phụ trách, hình thành một cơ chế cạnh tranh, phát huy tính tích cực của mỗi người để tăng tổng lượng sản phẩm xã hội. Níchxơn cho rằng đó là kết quả "của việc chọn lựa giữa chủ nghĩa bình quân phải trả giá bằng nghèo nàn và sự tiến bộ trả giá bằng sự không bình quân". Đất đai canh tác của Trung Quốc chỉ chiếm 6% của thế giới, mà hiện nay có thể nuôi sống số dân bằng 22% dân số thế giới. Ngược lại, nông dân Liên xô vẫn lao động trong mô hình nông trang tập thể của Xtalin vẫn không sản xuất đủ sản phẩm để nuôi sống 250 triệu người Liên Xô. Nghe sự so sánh đó của đại sứ Trung Quốc Hàn Tự, Níchxơn tin rằng "nồi cơm nhỏ" (phân phối theo lao động) của Đặng nuôi được nhiều người hơn là "nồi cơm to".

3.11. KẾ HOẠCH VÀ THỊ TRƯỜNG ĐỀU LÀ THỦ ĐOẠN,  
TRONG BÀI NÓI CHUYÊN TẠI CUỘC TUẦN DU PHƯƠNG NAM  
NĂM 1992, ĐẶNG KHÔNG THỂ KHÔNG CHỌC THÙNG LỚP  
GIẤY BỌC CỦA SỐ CUỐI CÙNG

Đặng Tiểu Bình làm hai cuộc cách mạng quan trọng về kinh tế - chính trị học xã hội chủ nghĩa truyền thống: Một là, coi việc "phát triển sức sản xuất" lâu nay vẫn được coi không phải là bản chất của chủ nghĩa xã hội, giờ đây được xác định là bản chất của chủ nghĩa xã hội. Hai là, đưa "kinh tế có kế hoạch" lâu nay được coi là quy định bản chất của chủ nghĩa xã hội, nay được coi là ngoài bản chất của chủ nghĩa xã hội.



Không có thị trường thì việc làm sống động kinh tế, phát triển sức sản xuất đều trở thành lời nói suông. Cuộc cách mạng thứ hai của Đặng là sự phát triển lôgích của cuộc cách mạng thứ nhất, và có sức cuốn hút mạnh mẽ hơn cuộc cách mạng thứ nhất, vì nó động chạm đến thực chất của thể chế kinh tế truyền thống.

Đặc trưng căn bản của thể chế truyền thống là bài xích tác dụng của thị trường, coi chủ nghĩa xã hội và thị trường như nước với lửa, kinh tế thị trường là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản. Muốn phân rõ ranh giới giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản thì chỉ có thể làm kinh tế có kế hoạch. Giáo điều đó đã thống trị ở Trung Quốc hơn 20 năm. Thập kỷ 50, Trần Vân đề xuất khẩu hiệu "kế hoạch là chủ, thị trường là phụ", coi như đã mở một cửa nhỏ trong nền kinh tế kế hoạch đơn nhất, nhưng đã rất nhanh chóng bị phủ định trong thực tiễn. Lúc đầu cải cách, trước hết, Đặng nói lại cách đề xuất của thập kỷ 50, được phản ánh trong báo cáo tại Đại hội lần thứ XII (1982) là "kinh tế kế hoạch làm chủ, thị trường điều tiết làm phụ". Cách đề xuất trên, trong khi giải thích cụ thể có tiến bộ hơn thập kỷ 50, vì nó phân kế hoạch làm hai loại, là loại có tính pháp lệnh và loại có tính chỉ đạo, nhấn mạnh cần mở rộng phần kế hoạch mang tính chỉ đạo, giảm bớt phần kế hoạch mang tính pháp lệnh; bất luận là thực hiện loại kế hoạch nào cũng đều phải xét tới yêu cầu khách quan của phát triển kinh tế.

Nhưng, khi đi sâu vào thể chế kinh tế thành thị, đặc biệt là khi động chạm tới việc làm thế nào để làm sống động xí nghiệp quốc doanh lớn và vừa (đây là lãnh địa chủ yếu của kinh tế có kế hoạch), thì khuôn khổ tư duy "kế

hoạch làm chủ, thị trường làm phụ" tỏ ra không đủ nữa. Đặng phải suy nghĩ xem làm thế nào để thúc đẩy kinh tế thị trường. Ông hiểu rõ ràng cần phải gạt bỏ trở ngại cho rằng kinh tế thị trường và chủ nghĩa xã hội là hai thứ không thể dung hoà với nhau. Tháng 10-1985, trong khi tiếp đoàn đại biểu các nhà doanh nghiệp Mỹ, Đặng nói: "Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường không có mâu thuẫn căn bản", vì thế chủ trương "kết hợp kinh tế có kế hoạch với kinh tế thị trường", xuất phát điểm của sự kết hợp là "đùng phương pháp nào để có thể phát triển sức sản xuất xã hội mạnh mẽ hơn"<sup>1</sup>. Nếu chỉ để phát triển sức sản xuất, thì giữa kế hoạch và thị trường bắt tất phải xem xét cái nào là chủ, cái nào là phụ nữa. Đó là sách lược của Đặng. Vấn đề đã được ông làm nổi bật lên, nhưng ông vẫn chưa trực tiếp chỉ rõ ra.

Sự nói ngấm đó cũng tạo thuận lợi cho những người phản đối: Kết hợp kế hoạch với thị trường vẫn cần phải có chủ và thứ (các mặt đối lập của mâu thuẫn bao giờ cũng có chủ có thứ, đó là một phương pháp cơ bản khi phân tích vấn đề mà Mao Trạch Đông đã dạy người ta). Tất nhiên không thể nói thị trường là chủ (hàm ý thị trường không thể không có quan hệ với chủ nghĩa tư bản). Như vậy sẽ làm cho việc phát huy tác dụng của thị trường bị hạn chế rất nhiều. Đặng hiểu rõ vấn đề vẫn là ở chỗ chưa phân tách quan hệ giữa kế hoạch và thị trường với tính chất của chế độ xã hội. Tháng 2-1987, Đặng nêu rõ cốt lõi của vấn đề với mấy đồng chí lãnh đạo trung ương: "Tại sao cứ nói tới thị trường thì bị coi là tư bản, chỉ có kế hoạch mới là xã

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 148.

hội chủ nghĩa? Kế hoạch và thị trường đều là phương pháp cả mà!" Là phương pháp thì dễ giải quyết, không tồn tại vấn đề tính chất xã hội chủ nghĩa với tính chất tư bản chủ nghĩa. Phục vụ cho ai thì có tính chất đó. Đặng còn đặc biệt chỉ rõ "không nên nói lại kinh tế kế hoạch làm chủ"<sup>1</sup> Tư duy đó, mấy tháng sau biến thành khái niệm hạt nhân trong báo cáo tại Đại hội XIII: "Kinh tế hàng hóa có kế hoạch". Như vậy, kế hoạch chỉ là một từ hạn định, chủ thể là kinh tế hàng hóa, mà kinh tế hàng hóa thì không thể cụ tuyệt thị trường được.

Như vậy, quan hệ giữa kế hoạch và thị trường đã được làm rõ, sự suy nghĩ về kinh tế thị trường nhanh chóng được rõ ràng. Nhưng năm 1989 khi đẹp động loạn lại dấy lên cuộc thảo luận. Động loạn, sự lan tràn của tự do hóa có quan hệ gì đối với việc xem nhẹ quản lý theo kế hoạch và đề cao tác dụng của thị trường không? Đặng rất lo ngại việc trở lại với thể chế kế hoạch trước kia, làm cho kinh tế mất sức sống. Vì vậy, ông nhấn mạnh vẫn phải "kiên trì tiếp tục kết hợp kinh tế có kế hoạch với kinh tế thị trường. Điều đó không thể thay đổi"<sup>2</sup>. Còn như trong thực tế công tác cái nào nhiều hơn hay ít hơn một chút, thì có thể linh hoạt, nhưng khẳng định sẽ không coi "kế hoạch làm chủ" nữa. Nhưng câu nói đó khi phát biểu chính thức có sửa đi hai chữ là: Kết hợp kinh tế kế hoạch với điều tiết thị trường. Môn tu từ trong chính trị Trung Quốc thật là chu đáo: Thị trường chỉ là thủ đoạn điều tiết, có tác dụng bổ sung kèm theo, đương nhiên không thể xếp ngang hàng với cái chủ thể là "kinh tế có kế hoạch". Sự biến động hai từ ấy tỏ rõ tư tưởng chỉ đạo lại quay về với "kế hoạch làm

---

1, 2. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 203, 306.

chủ, thị trường làm phụ". Đặng không thể không tốn nhiều sức lực để làm một cuộc sửa chữa mang tính lịch sử lần thứ hai vào vài ba năm sau.

Chứng bệnh vẫn là do quan niệm cũ, vẫn cảm thấy ản núp sau kinh tế thị trường có ma quỷ của chủ nghĩa tư bản. Tháng 12-1990, Đặng nói với mấy đồng chí phụ trách trung ương: "Chúng ta cần phải làm rõ về lý luận sự khác biệt giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản không phải là vấn đề kế hoạch hay thị trường". Khi thị sát Thượng Hải vào tháng 1-1991, ông lại nói: "Không nên cho rằng cứ nói kinh tế có kế hoạch là chủ nghĩa xã hội, cứ nói kinh tế thị trường là chủ nghĩa tư bản". Đặng còn nói, Báo cáo của Đại hội XIII có nêu ra câu "nhà nước chỉ đạo thị trường, thị trường dẫn đường xí nghiệp", ông không thấy có vấn đề gì. Cách nói đó hầu như trở lại quan điểm năm 1987, nhưng nó không có tác dụng gì lớn. Đặng không thể không làm một động tác lớn, và phát biểu trong cuộc tuần du phương Nam năm 1992, chọc thủng lớp giấy bọc của sổ cuối cùng; tiêu chuẩn căn bản để phán đoán tính chất xã hội chủ nghĩa hay tính chất tư bản chủ nghĩa là xét xem có lợi cho phát triển sức sản xuất hay không, nâng cao sức mạnh tổng hợp của cả nước, cải thiện mức sống nhân dân hay không. Kế hoạch và thị trường chẳng qua chỉ là phương pháp để phát triển sức sản xuất, cho nên "kế hoạch nhiều hơn một chút hay thị trường nhiều hơn một chút không phải là sự khác nhau về bản chất giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội". Lần này thì lời của Đặng có tác dụng, cách đề xuất của báo cáo trong Đại hội XIV về mô thức và mục tiêu của thể chế kinh tế không có hai chữ "kế hoạch" nữa, mà là "kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa". Cải cách là để xây dựng thể chế kinh tế thị

trường đơn nhất. Dù loại kinh tế thị trường đó không bài xích kế hoạch và trước nó còn có từ hạn định "xã hội chủ nghĩa", nhưng có một điều có thể khẳng định là người ta không còn phải lo về chuyện kế hoạch nhiều hay thị trường nhiều nữa. Đặng đã hoàn thành một kỳ tích trong lịch sử phát triển chủ nghĩa Mác: Đưa kinh tế thị trường vào chủ nghĩa xã hội. Kỹ thuật đưa vào của ông tương đối cao: Trước hết, chủ nghĩa tư bản cũng có kế hoạch, điều đó không ai phủ nhận được, cho nên kinh tế có kế hoạch không có nghĩa là chủ nghĩa xã hội. Ngược lại cũng như vậy, kinh tế thị trường cũng không có nghĩa là chủ nghĩa tư bản. Thế là quan hệ giữa kế hoạch và thị trường không liên quan gì đến tính chất xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa cả. Hai cái đó đều là thủ đoạn kinh tế. Đã là thủ đoạn thì hẳn có lợi cho phát triển sức sản xuất, đều có thể lợi dụng. Thị trường có thể phục vụ cho chủ nghĩa tư bản, tại sao lại không phục vụ được cho chủ nghĩa xã hội? Nó đã phục vụ cho chủ nghĩa xã hội, thì nó là xã hội chủ nghĩa.

3.12. NÂNG NGƯỜI KHỎE TRƯỚC, NÂNG NGƯỜI YẾU SAU, NÂNG NGƯỜI YẾU NHƯNG KHÔNG CHẶN NGƯỜI KHỎE, ĐỂ CHO NGƯỜI KHỎE Càng KHỎE LÊN, NGƯỜI YẾU CŨNG KHỎE LÊN. ĐÓ LÀ MƯU LƯỢC "ƯU TIÊN HIỆU QUẢ", "CHÚ Ý CÔNG BẰNG CẢ HAI PHÍA" CỦA ĐẢNG TIỂU BÌNH

Cho phép một số người giàu lên trước bằng cách cần cù lao động; cần cù vào lao động và cống hiến nhiều hay ít mà kéo dài khoảng cách lương bổng; phần tử trí thức được dựa theo năng lực mà giao chức cấp khác nhau, hưởng thụ

và đãi ngộ khác nhau; cán bộ hành chính dựa vào năng lực và thành tích mà sử dụng và thăng giáng, có năng lực thì ở trên, kém năng lực thì ở dưới; tuyển sinh vào đại học chọn người giỏi, thậm chí trung tiểu học cũng khuyến khích học giỏi, mở trường trọng điểm, lớp học nhanh, lớp học chậm, những học sinh có thành tích học tập tốt được hưởng điều kiện ưu đãi. Một loạt chính sách đó của Đặng Tiểu Bình, về ý nghĩa mưu lược ngoài việc thưởng chăm phạt lười, còn có một điều: Nâng đỡ người khỏe chứ không nâng đỡ người yếu.

"Tạo hóa" phân năng lực con người thành người khỏe và người yếu. Vì vậy, có hai loại logic khác nhau: Chủ nghĩa bình quân và chính sách ưu đãi. Có người nói chủ nghĩa cộng sản là sáng tạo của kẻ yếu. Nếu giải thích chủ nghĩa cộng sản là chủ nghĩa bình quân, thì đúng là có lợi cho người yếu: Người yếu cống hiến cho xã hội ít hơn người khỏe, nhưng lại được thù lao ngang với người khỏe. Chính sách đó phù hợp với đạo đức truyền thống của Trung Quốc: Đồng tình, chiếu cố, ưu đãi người yếu. Nhưng nó làm cho người khỏe bị thiệt, hình thành cơ chế "dánh roi vào con trâu đi nhanh".....

**3.13. ĐẶNG TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM CHO XIXANUA: CẦN COI TRỌNG GIAO LƯU QUỐC TẾ RỘNG RÃI. CÓ THỂ GIAO DỊCH VỚI BẤT KỲ AI, TRONG QUÁ TRÌNH GIAO DỊCH PHẢI TÌM LỢI TRÁNH HẠI. THEO CÁCH NÓI CỦA CHÚNG TÔI, ĐÓ LÀ MỞ CỬA VỚI BÊN NGOÀI**

Mưu lược kinh tế của Đặng Tiểu Bình khái quát lại chẳng qua có hai điều: cải cách bên trong, mở cửa với bên ngoài.

Đặng trao đổi kinh nghiệm cho Xixanua (Tổng thống Môdămbích): "Xây dựng một đất nước, không nên đặt mình vào trạng thái đóng kín và địa vị cô lập. Cần coi trọng giao lưu quốc tế rộng rãi. Có thể giao dịch với bất kỳ ai, trong quá trình giao dịch phải tìm lợi tránh hại. Theo cách nói của chúng tôi, đó là mở cửa với bên ngoài"<sup>1</sup>.

Đặng coi việc mở cửa với bên ngoài là một quốc sách căn bản để mưu cầu phát triển cho Trung Quốc, là xuất phát từ tầm nhìn "kinh tế thế giới". Khoảng từ sau cách mạng công nghiệp, sự phát triển kinh tế của các nước trên thế giới ngày càng nhất thể hoá, khiến bất kỳ nước nào muốn phát triển đều không thể đóng kín cửa. Trung Quốc trong một thời gian dài ở vào trạng thái đình trệ, lạc hậu, theo Đặng, một nguyên nhân quan trọng là đóng kín cửa. Tính từ giữa triều Minh đến chiến tranh nha phiến, có tới hơn ba trăm năm đóng kín cửa. Chiến tranh nha phiến đã khiến người Trung Quốc phải ném quả đấm của việc đóng cửa, thế là có cuộc vận động học tập phương Tây. Nhưng cuộc vận động này lại phá sản sau thất bại của cuộc chiến tranh trên biển năm Giáp Ngọ (tức chiến tranh Trung-Nhật 1894 - ND). Từ đó, người Trung Quốc ôm mối hận bị ngoại bang đè nén thay cho việc suy nghĩ phải học tập nước ngoài. Thắng lợi năm 1949 có thể coi là giành được độc lập dân tộc, nhưng con đường đi ra thế giới hầu như càng quanh co hơn. Các nước phương Tây không thừa nhận nước Trung Hoa mới xã hội chủ nghĩa, Mao Trạch Đông đành ngả hẳn về phía Liên Xô. Như vậy cũng coi

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 260.

là mở cửa, nhưng mới mở hé được một nửa. Không lâu sau Trung - Xô phân liệt, nửa cánh cửa đó cũng bị đóng lại. Theo cách nói của Đặng, hơn 30 năm sau khi lập nước, trên một trình độ nhất định, vẫn là đóng cửa. Trong đó có nguyên nhân bên ngoài, tức "người ta phong toả chúng ta", cũng có nguyên nhân bản thân, là quá tin vào kỳ tích tự lực cánh sinh. Trong đại cách mạng văn hóa, "nhóm bốn tên" mượn sự kiện tàu Phong Khánh, phê phán việc "sùng bái nịnh nọt phương Tây". Đặng Tiểu Bình tranh cãi với họ: "Mới có một vạn tấn đã làm rùm beng. Năm 1920, khi sang Pháp du học tôi đã đi tàu ngoại quốc 5 vạn tấn"<sup>1</sup>.

Đặng đã tổng kết nổi đấng cay của việc đóng cửa lâu dài sau cuộc đi Tây Dương của Trịnh Hòa: "Làm cho Trung Quốc nghèo nàn lạc hậu, ngu muội vô tri"<sup>2</sup>.

Lại tổng kết bài học hơn 30 năm từ khi Đảng Cộng sản Trung Quốc cầm quyền: "Đóng cửa lại xây dựng là không được, không thể phát triển lên được"<sup>3</sup>.

Kết luận là "Trung Quốc muốn mưu cầu phát triển, thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, thì phải mở cửa"<sup>4</sup>.

Đặng làm công tác tư tưởng với các lão đồng chí gần gũi với mình: "Nếu không mở cửa, mà lại đóng cửa như cũ, mà muốn trong 50 năm tiếp cận trình độ các nước phát triển trên thế giới, khẳng định là không thể được"<sup>5</sup>.

Hiện nay thị trường thế giới đều bị các nước phát triển chiếm hết, một nước chưa phát triển như Trung Quốc mà giao dịch với họ thì thu được lợi gì?

Đặng có cách nhìn của mình, nhìn vào ba vấn đề: tiền

---

1, 2, 3, 4, 5. Đặng tuyển, Quyển III, tr. 367, 90, 64, 266, 90.



vốn, kỹ thuật tiên tiến và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài. Những cái mà các nước phương Tây có, đó là điều vô cùng cần thiết cho Trung Quốc.

Trung Quốc muốn hiện đại hóa, nhưng vốn liếng mỏng, tiền bạc ít. Tiếp nhận và lợi dụng tiền vốn nước ngoài, theo Đặng, "là nguồn bổ sung không thể thiếu được".

Nói tới khoa học kỹ thuật, Đặng nói: "Nếu không mở cửa, chúng ta chế tạo xe hơi, sẽ vẫn cứ phải dùng búa nện chí chát như trước kia sao?". Ngày nay tuy không phải dùng búa nữa, nhưng khoảng cách với các nước tiên tiến, theo Đặng, ít nhất cũng phải 30 năm nữa.

Mở cửa với bên ngoài là nhu cầu nội tại của kinh tế Trung Quốc để hướng ra thế giới. Đặng làm một con toán, thực hiện mục tiêu chiến lược của bước thứ ba, tổng giá trị sản lượng quốc gia cả năm sẽ đạt 1000 tỷ đôla. Đến lúc đó "Sản phẩm của chúng ta sẽ làm thế nào? Hoàn toàn tiêu thụ trong nước chẳng? Cái gì cũng tự làm lấy sao? Vẫn cứ phải nhập từ ngoài một số và bán ra ngoài một số".

Cho nên Đặng nói: "Nếu không có chính sách mở cửa, thì tăng lên gấp bốn lần rất khó, và sau đó tiếp tục tiến lên lại càng khó hơn". Theo thiết kế của ông, Trung Quốc ít nhất trong 50 năm cũng không bỏ được chính sách mở cửa<sup>1</sup>.

Việc mở cửa của Đặng không chỉ là nghiêng về một nước nào, mà là mở cửa toàn diện với mọi nước trên thế giới, bao gồm ba mặt:

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 90.

Một là, mở cửa với các nước phát triển phương Tây. Đặng chủ yếu nhằm vào vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước đó.

Hai là, mở cửa với các nước thuộc Liên Xô cũ và các nước Đông Âu. Với những nước này, không trông mong gì có vốn, nhưng có thể buôn bán, hợp tác kỹ thuật, đổi mới kỹ thuật hoặc góp vốn kinh doanh.

Ba là, mở cửa với các nước đang phát triển trong thế giới thứ ba. Những nước này còn chưa phát triển bằng Trung Quốc, giao dịch với họ không bị thiệt, nên Đặng nói là có thể hợp tác về nhiều mặt.

Mở cửa về ba mặt đó, Đặng nhằm mục tiêu chủ yếu là các nước phát triển phương Tây, vì họ có cái mà công cuộc hiện đại hóa của Trung Quốc cần tới, nhất là vốn và kỹ thuật. Đương nhiên, nhà tư bản không thể cho không vốn và kỹ thuật, Đặng chỉ cần tuân thủ quy tắc của chủ nghĩa tư bản, cho phép "những người giúp chúng ta về vốn và kỹ thuật sẽ thu được lợi ích không nhỏ hơn phần họ đã giúp đỡ chúng ta"<sup>1</sup>. Cho người ta được lợi, được ăn quả ngọt, là nhằm mục đích lấy được vốn và kỹ thuật của họ để làm lợi cho ta.

Các nước phương Tây chiếm ưu thế về vốn và kỹ thuật, Trung Quốc giao dịch với họ, rõ ràng là chịu thiệt, vậy phải làm thế nào? Đặng không thể không chấp nhận điều đó, ông tính toán được mất, tạm thời chịu thiệt một chút, thậm chí chịu bóc lột một chút, chỉ cần để đổi lấy sự phát triển cho Trung Quốc, đặt cơ sở để sau này trong giao lưu trên thế giới, Trung Quốc sẽ có sức mạnh để không chịu thiệt nữa. Như vậy cũng đáng để trả giá rồi.

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 80.

Ngoài ra, còn phải xét tới mặt chính trị: Tiếp nhận vốn nước ngoài, có thể làm mất cái gốc là chủ nghĩa xã hội không? Đặng tin rằng không thể, dù có tiếp nhận mấy chục tỷ, mấy trăm tỷ tiền vốn nước ngoài cũng không thể làm tan rã được cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa, vì cơ sở đó rất lớn, dù mở cửa thế nào, dù vốn nước ngoài đổ vào bao nhiêu, thì tỷ lệ cũng vẫn là rất nhỏ, không thể gây ảnh hưởng đến chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa.

Với "những cái của phương Tây", Đặng đã lựa chọn theo nguyên tắc tìm lợi tránh hại. Khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của phương Tây là sản phẩm của nền sản xuất lớn xã hội hóa, bản thân không có tính giai cấp, có thể mạnh dạn tiếp nhận để dùng cho mình. Còn chế độ chính trị và quan niệm giá trị phương Tây thì Đặng cho rằng không nên du nhập, nếu du nhập thì sẽ không có lợi cho ổn định xã hội và xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa.

Dương nhiên, trong hiện thực, rất khó mà tách biệt hoàn toàn mặt lợi và hại. Đặng thừa nhận rằng trong khi tiếp nhận vốn và kỹ thuật phương Tây, khẳng định rằng có thể kèm theo những nhân tố tiêu cực. Có nhân tố tiêu cực thì đóng cửa lại chẳng? Không, Đặng cân nhắc lợi hại, thấy rằng "những nhân tố tiêu cực xen vào, so với hiệu quả tích cực mà vốn nước ngoài giúp đẩy nhanh tốc độ phát triển, thì ít hơn rất nhiều"<sup>1</sup>. Ngoài ra, nhân tố tiêu cực cũng không khó khắc phục. Đặng đã có biện pháp, đó là biện pháp Đặng đã dùng để kiềm chế mặt cải cách mở cửa: Giữ vững bốn nguyên tắc cơ bản, trừng trị nghiêm

---

1. Đặng tuyển, Quyển III, tr. 65.

khắc các hoạt động phạm tội, tăng cường giáo dục chủ nghĩa yêu nước v.v..

Trải qua hơn 10 năm cố gắng, Đảng đã đưa nước Trung Hoa già nua từng bước, từng bước tiến ra thế giới. Trước mắt đã hình thành việc mở cửa toàn diện đi từ bước mở cửa ở các đặc khu kinh tế, các thành phố ven biển, các khu vực mở cửa đến việc mở cửa trên toàn lục địa.

3.14. CÓ THỂ KHOANH MỘT VÙNG GỌI LÀ ĐẶC KHU. THIỂM-CAM-NINH LÀ MỘT ĐẶC KHU. TRUNG ƯƠNG KHÔNG CÓ TIỀN CÁC ĐỒNG CHÍ HÃY TỰ LÀM, MỞ MỘT CON ĐƯỜNG MÁU TIẾN LÊN

Đặng Tiểu Bình đã nghĩ tới đặc khu kinh tế như thế nào? Theo nói lại, ý nghĩ nảy ra tại hội nghị công tác trung ương vào tháng 4-1979. Trong hội nghị, những người phụ trách tỉnh ủy Quảng Đông là Tập Trọng Huân, Dương Thượng Côn nói tới việc cần phát huy ưu thế của Quảng Đông, Đặng luôn tiện đề ra ý tưởng lập đặc khu kinh tế: Có thể khoanh một vùng gọi là đặc khu. Thiểm - Cam - Ninh là một đặc khu. Trung ương không có tiền. Các đồng chí hãy tự làm, mở một con đường máu tiến lên. Sau, cử Cốc Mục dẫn một tổ công tác đến Quảng Đông, Phúc Kiến khảo sát, chọn Thẩm Quyến, Chu Hải, Sáu Đầu và Hạ Môn làm đặc khu. Kiến nghị đó được chấp thuận vào tháng 7 trong năm. Từ đó, trên bản đồ xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc nảy ra bốn bông hoa có màu sắc đặc biệt.

Đặc khu là cửa sổ mở ra bên ngoài, cần móc nối với thế giới tư bản, cho phép tồn tại một số nhân tố tư bản chủ

nghĩa. Như vậy là không giống với chế độ xã hội chủ nghĩa trên toàn đại lục.

Trên thế giới, chưa có nước xã hội chủ nghĩa nào tiến hành cuộc thí nghiệm như vậy. Đặt dùng một chữ "đặc" để giải thích: Chính sách ở đặc khu khác với các khu vực khác, không như thế thì sao gọi là đặc khu? Ông nhớ tới biên khu Thiểm - Cam - Ninh năm nào, đó là một khu vực đặc biệt trong thời Quốc dân đảng. Ông và Mao Trạch Đông cùng những đồng chí khác chính là đã từ khu Xô viết Trung ương - biên khu Thiểm - Cam - Ninh - khu giải phóng Hoa Bắc đó để mở một con đường máu tiến lên. Ngày nay, vì sự nghiệp hiện đại hóa, tại sao lại không làm một lần nữa?

Trung ương không có tiền, nhưng có chính sách. Hạt nhân của chính sách đó là trao quyền tự chủ cho địa phương. Còn đặc khu, thì cần phải đặc biệt, để cho họ tự làm lấy. Tháng 7-1979, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc vụ viện cho phép hai tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến thực hiện chính sách đặc biệt, áp dụng những biện pháp đặc biệt trong hoạt động kinh tế. Hai tỉnh lại mở rộng mô hình đó, thực hiện chính sách đặc biệt trong bốn đặc khu thuộc vùng của mình. Có người so sánh: Những đặc khu trong lục địa cho phép tư bản nước ngoài lợi dụng sức lao động và tài nguyên thiên nhiên còn ưu đãi hơn cả Hương Cảng và Đài Loan nữa.

Trung ương chỉ cho chính sách mà không cho tiền, đặc khu liền biến chính sách thành tiền, dựa vào tiền vốn đầu tư, trước hết là tiền vốn của Hoa kiều và của Hương Cảng, Áo Môn, Đài Loan để tự phát triển. Thẩm Quyền giáp với

Hương Cảng, Chu Hải giáp với Áo Môn, Sáu Đầu thì vì có nhiều người Triều Châu ở các nước Đông-Nam Á, Hạ Môn thì vì có rất nhiều người nam Phúc Kiến buôn bán ở ngoại quốc. Đặng tin rằng chỉ cần nới rộng chính sách, cung cấp nhiều ưu đãi, cho người ta mỗi lợi, đồng thời chú ý đến tín dụng, thì người Hoa ở nước ngoài, thương gia Hoa kiều sẽ ưu tiên đầu tư vào đại lục, thương nhân nước ngoài cũng sẽ nối gót, như vậy đặc khu sẽ giống như hồ chứa nước, thu hút vốn nước ngoài đổ vào. Mưu lược đó quả nhiên đem lại hiệu quả. Theo thống kê, hai tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến thông qua đặc khu, trong 5 năm đầu đã thu hút được khoản đầu tư là 1,7 tỷ đô la, chiếm 43,5% tổng số vốn đầu tư trong cả nước cùng thời gian đó.

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tăng thu nhập ngoại tệ, tăng thêm việc làm, làm kinh tế địa phương phồn vinh là một trong những mục đích lập đặc khu của Đặng Tiểu Bình, nhưng không phải là tất cả, thậm chí không phải là mục tiêu chủ yếu. Theo nhận xét của Đặng, đặc khu không phải là kho vàng, mà là cửa sổ: "Cửa sổ về kỹ thuật, cửa sổ về quản lý, cửa sổ về tri thức, cửa sổ về chính sách đối ngoại. Từ đặc khu có thể nhập kỹ thuật, học được tri thức, học được cách quản lý". Đó mới là những cái có ý nghĩa chiến lược giúp cho kinh tế Trung Quốc cất cánh. Rõ ràng Đặng dùng đặc khu làm cầu nhảy để đưa Trung Quốc tiến ra thế giới, qua cầu nhảy đó mà tiếp cận khoa học kỹ thuật và phương thức quản lý tiên tiến trên thế giới, mở một con đường máu tiến ra vũ đài kinh tế thế giới.

Đặng đặc biệt đề cập tới cửa sổ về chính sách đối ngoại: "Đặc khu trở thành căn cứ địa để mở cửa, không

những về mặt kinh tế, bồi dưỡng nhân tài đều có lợi cho ta, mà còn mở rộng ảnh hưởng đối ngoại của chúng ta"<sup>1</sup>. Bốn đặc khu mở tại vùng tiếp giáp Hương Cảng, Áo Môn, Đài Loan là thiết kế khôn khéo của Đặng. Theo nói lại, trước kia có người đã dựng một kính viễn vọng trên cao ở Hương Cảng để cho du khách quan sát tình trạng "nước sôi lửa bỏng" ở đại lục Trung Quốc. Đặng hô khẩu hiệu, lập thêm mấy "Hương Cảng" mới, tức là mở thêm mấy cửa sổ để cho người ngoài xem thấy đại lục cũng có cái hấp dẫn. Đảng Cộng sản cũng có thể tạo được phần vinh, tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc không hề thua kém chủ nghĩa tư bản. Năm 1984, Đặng đến thăm Thẩm Quyến, thấy có người trước đây kia xông pha nguy hiểm từ Bảo An chạy ra Hương Cảng, nay lại bị thu hút trở về. Đặng tin tưởng sự phát triển của đặc khu sẽ có tác dụng làm ổn định lòng người Hương Cảng, Áo Môn, thu hồi chủ quyền ở Hương Cảng, Áo Môn và thúc đẩy Đài Loan trở về với Tổ quốc. Năm 1997, Hương Cảng sẽ trở về với Tổ quốc, lúc đó tuyến biên giới giữa Hương Cảng và Thẩm Quyến sẽ không còn nữa, nhưng sự khác nhau giữa hai chế độ vẫn tồn tại. Nếu Thẩm Quyến vẫn là một thị trấn nhỏ lẻ tẻ như trước kia, thì thu hồi Hương Cảng lại chẳng thành một tai nạn hay sao?

Tác dụng của đặc khu không phải chỉ có một chiều, đối ngoại, nó là cửa sổ mở ra bên ngoài, đối nội, nó lại là một hình mẫu cải cách. Về cải cách thể chế kinh tế ở thành thị, ngay từ năm 1979 đã có rất nhiều thành phố

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 62.

làm thí điểm, nhưng rất kỳ quái là những điểm đó mãi tới đầu năm 1984 vẫn không dựng lên được. May mà Đặng Tiểu Bình còn có nước cờ khác, dùng mở cửa để thúc đẩy cải cách, ông đưa rất nhiều biện pháp cải cách áp dụng ở đặc khu. Thí nghiệm cải cách ở đặc khu thuận lợi hơn ở các nơi khác rất nhiều. Vì đây là đặc khu, có thể phóng tay làm. Đây lại là khu vực nhỏ, có thất bại cũng không quan trọng lắm. Lúc đầu thí nghiệm, những người có thái độ hoài nghi, phản đối cũng không ít, nhưng lý do của họ không chống lại được sự phản bác: Đây là đặc khu, là thí nghiệm mà, để xem xem rồi hãy nói. Thành công của đặc khu coi như mở ra con đường máu trong thể chế kinh tế cứng nhắc từ bao lâu nay, cung cấp một khuôn mẫu cho cải cách thể chế kinh tế. Những năm 80, người đến Thẩm Quyến học tập kinh nghiệm cũng như những năm 70 người ta tấp nập đến học tập Đại Trại. Bản thân Đặng cũng không bỏ lỡ thời cơ, lợi dụng đặc khu làm nơi diễn giảng về cải cách mở cửa. Trước sau, ông tiến hành hai chuyến đi nổi tiếng tới đặc khu, mỗi lần đến đây cải cách tiến lên một bước lớn. Chuyến đi Thẩm Quyến năm 1984 đã mở ra màn đầu cho cải cách ở thành thị. Chuyến tuần du phương Nam năm 1992 lại xúc tiến cương lĩnh kinh tế thị trường cho Đại hội lần thứ XIV. Davít Trương bình luận: "Thí nghiệm về đặc khu kinh tế phù hợp với hai mục tiêu cách mạng của Đặng: Một là, mở cửa với bên ngoài. Hai là, làm sống động bên trong".

3.15. NẾU VÍ 18.000 KM BỜ BIỂN Ở ĐÔNG NAM TRUNG QUỐC LÀ MỘT CÁI CUNG, THÌ TRƯỜNG GIANG CHẢY NGANG TỪ TÂY SANG ĐÔNG QUA 8 TỈNH ĐẠI LỤC SẼ LÀ MỘT MŨI TÊN, MỤC TIÊU LÀ THỂ KỶ THÁI BÌNH DƯƠNG

Sự phát triển của Trung Quốc không thể tách rời khỏi thế giới. Với sự chỉ đạo bằng tư tưởng đó, Đặng Tiểu Bình



đã biến đổi một cách có kế hoạch nền kinh tế hướng nội truyền thống thành nền kinh tế hướng ngoại. Trước kia vì lo ngại miền duyên hải không an toàn nên đã đặt các hạng mục trọng điểm ở hậu tuyến chiến lược gọi là "phòng tuyến thứ ba". Đặng lại đưa tâm mắt nhằm vào "tiền tuyến" ven biển, dồn sức vào phát huy ưu thế của miền ven biển để dẫn dắt nội địa phát triển, mưu cầu sự mở cửa từng cấp từ duyên hải đến nội địa.

Đầu năm 1984, Đặng đi khắp ba đặc khu ven biển, sau khi trở về Bắc Kinh, triệu tập mấy đồng chí lãnh đạo trung ương, yêu cầu họ làm rõ tư tưởng chỉ đạo của cải cách mở cửa "không phải là đóng, mà là mở". Đặng cảm thấy đặc khu Hạ Môn khoanh vùng hẹp quá, cần phải để cho toàn đảo Hạ Môn thành đặc khu. Đặc khu Hạ Môn không gọi là cảng tự do, nhưng có thực hiện một số chính sách của cảng tự do. Hành động mạnh dạn nhất của Đặng trong năm đó là mở cửa 14 thành phố cảng ven biển. Những thành phố này không gọi là đặc khu nhưng có thực hiện một số chính sách của đặc khu, thí dụ như cung cấp một số ưu đãi cho những thương gia nước ngoài đầu tư và cung cấp kỹ thuật, khiến cho họ có lợi; mở rộng quyền tự chủ cho những thành phố mở cửa đó, khiến họ có đầy đủ sức sống để triển khai hoạt động kinh tế. Làm như vậy thực tế là mở đường cho việc bắt đầu cải cách thể chế kinh tế toàn diện, thể hiện mưu lược của Đặng dùng mở cửa để thúc đẩy cải cách.

Bốn đặc khu kinh tế cộng thêm 14 thành phố mở cửa, gần như là đã xuyên suốt toàn bộ miền ven biển. Theo luồng suy nghĩ đó, Đặng lại đề xuất ý tưởng lập các khu khai phát kinh tế ven biển. ý tưởng đó vào đầu năm 1985 đã hình thành phác thảo, đặt kế hoạch đi làm hai bước,

trước hết làm ở các vùng tam giác châu Trường Giang, tam giác châu Chu Giang và vùng tam giác Hạ Chương Truyền ở nam Phúc Kiến, sau đó sẽ làm ở bán đảo Liêu Đông và bán đảo Giao Đông. Đặng dự kiến năm "khu" đó cộng thêm 18 "điểm" có trước thì có thể tạo thành một dải mở cửa từ Nam lên Bắc đủ để gây ảnh hưởng ra khắp nước và tiến vào thế giới.

Miền ven biển (đặc khu kinh tế, thành phố mở cửa, khu khai phát) muốn có tác dụng tiến ra thế giới và dẫn dắt toàn quốc, thì phải đứng chân ở kinh tế hướng ngoại, vốn liếng, kỹ thuật và sản phẩm đến "từ bên ngoài và ra bên ngoài", tham dự vào quá trình giao lưu quốc tế, mở rộng xuất khẩu, đồng thời tăng cường liên hệ với nội địa, như cùng khai thác tài nguyên, liên hợp sản xuất sản phẩm chất lượng cao, trao đổi kỹ thuật và nhân tài. Nhưng, những dự kiến đó mấy năm trước chưa thể hiện ở các đặc khu như Thẩm Quyến. Các đặc khu lợi dụng ưu thế của họ, bán đại bộ phận sản phẩm vào nội địa. Như vậy, đặc khu trở thành cầu nối để thương nhân nước ngoài nhảy vào nội địa Trung Quốc, chứ không phải là cầu nối để Trung Quốc nhảy ra nước ngoài. Năm 1984, khi khảo sát Thẩm Quyến, Đặng đã phát hiện ra vấn đề đó, đề ra yêu cầu chuyển từ hướng nội sang hướng ngoại, cho rằng nếu Thẩm Quyến chưa làm được như thế thì chưa thể chứng minh được rằng sự phát triển của nó là lành mạnh. Sau đó, đặc khu trải qua một cuộc chuyển đổi, lợi dụng vốn và kỹ thuật nước ngoài, xây dựng hệ thống sản xuất tư sản - công nhân - nông dân, tức là căn cứ vào nhu cầu xuất khẩu, phát triển công nghiệp gia công, căn cứ vào nhu cầu gia công để phát triển nông nghiệp và các ngành sản xuất khác. Đến năm 1987, đặc khu đã có trên 50% sản phẩm

bán ra thị trường thế giới (Ngày nay, hàng của Quảng Đông đã bán trong tỉnh, trong nước và ngoài nước, mỗi nơi 1/3).

Sau khi mọi hoài nghi với đặc khu đã tiêu tan, Đặng bắt đầu nghĩ tới việc mở mang đảo Hải Nam, để xây dựng Hải Nam thành một đặc khu lớn nhất nước. Từ nhân quan kinh tế hướng ngoại mà xem xét, Hải Nam là một mảnh đất quý. Hải Nam và Đài Loan có diện tích xấp xỉ nhau, điều kiện tự nhiên cũng tương tự, giống như hai con mắt của Trung Quốc ngoài biển Đông. Không hiểu tại sao trước kia chỉ nghĩ đến việc giải phóng Đài Loan mà để Hải Nam hoang phế lâu dài, khiến cho hai con mắt, một thì sáng long lanh, còn một thì mờ đục. So với thành tựu kinh tế của Đài Loan thì hiện trạng đảo Hải Nam thật bất lợi cho thanh danh của chủ nghĩa xã hội, và cũng là một thất sách lớn đối với việc mở mang vùng biển Trung Quốc ở miền Nam và việc củng cố biên phòng ở vùng biển phía Nam. Theo tính toán của chuyên gia, vùng biển truyền thống của Trung Quốc ở biển Nam có trữ lượng dầu khí khoảng 45 tỷ tấn, giá trị khoảng 1500 tỷ đô la. Các nước lân cận đã lần lượt khoan 500 giếng ở vùng này, mỗi năm lấy đi hàng trăm triệu tấn dầu khí, mà Trung Quốc mãi tới năm 1990 mới có một mỏ chính thức có dầu. Hải Nam còn có 38% vùng biển đạt 80 vạn km<sup>2</sup> diện tích bị nước láng giềng vạch làm của họ, Trường Sa (nguyên văn gọi là Nam Sa-ND) có hơn 320 đảo, trừ đảo Thái Bình do Quốc dân đảng chiếm cứ và đảo Thủy Thử do quân đội đại lục chiếm được năm 1988, còn lại đều trong tay nước ngoài<sup>1</sup>. Tạo thành cục diện bị động đó là do kinh tế Trung Quốc lạc hậu và

---

1. Đây là lập trường của tác giả cuốn sách này.

hướng nội, con mắt chỉ nhìn vào lục địa, coi nhẹ lâu dài việc khai thác ven biển và trên biển, chỉ sợ nông dân có thêm một chút đất phần trăm mà để một vùng biển lớn rơi vào tay nước ngoài. Đặng ý thức rằng việc khai thác đảo Hải Nam sẽ là một thắng lợi quan trọng, vì đó sẽ là trạm thứ nhất để Trung Quốc tiến ra toàn bộ vùng biển Nam<sup>1</sup>. Nhưng mở mang Hải Nam, trung ương càng không có tiền, biện pháp vẫn là mượn gà đẻ trứng, dùng biện pháp mở cửa để thúc đẩy việc khai thác đảo. Kỳ thực, các nước xung quanh sở dĩ chiếm trước vùng biển Nam cũng là dùng biện pháp đó. Thí dụ như Việt Nam ngay từ thập kỷ 70 đã ký kết với Liên Xô hiệp định hợp tác khai thác dầu khí ven biển. Mọi nước ngoài đến khai thác thì tất phải để họ hưởng một số lợi, nhưng vẫn còn tốt hơn là để người chiếm mất. Bản thân mình được lợi một phần, và quan trọng hơn là có sự bảo đảm về chủ quyền. Năm 1988, Hải Nam chính thức được lập thành tỉnh. Nay việc mở cửa và khai phát trong đảo đã vươn tới Dương Phố ở bờ Tây và Tam Á ở mũi cực Nam.

Đầu năm 1992 ông Đặng tuần du phương Nam đã đề xuất khẩu hiệu "đại khai phóng", hình thành phong trào sôi nổi mở cửa ở "ba vùng ven": Ven biển, ven biên giới và ven sông. Dọc theo hơn hai vạn km<sup>2</sup> biên giới trên bộ trong đại lục, vốn là vùng cấm, đóng cửa, nay là một loạt cửa khẩu buôn bán và trao đổi hàng hóa nối tiếp nhau, việc buôn bán vùng biên giới phát triển rầm rộ. Lấn mở cửa

---

1. Xin lưu ý bạn đọc: Khu vực biển Đông hiện đang có tranh chấp về chủ quyền giữa một số nước và lãnh thổ. Việt Nam luôn luôn khẳng định và có đầy đủ cơ sở cả lịch sử cũng như pháp lý để khẳng định chủ quyền của mình đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở biển Đông. (B.T.).

này được người ta quan tâm nhất là việc mở cửa ven sông, mà Thượng Hải là một cái đầu rồng. Trong một thời gian ngắn đã mở 12 cửa khẩu ven sông, và mở hơn 100 khu khai phát ở 23 thành phố ven sông. Đặng đặc biệt nhấn mạnh tác dụng của Thượng Hải. Ông nói khi đề ra làm bốn đặc khu kinh tế mà quên nghĩ tới Thượng Hải là "một sai lầm lớn", hối hận đã không mở Phố Đông sớm mấy năm như Thẩm Quyến. Năm 1984, xếp Thượng Hải vào số thành phố mở cửa miền ven biển, nhưng đó mới coi như một thành phố thông thường thôi. Thượng Hải có cơ sở hùng hậu, có ưu thế về nhân tài vật lực. Nay Đặng muốn đưa con chủ bài này ra, khai phát Phố Đông, lợi dụng Thượng Hải làm căn cứ phát triển tam giác châu Trường Giang và toàn bộ lưu vực Trường Giang. Đặng cho rằng đó là dùng việc khai phát ven biển làm một con đường ngắn để dẫn dắt việc phát triển nội địa. Nếu ví 18.000 km ven biển Đông Nam Trung Quốc là một chiếc cung, thì sông Trường Giang chảy từ Tây sang Đông ngang qua 8 tỉnh nội địa sẽ là một mũi tên. Tên được lắp lên cung, mục tiêu tất nhiên là thế kỷ Thái Bình Dương.

Tháng 10-1991, báo "nhà kinh tế học" của Anh đã ca ngợi chiến lược mở cửa từ ven biển đến nội địa của Đặng: "Hiện nay vùng ven biển phía nam Trung Quốc không những sống động về kinh tế mà còn là hạt nhân của mạng lưới của dân tộc Trung Hoa vươn từ Đông Á đến Đông-Nam Á. Mạng lưới người Hoa này đã khiến cho Hoa kiều hải ngoại trở thành một lực lượng thương nghiệp chỉ kém có Nhật Bản. Tiền bạc, nhà máy, nhân viên quản lý và việc buôn bán đều thông qua con đường ngôn ngữ và huyết thống, không ngừng chảy vào Trung Quốc". Đặc khu ven biển, thành phố mở cửa và khu khai phát đã trở thành sợi

dây nối liền Trung Quốc với thế giới phương Tây, đồng thời lại trở thành một dây xích để kéo nền kinh tế nội địa Trung Quốc phát triển.

3.16. TRONG THIÊN HẠ, KHÔNG CÓ AI KHÔNG SỢ BỊ THIẾT. CHỈ NHỮNG NGƯỜI HIỂU RÕ MỐI QUAN HỆ GIỮA BỊ THIẾT VÀ KHÔNG BỊ THIẾT, MỚI DÁM NÓI LÀ KHÔNG SỢ BỊ THIẾT

Trong thiên hạ, không có ai không sợ bị thiệt. Chỉ những người hiểu rõ mối quan hệ giữa bị thiệt và không bị thiệt, mới dám nói là không sợ bị thiệt.

Mở cửa với bên ngoài, thu hút vốn nước ngoài, lập "xí nghiệp tam tư", thậm chí cho phép tư bản nước ngoài hoàn toàn bỏ vốn lập nhà máy ở Trung Quốc, có một số người không thông, sợ bị thiệt. Không phải là sợ mình không được gì mà sợ người ta kiếm lợi mang về. Cho phép kinh tế cá thể, xí nghiệp tư nhân tồn tại và phát triển, cho một số người giàu lên trước, tuy cũng có chút đỏ mắt cay cú, nhưng những mối lợi đó cũng không phải dành cho người nước ngoài. Còn để cho người nước ngoài kiếm tiền mang về, thì nghĩ không thông. Đặc biệt là khi liên hệ những tư bản với thương gia nước ngoài đó với bọn đế quốc trong ký ức. Cho "bọn đế quốc" được hưởng cái mà chúng dùng chiến tranh cũng khó đạt được chẳng phải là tạo thuận lợi cho chúng nhiều quá sao? Sợ người khác được lợi, nên cảm thấy mình bị thiệt.

Đặng Tiểu Bình nghĩ được: Đầu tư mà không có lợi thì ai còn muốn đến? Nguyên tắc của kinh tế hàng hóa là tự

nguyện và cùng có lợi, thương gia nước ngoài được lợi không có gì quan trọng, điều then chốt là xem ta có được lợi không, được lợi nhiều hay ít. "Thu hút nhiều vốn nước ngoài, nước ngoài cố nhiên được lợi, cuối cùng tất nhiên vẫn là chúng ta được lợi"<sup>1</sup>. "Người được lợi nhiều là nhà nước, là nhân dân, chứ không phải là chủ nghĩa tư bản"<sup>2</sup>.

Đặng tính toán từng khoản một:

Thu hút vốn nước ngoài qua xí nghiệp tam tư, giải quyết được vấn đề vốn cấp thiết cho xây dựng. Biện pháp giải quyết đó tốt hơn là đi vay nợ. Vay nợ thì phải trả, còn thêm cả tiền lãi nữa. Chung vốn kinh doanh, không mất tiền, không mang nợ, lại còn kiếm thêm được một ít, tại sao lại không làm?

Thương gia nước ngoài có kiếm một số tiền mang về, nhưng chúng ta cũng không bị thiệt! Bản thân thu nhập của các xí nghiệp hợp tư hợp tác cũng thuộc về chúng ta một phần, ngoài ra chúng ta còn được thu thuế, được lợi về sức lao động nữa. Cộng cả lại, hiệu quả thực tế của kinh doanh hợp tư, quá nửa là thuộc về chúng ta. Ngay cả xí nghiệp do người nước ngoài hoàn toàn bỏ vốn, nhà nước cũng vẫn thu được thuế, công nhân cũng được lĩnh tiền lương, cũng không bị thiệt.

Còn có thể qua đó, học được khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, bồi dưỡng được nhân tài chuyên môn cần thiết cho hiện đại hóa. Đó là một thứ trao đổi không mất tiền học phí cũng học được, sao không tính đến điều đó?

---

1, 2. Đặng tuyên. Quyển III, tr. 313, 91.

Ta còn thông qua việc trao đổi buôn bán với nước ngoài mà tìm hiểu thông tin ở bên ngoài, hiểu rõ hiện tình thế giới, chuẩn bị cho việc đưa hàng hóa của chúng ta tiến vào thị trường quốc tế còn có thể phát triển một số ngành phục vụ cho tư bản nước ngoài, lập một số xí nghiệp kiếm lợi xung quanh các xí nghiệp nước ngoài, làm sống động nền kinh tế của chúng ta.

Người nước ngoài dùng tiền vốn và ưu thế kỹ thuật, lợi dụng giá sức lao động và tài nguyên rẻ của Trung Quốc, kiếm tiền của chúng ta đem về. Về điểm đó, rõ ràng là chúng ta bị thiệt, bị thiệt do nghèo nàn lạc hậu. Nhưng để thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, "cần cho phép bị thiệt, không sợ bị thiệt, chỉ cần về lâu dài có lợi là có thể làm"<sup>1</sup>. Trước mắt chịu thiệt một ít chính vì để sau này khỏi bị thiệt nhiều.

Có nhà bình luận nước ngoài nói Đặng Tiểu Bình là một người buôn bán sành sỏi. Đúng vậy, xuất phát điểm tính toán của người buôn bán không phải là sợ người khác được lợi mà là xem đối với mình có lợi không, có lợi nhiều hay ít. Nếu có lợi, hoặc được lợi lớn, hoặc được lợi về sau, thì có thể làm, hà tất phải sợ người khác được lợi? Lo người khác được lợi, kết quả lại là làm khổ mình.

### 3.17. NGƯỜI TA BỎ TIỀN RA CHO CHÚNG TA VAY CÒN KHÔNG SỢ, CHÚNG TA SỢ CÁI GÌ?

Bao nhiêu năm nay, người Trung Quốc tự hào vì không nợ nước ngoài, cũng không có nợ trong nước. Đặng

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 313.



Tiểu Bình thì không như thế, ông nói: "Có một số nước vay nợ nước ngoài rất nhiều, không thể nói họ đều thất bại cả. Họ đã từ những nước lạc hậu về kinh tế nhanh chóng tiến lên thành những nước phát triển trung bình"<sup>1</sup>.

Trung Quốc cũng là một nước lạc hậu. Có thể vay nợ nước ngoài một ít không? Đặng chủ trương ba điều:

Một là, để tăng tốc độ phát triển, phải mạnh dạn vay nợ nước ngoài. Năm 1986, thành phố Thiên Tân chuẩn bị vay 10 tỷ đô la, sau khi được biết, Đặng không những không phê bình, mà còn động viên họ không nên sợ. "Người ta bỏ tiền ra cho chúng ta vay còn không sợ, chúng ta sợ cái gì?" Có lần Gócbachốp xin 7 nước phương Tây cấp viện trợ, họ còn không cho nữa là.

Hai là, vay nợ cần vừa mức, không nên vay quá nhiều. Đó là một nguyên tắc hiện thực. Vay nợ cần suy nghĩ tới khả năng trả nợ, nếu vay nhiều quá, trong một thời gian nhất định, tăng trưởng kinh tế không bù được tiền lãi, thì sẽ mang gánh nặng nợ nần, ngược lại sẽ kìm hãm sự phát triển, đi ngược lại mục đích vay nợ.

Ba là, vay nợ phải dùng để phát triển sản xuất, mà không phải để bù vào khoản thiếu hụt tài chính. Vay nợ không đáng sợ là vì nó có thể giúp phát triển kinh tế, tăng cường lực lượng quốc gia, bây giờ tạm thời vay nợ là để sau này khỏi phải vay nợ. Nếu vay nợ để giải quyết vấn đề ăn, thì càng vay càng bị động, rất khó thoát khỏi được thân phận nước đi vay nợ.

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 193.

### 3.18. PHÊ BÌNH CÂN ĐÚNG VÀO CON NGƯỜI CỤ THỂ MỌI ĐƯỢC

Năm 1960, đúng là "bốn năm ba hạn" ở huyện Túc tỉnh An Huy có một kỳ tích: Một nông dân đã 70 tuổi vì phải chăm sóc người con có bệnh phổi nên không tham gia lao động tập thể, nên đương nhiên không được chia chút lương thực nào. Ông già không chịu chết đói, cũng không xin công xã cứu tế, ông chỉ xin cán bộ công xã mở ra một mắt lưới, cho phép ông mang con trai vào vùng núi dưỡng bệnh đồng thời sản xuất tự cứu. Hai cha con một già một ốm, rời khỏi "nồi cơm to" xã hội chủ nghĩa, hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự sống chết của mình. Ông già chỉ có một cái cuốc, một cái cào bốn răng, khai khẩn được 16 mẫu đất hoang. Đến cuối năm, ông không những đủ lương ăn, hạt giống, thức ăn gia súc, mà còn nộp cho công xã được 1800 cân lương thực và nuôi gà bán được 60 đồng. Thu hoạch của ông thật khác hẳn tình hình trong toàn tỉnh An Huy lúc đó là khắp nơi đói khát không có lương thực. Việc đó đã gợi mở cho cán bộ và quần chúng: Chia ruộng cho các cá nhân phụ trách có thể nâng cao hiệu suất, thoát được cảnh khó khăn. Lời kêu gọi khoán ruộng cho từng hộ bay khắp An Huy. Mùa xuân năm sau, bí thư tỉnh ủy Tăng Hy Thánh viết thư cho Mao Trạch Đông, ra sức trình bày chỗ lợi của việc phân ruộng, giao trách nhiệm cho nông dân. Mao đồng ý làm thử, nhưng chỉ cho thử một năm. Mùa xuân năm 1962, liền phê phán là "làm riêng lẻ" và đình chỉ.

Việc đúng sai của chế độ phân ruộng theo trách nhiệm ở An Huy, Đặng biết rất rõ. Chính vì ông đã biện hộ cho

việc khoán sản phẩm đến hộ bằng "lý luận con mèo" mà nảy sinh bất đồng với Mao về việc làm thế nào để cho chủ nghĩa xã hội sống động. Sau này, tuy Đặng bị đánh đổ hai lần, nhưng trước sau ông vẫn tin vào chế độ khoán trách nhiệm. Ông tin rằng chế độ khoán trách nhiệm sẽ làm thay đổi bộ mặt Trung Quốc. Năm 1978, trong đồ án cải cách lần thứ nhất của Đặng, chế độ khoán trách nhiệm chiếm một vị trí nổi bật. Những biện pháp tách riêng chính quyền và xí nghiệp, giao quyền xuống dưới, tách riêng hai quyền theo Đặng, đều thực hiện thông qua chế độ khoán trách nhiệm. Việc cải cách thành thị, nông thôn có năm trăm ngàn việc cụ thể, Đặng nắm vững sợi dây chính là khoán trách nhiệm. "Nội dung cải cách ở nông thôn nói tóm lại là thực hiện chế độ khoán trách nhiệm, vứt bỏ biện pháp "nồi cơm to", phát huy tính tích cực của nông dân". Còn cải cách ở thành thị? Đặng nói: "Nguyên tắc cơ bản là thực hiện chế độ trách nhiệm, điều này là khẳng định", chế độ trách nhiệm trong kinh tế mà Đặng thiết kế là hình thức quản lý kinh tế thống nhất giữa ba mặt: trách nhiệm (cần làm cái gì), quyền lực (có thể làm cái gì) và lợi ích (sẽ được cái gì). Trong mô hình "nồi cơm to", cũng có ba loại, nhưng không thống nhất, không cụ thể. Chế độ trách nhiệm của Đặng kết hợp chặt chẽ ba mặt đó với nhau, và cụ thể hóa chúng, cụ thể tới đơn vị kinh tế ở cấp thấp nhất, cuối cùng cụ thể tới từng cá nhân.

Trách nhiệm tới từng người, nói theo cách nói của Đặng, là: Phê bình cần đúng vào con người cụ thể mới được. Một ông sư gánh nước, hai ông sư mức nước uống, tại sao cả ba ông sư đều không có nước dùng? Bởi vì trách nhiệm không rõ ràng, không có ai chịu trách nhiệm, ai cũng nghĩ là "rút cục không phải chỉ có một mình mình

chịu khát", "tại sao mình vất vả để họ dùng hết cả", "mình gánh được tại sao họ không gánh được". Đặng phát hiện trong các xí nghiệp, các đơn vị sự nghiệp và các cơ quan hành chính nhà nước trong chế độ xã hội chủ nghĩa, hiện tượng không có người phụ trách là rất nghiêm trọng. Gọi là tập thể phụ trách, mọi người phụ trách, nhưng trên thực tế là không ai phụ trách. Có người không có việc làm, có việc lại không có người làm, người và việc không được ghép với nhau, nên ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu suất. Biện pháp xóa bỏ hiện tượng đó là xây dựng chế độ trách nhiệm nghiêm ngặt, thực hiện quy định nhiệm vụ, quy định người, quy định số lượng, quy định chất lượng, quy định thời gian, cũng tức là "khoán". Ai làm việc gì và làm bao nhiêu được quy định rõ, ai làm chức vụ gì, có trách nhiệm gì, không dựa dẫm, không đùn đẩy cho người khác, khiến mọi người đều lo toan, chứ không phải chỉ một số người lo toan, càng không có người không lo toan gì.

"Trách nhiệm đến từng người thì quyền lực cũng phải đến từng người". Mỗi người có trách nhiệm của mình, mỗi người cũng có quyền lực của mình, người khác không được xâm phạm. Quan hệ quyền lực và trách nhiệm cũng giống như quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ trong pháp luật. Tôi có nghĩa vụ hoàn thành nhiệm vụ mà anh giao, nhưng tôi có quyền lực tìm cách hoàn thành nhiệm vụ. Nếu anh quy định tôi chỉ được làm thế này mà không được làm thế kia, thì kết quả ra sao sẽ do anh chịu trách nhiệm, đó là thiên kinh địa nghĩa. Nhưng trong thể chế kinh tế truyền thống, quyền lực càng mơ hồ hơn trách nhiệm, thường xuất hiện hiện tượng kỳ quái thế này: cấp trên đề ra chủ ý nhưng lại bắt cấp dưới chịu trách nhiệm. Như vậy, không thể giải thích được, và cấp dưới cũng không thể

chịu trách nhiệm được. Đặng nhiều lần nhấn mạnh cần mở rộng quyền tự chủ cho các cấp chính là nhằm vào hiện tượng đó. Ông nói quả quyết: "Chỉ giao trách nhiệm, không giao quyền lực, thì chế độ trách nhiệm không thể thực hiện được"<sup>1</sup>.

Khâu cuối cùng của chế độ trách nhiệm là kiểm tra nghiêm túc, thưởng phạt phân minh. Đảm nhận trách nhiệm nhất định thì được quyền có thù lao tương ứng, điều này cũng là thiên kinh địa nghĩa, trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Đặt hy vọng liên hệ chặt chẽ giữa cống hiến với hưởng thụ, khắc phục hiện tượng làm nhiều làm ít, làm tốt làm xấu đều như nhau. Cán bộ nhà nước, căn cứ vào thành tích công tác nhiều ít, tốt xấu đều có thưởng phạt, thăng giáng. Cũng như vậy, nhân viên chuyên môn và phân tử trí thức cũng được trao chức vụ kỹ thuật và học vị tương xứng với năng lực và cống hiến. Đồng thời, chức vụ và cấp bậc cũng liên quan với lợi ích vật chất. Còn về người lao động bình thường, càng cần có sự gắn bó trực tiếp giữa cống hiến lao động và lợi ích vật chất. Làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng, có thưởng có phạt, thưởng phạt phân minh. Chế độ trách nhiệm như vậy mới có thể đưa vào thực tiễn và có tác dụng phát huy tính tích cực của con người.

Xét từ góc độ người lãnh đạo, người quản lý, chế độ trách nhiệm cũng có thể gọi là "chuyển hóa mâu thuẫn": để mọi người đều lo toan, đều chịu trách nhiệm, đều chịu sức ép. Nhưng sau khi phụ trách và đem sức ra, thì làm nhiều hưởng nhiều, làm tốt, làm nhiều đều có lợi cho

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 141.

minh, như vậy thì ai mà không tình nguyện chịu trách nhiệm? Ngược lại, người lãnh đạo tuy mất một phần quyền lực, nhưng có thể bớt phải lo toan, không cần tốn sức lo những việc như trên mảnh ruộng của nông dân đang trồng thứ gì. Có được tính tích cực của toàn thể nhân dân và cán bộ, sản xuất được nhiều lương thực, nhiều sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế, nhà nước cũng không bị thiệt. Như vậy, là tốt cho tất cả.

Trước hết, Đặng nhìn thấy cái hay của chế độ trách nhiệm trong cải cách nông thôn. Nông thôn thực hiện chế độ khoán trách nhiệm sản phẩm đến gia đình trong một thời gian ngắn đã phát huy tính tích cực của mấy trăm triệu nông dân, làm thay đổi rất nhanh chóng bộ mặt của nông thôn. Năm 1984, Đặng đi thăm các đặc khu ở miền Nam, lại phát hiện việc xây dựng của Thẩm Quyến "có hiệu suất cao là nhờ nguyên nhân đã thực hiện chế độ khoán, thưởng phạt phân minh"<sup>1</sup>.

Chế độ khoán trách nhiệm ở nông thôn được nhen nhóm trong một số ít khu vực vào cuối những năm 70, đến đầu năm 1983 đã bao trùm hơn 90% nông hộ và ruộng đất. Năm 1984, chữ "khoán" vào thành phố, đến cuối năm 1988, toàn quốc dự tính trong các xí nghiệp công nghiệp có trên 80% thực hiện khoán, trong đó số xí nghiệp lớn và vừa đạt tới 85% trở lên. Dưới sự thúc đẩy mạnh mẽ của Đặng, toàn bộ Trung Quốc đều đã "khoán".

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 51.

*Phần thứ tư*

**MƯU LƯỢC CHÍNH TRỊ**

**4.1. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TỪ CHẾ ĐỘ**

Mùa thu năm 1980, Đặng Tiểu Bình đang bận vào việc đánh giá Mao Trạch Đông, nhà báo Ý Pharaxi đề ra một câu hỏi với ông: "Làm thế nào để tránh sai lầm giống như cuộc cách mạng văn hóa?"

Đặng trả lời: "Điều đó phải giải quyết từ mặt chế độ. Chúng tôi chuẩn bị bắt tay vào cải cách chế độ".

Cũng khoảng dịp đó, Đặng nói trong Hội nghị Chính trị mở rộng: Xtalin đã phá hoại nghiêm trọng pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đồng chí Mao Trạch Đông đã nói, những việc như thế không thể xảy ra ở các nước phương Tây như Anh, Pháp, Mỹ. Đặng nói, tuy Mao nhận thức được điểm đó, nhưng do không giải quyết thực tế vấn đề từ chế độ, nên vẫn dẫn tới mười năm tai nạn cách mạng văn hóa, bài học đó là cực kỳ sâu sắc<sup>1</sup>.

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 293.

Dại cách mạng văn hoá nếu có một chút pháp độ, thì không thể xảy ra bi kịch với chủ tịch nước Lưu Thiếu Kỳ. Nghe nói khi bị phê đấu, Lưu từng đưa bản "Hiến pháp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa" ra để biện hộ cho mình: "Tôi là chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Các anh đối đãi với cá nhân tôi thế nào không quan trọng, nhưng tôi phải bảo vệ sự tôn nghiêm của chức vụ Chủ tịch nước. Cá nhân tôi cũng là một công dân, tại sao không để tôi được nói? Hiến pháp bảo đảm cho quyền lợi về thân thể của mỗi người không bị xâm phạm. Những người vi phạm pháp luật sẽ bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc!". Nhưng trong những ngày tháng vô pháp vô thiên đó, hiến pháp không thể ngăn chặn phong trào quần chúng của Mao Trạch Đông. Trong ngày sinh lần thứ 70, ông bị "khai trừ vĩnh viễn khỏi đảng". Ngày 12-11-1969, ở Khai Phong, nơi từng lưu truyền câu chuyện về Bao Công, trái tim Lưu đã ngừng đập. Trong biên bản hỏa thiêu, vị chủ tịch nước từng chủ trì và tham dự việc soạn thảo hiến pháp được ghi trong cột nghề nghiệp là "vô nghề nghiệp".

Khi tổng kết có hệ thống và đánh giá công lao và sai lầm cuối đời của Mao, Đặng đưa ra một kết luận: "Chế độ là nhân tố quyết định"<sup>1</sup>. Ông nói: "Các loại sai lầm trước kia của chúng ta, tất nhiên có liên quan tới tư tưởng, tác phong của người lãnh đạo nào đó, nhưng càng quan trọng hơn là chế độ tổ chức, chế độ công tác. Nếu chế độ về những mặt đó tốt thì kẻ xấu không thể tùy ý hoành hành, nếu chế độ không tốt thì làm cho người tốt không thể làm việc tốt, mà thậm chí ngược lại"<sup>2</sup>.

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 273, 293.



Quy bi kịch của cách mạng văn hóa vào "chế độ không tốt" không chỉ giúp giải quyết thuận lợi việc "tổng kết quá khứ", đặc biệt là vấn đề khó khăn như đánh giá Mao Trạch Đông, mà còn có thể chỉ đạo cho những kết luận mang tính cách mạng trong tương lai. Mưu lược của Đặng về cải cách thể chế chính trị, trước hết được bắt đầu từ đây. Năm 1980, Đặng phân tích một số cái xấu chủ yếu trong đời sống chính trị Trung Quốc, thấy gốc rễ không có cái nào không từ mặt chế độ. Hoặc là chế độ không tốt, hoặc là không có chế độ tốt, hoặc là có nhưng không hoàn thiện. Thí dụ chế độ gia trưởng và chế độ lãnh đạo suốt đời tuy không có quy định bằng văn bản rõ ràng nhưng thực tế là có tồn tại hai chế độ không tốt đó. Tệ quan liêu và đặc quyền, trước kia chỉ coi là vấn đề tư tưởng và tác phong, Đặng cho rằng cái quan trọng chính là vấn đề chế độ, đặc quyền chẳng phải là quyền lợi vượt khỏi pháp luật và chế độ hay sao?

Chính người không có kết quả bằng thay đổi chế độ. Giải quyết vấn đề tư tưởng tác phong chỉ là trị cái ngọn, giải quyết vấn đề từ chế độ mới là từ gốc. Vì vấn đề chế độ có tính căn bản, tính toàn cục, tính ổn định và tính lâu dài, do đó, ông Đặng nói quả quyết: Nếu không kiên quyết cải cách những tệ đoan trong chế độ hiện hành, thì một số vấn đề nghiêm trọng trước kia có khả năng xuất hiện trở lại, đến mức không có cách nào trả lời nổi nghi vấn của người ta: Tại sao một số vấn đề chủ nghĩa tư bản giải quyết được mà chế độ xã hội chủ nghĩa lại không giải quyết được?

Giải quyết vấn đề từ chế độ và giải quyết vấn đề bằng tư tưởng tác phong nhằm đường hướng khác nhau nên phương pháp cũng khác nhau. Đặng dứt khoát phản đối

dùng phong trào chính trị và phê phán cách mạng để giải quyết vấn đề chế độ và tư tưởng. Có bốn lý do: 1) Nhân dân trải qua nhiều cuộc vận động chính trị, sinh ra chán ghét các cuộc vận động lớn. 2) Phàm những cuộc vận động như thế đều gây tổn hại cho một số không ít người. 3) Thường xuyên tổ chức phong trào thì không yên tâm được để xây dựng. 4) Kinh nghiệm lịch sử chứng minh, dùng biện pháp tổ chức phong trào chính trị rầm rộ để cải cách chế độ hiện hành và xây dựng chế độ mới, xưa nay đều không thành công.

Những tật bệnh về chế độ phải được chữa bằng cách cải cách chế độ, phương lược cải cách nhằm vào chế độ không phải nhằm vào con người mà nhìn bề ngoài thì không "cách mạng", nhưng thực chất lại có nhiều tính cách mạng và mang tính thách thức, đúng như một nhà bình luận đã nói, là một loại "cách mạng hòa bình".

#### 4.2. PHÍ CHÍNH THANH NÓI: ĐẢNG HIỆN ĐANG ĐI THEO MỘT CON ĐƯỜNG MỚI: VỪA MUỐN NÂNG ĐỘ TINH THẦN SÁNG TẠO, VỪA MUỐN XÂY DỰNG LẠI ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ.

Năm 1957, khi còn làm Tổng Bí thư, Đặng đề xuất một vấn đề: "Ở Trung Quốc, ai có điều kiện phạm sai lầm lớn? Đó là Đảng Cộng sản Trung Quốc"<sup>1</sup>.

Điều đó ít nhiều có thể giải thích quan điểm của Đặng đầu thập kỷ 80: sự cải cách chế độ về mọi mặt, trong đó then chốt là cải cách chế độ lãnh đạo đảng và nhà nước.

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 258.

Đảng Cộng sản nắm vận mạng một tỉ người, ở vào trung tâm của đời sống chính trị quốc gia. Việc cải cách chế độ quốc gia, đương nhiên phải bắt đầu từ cải cách bản thân mình. Bản thân không chủ động cải cách, chẳng lẽ lại đợi người khác đứng lên làm cách mạng hay sao?

Ngày 18-8-1980, Đặng có một bài nói nổi tiếng trong Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng: "Cải cách chế độ lãnh đạo đảng và nhà nước". Bài nói đó được coi là văn kiện có tính cương lĩnh về cải cách thể chế chính trị Trung Quốc.

Đặng đã phân tích có hệ thống về bộ máy nhà nước mà ông mới tiếp nhận, chỉ ra năm điều tệ hại trong chế độ lãnh đạo đảng, nhà nước và chế độ cán bộ:

1) Trong đời sống chính trị, nhà nước đã tồn tại phổ biến hiện tượng quan liêu đến mức không thể chấp nhận được.

2) tác phong gia trưởng, một người nói là quyết định, một người quyết định mọi vấn đề quan trọng, sùng bái cá nhân, cá nhân lấn lướt tổ chức, tổ chức thành công cụ của cá nhân.

3) Quyền lực quá tập trung, mọi quyền lực đều tập trung vào đảng ủy, quyền lực của đảng ủy lại tập trung vào số ít người, thậm chí vào một cá nhân. Cấp trên quản lý cấp dưới quá nhiều, thống nhất một cách chết cứng.

4) Chức vụ lãnh đạo trên thực tế đã tồn tại chế độ suốt đời.

5) Hiện tượng đặc quyền của cán bộ dưới mọi hình thức và màu sắc.

Đặng cho rằng những tệ hại đó ít nhiều đều mang màu sắc của chế độ phong kiến. Mà biện pháp trọng điểm

để quét sạch ảnh hưởng phong kiến là phải thiết thực cải cách và hoàn thiện chế độ của đảng và nhà nước, từ mặt chế độ, bảo đảm dân chủ hóa trong đời sống chính trị của đảng và nhà nước, dân chủ hóa trong quản lý kinh tế, dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội, thúc đẩy việc xây dựng hiện đại hóa phát triển thuận lợi.

Bệnh tật đã tìm đúng. Nhưng còn sửa thế nào, thì trong một thời gian dài Đảng chưa tìm ra đầu mối. Ông chỉ đề ra ba kinh nghiệm làm tiêu chuẩn phân biệt tốt xấu trong chế độ lãnh đạo đảng và nhà nước: 1) Về kinh tế, có lợi cho phát triển sức sản xuất. 2) Về chính trị, có lợi cho việc phát huy đầy đủ dân chủ. 3) Về tổ chức, có lợi cho việc lựa chọn, bồi dưỡng nhân tài ưu tú.

Đầu những năm 80, Đảng cho rằng điều kiện và thời cơ để cải cách chế độ lãnh đạo đảng và nhà nước đã chín muồi đồng thời tiến hành thành lập ban bí thư trung ương; bỏ chức chủ tịch đảng; giải quyết việc kiêm chức và quá nhiều chức phó ở trung ương; thiết lập ủy ban kiểm tra kỷ luật trung ương và ủy ban cố vấn trung ương... Sau đó, Đảng tập trung toàn bộ tâm sức làm cải cách kinh tế.

Nhưng đến giữa thập kỷ 80, Đảng phát hiện thấy việc cải cách thể chế chính trị lạc hậu nghiêm trọng so với cải cách thể chế kinh tế, càng ngày càng thấy sự cần thiết và tính bức thiết của cải cách thể chế chính trị, nếu không cải cách thể chế chính trị thì cải cách kinh tế không thể đi sâu được, những thành công đã giành được cũng khó lòng giữ vững. Năm 1986, nhiều lần Đảng đều nhắc đi nhắc lại về mục tiêu và phương pháp cải cách thể chế chính trị. Đến trước khi triệu tập Đại hội lần thứ XIII, Đảng đã hình thành ý tưởng về cải cách như sau:

Mục tiêu thứ nhất là cơ cấu hành chính của đảng và toàn bộ thể chế nhà nước phải tăng cường sức sống.

Mục tiêu thứ hai là khắc phục chủ nghĩa quan liêu, nâng cao hiệu suất công tác.

Mục tiêu thứ ba là phát huy tính tích cực của cơ sở và công nhân, nông dân trí thức.

Phương pháp để tìm thuận lợi, bỏ tệ hại cũng có ba điều: 1) Tách riêng đảng và chính quyền. 2) Quyền lực trao xuống dưới. 3) Tinh giản cơ cấu.

Trong điều kiện Đảng Cộng sản cầm quyền, cải cách thể chế lãnh đạo đảng và nhà nước rất dễ dẫn tới những nghi ngờ, lo lắng : Có còn cần sự lãnh đạo của đảng không? Sự lãnh đạo của đảng cần phải mạnh lên hay yếu đi? Những vị quan liêu sợ cải cách thường xuyên đưa những vấn đề này ra trước Đảng. Đảng trả lời: cải cách chế độ lãnh đạo của đảng và nhà nước chính là để giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của đảng, vì chỉ có "tiến hành cải cách triệt để" những tệ hại trên thì "nhân dân mới tin nhiệm sự lãnh đạo của chúng ta."

Nếu nói một số biện pháp cải cách của Đảng (như chống lại việc đảng can thiệp quá nhiều) là "làm yếu" sự lãnh đạo của đảng, thì mưu lược của Đảng là "muốn cho mạnh lên, tất phải làm yếu đi". Có nghĩa là, Đảng muốn thông qua cải cách để chủ động sửa chữa những sai lầm của đảng phạm phải trước kia, tránh sau này lại tái phạm, làm cho sự lãnh đạo có được sức sống mới. Nếu không có những cải cách đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc có thể sẽ đi theo vết xe đổ của Đảng Cộng sản Liên Xô và các Đảng Cộng sản Đông Âu.

Đặng cho rằng cải cách thể chế chính trị "không thể không làm", sự lãnh đạo của đảng cần phải giữ vững, vấn đề là đảng phải giỏi lãnh đạo. Phải không ngừng cải thiện sự lãnh đạo thì mới tăng cường được sự lãnh đạo. Mô hình vừa giữ vững vừa cải thiện (cải cách) đó là toàn bộ không gian tư duy mà Đặng vạch ra cho cải cách thể chế.

Vấn đề là hai quá trình giữ vững và cải cách không thể tiến hành tách rời nhau. Không thể dự tính là trước hết hãy cải cách tốt sự lãnh đạo của đảng rồi sau mới giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, mà phải đồng thời tiến hành cả hai tay, nghĩa là đối với việc cải cách thể chế lãnh đạo của đảng và nhà nước, Đặng áp dụng biện pháp sau: cải cách việc lãnh đạo của đảng dưới sự lãnh đạo của đảng. Có lúc có thể xuất hiện tình huống sau đây: càng cải cách mở cửa, càng cảm thấy phải giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của đảng.

Loại cải cách như vậy của Đặng tất nhiên là làm từ trên xuống dưới, tự mình sửa mình và tất phải theo hình thức tiệm tiến. Ưu điểm của cách làm đó là không dẫn tới sự mất điều khiển trong xã hội, nhưng cũng có thể thấy được sự phức tạp của nó. Đúng như Phí Chính Thanh đã nói: "Hiện nay Đặng đang đi theo một con đường mới, vừa nâng đỡ tinh thần sáng tạo, vừa xây dựng lại đảng và chính phủ. Ông ý thức được rằng sự tiến bộ của Trung Quốc cần phải thông qua một bộ máy quan liêu được huấn luyện chứ không phải là bỏ qua nó. Đó là cách nhìn thiết thực, khác với chủ nghĩa duy ý chí của Mao, nhưng đồng thời cũng là một nhiệm vụ phức tạp hơn nhiều"<sup>1</sup>.

---

1. "Cuộc cách mạng vĩ đại 1980-1985 ở Trung Quốc".

4.3. NGƯỜI TA KHÔNG THỂ KHÔNG KHÂM PHỤC TRÍ TUỆ VÀ MƯU LƯỢC CỦA ĐẢNG TRONG VIỆC "TÁCH RIÊNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN". NHƯNG "THUẬT VÀ TRÒ" ĐÓ CỦA ÔNG KHI ĐEM THỰC HIỆN VẪN GẶP PHẢI RẤT NHIỀU KHÓ KHĂN, VÀ MẪU THUẦN

Đầu thập kỷ 40, Đặng Tiểu Bình đã phản đối khẩu hiệu "lấy đảng trị nước", ngày 15-4-1941, ông đã viết bài trên tạp chí "Sinh hoạt đảng", chỉ ra những biểu hiện và tai hại của việc "lấy đảng trị nước".

Những người theo thuyết lấy đảng trị nước "đã giải thích sự lãnh đạo của đảng là "quyền của đảng cao hơn tất cả", tùy ý can thiệp vào công tác của chính phủ, tùy tiện thay đổi pháp lệnh của chính quyền cấp trên; không qua thủ tục hành chính, tùy tiện điều động cán bộ công tác trong chính quyền; có một số địa phương nếu không có thông tri của đảng thì pháp lệnh của chính quyền không thực hiện được, gây nên hiện tượng hỗn loạn trong hệ thống chính quyền. Thậm chí biến "quyền của đảng cao hơn tất cả" thành "đảng viên cao hơn tất cả", đảng viên có thể làm điều sai trái, đảng viên phạm pháp có thể tha thứ. Kết quả như thế nào? Kết quả là cán bộ ngoài đảng gọi đảng là "nhà đương cục tối cao" (đó là lời châm biếm sâu cay, thế mà có đảng viên nghe thấy lại lấy làm mừng!). Có người tiêu cực không phát biểu ý kiến, có người xa rời chúng ta thậm chí chống lại chúng ta, những người tiến bộ thì lo lắng cho chúng ta. Kết quả, quần chúng cho rằng chính phủ không có tác dụng gì, mọi việc đều do Đảng Cộng sản quyết định. Thế là cần tiền cũng hỏi Đảng Cộng sản, cần lương thực cũng hỏi Đảng Cộng sản. Mọi pháp

lệnh của chính phủ đều là pháp lệnh của Đảng Cộng sản, mọi sai lầm của chính phủ đều là sai lầm của Đảng Cộng sản, chính phủ không có uy tín, đảng cũng xa rời quần chúng. Đó thực là một sự ngu ngốc lớn! Kết quả là cơ quan chỉ đạo các cấp của đảng đều tê liệt, không đi sâu vào nghiên cứu chính sách, bận rộn với việc can thiệp vào công tác sự vụ của chính quyền, buông lỏng lãnh đạo chính trị. Kết quả là đảng viên "cây thế đảng mà kiêu ngạo", những đảng viên công tác trong chính quyền thì tự cao tự đại, cậy thế lấn lướt người, tự cho là đúng, coi thường người ngoài đảng, tự mình có thể không tuân theo pháp luật, không tuân thủ kỷ luật và trật tự của chính quyền". "Tóm lại, cái độc hại "lấy đảng trị nước" do Quốc dân đảng để lại đã làm tê liệt đảng, hủ hóa đảng, phá hoại đảng, là biện pháp có hiệu quả nhất khiến đảng tách rời quần chúng. Chúng ta chống lại sự chuyên chính một đảng, "lấy đảng trị nước" của Quốc dân Đảng, chúng ta lại càng phải phản đối cái độc hại do Quốc dân đảng truyền bá vào trong đảng ta"<sup>1</sup>.

Điều mà Đặng phản đối trong thập kỷ 80 là "đảng và chính quyền không tách biệt", "lấy đảng thay thế chính quyền" có gì khác với cái mà ông đã bài xích trong thập kỷ 40 là "lấy đảng trị nước"? Cái độc hại "lấy đảng trị nước" để lại trong những năm chiến tranh cộng thêm địa vị cầm quyền từ năm 1949, sao chẳng khiến cho quyền của đảng cao hơn tất cả?

Đặng cho rằng quyền lực quá tập trung là một điều tệ hại lớn của thể chế truyền thống, và là gốc của mọi điều tệ hại khác. Quyền lực đã được tập trung như thế nào? Tức là đã mượn có tăng cường sự lãnh đạo nhất nguyên hóa, tập

1. Đặng tuyển. Quyển I, tr. 11, 12.



trung mọi quyền lực (công nông thương học binh, đảng chính quân dân học, đông tây nam bắc trung) một cách không thỏa đáng vào đảng ủy các cấp, mà quyền lực của đảng ủy, lại tập trung vào mấy bí thư, đặc biệt là tập trung vào bí thư thứ nhất, ở trung ương thì tập trung vào chủ tịch đảng. Kết quả cái gọi là sự lãnh đạo của đảng biến thành sự lãnh đạo của cá nhân. Thời Mao Trạch Đông, cũng đã nhìn thấy quyền lực quá tập trung không lợi cho việc phát huy tính tích cực của địa phương và cấp dưới, đã mấy lần làm việc phân quyền, nhưng lần nào cũng không động chạm tới vấn đề quan trọng là đảng và chính quyền, không tách bạch, dùng đảng thay cho chính quyền, cho nên phân quyền chỉ là câu nói suông, tệ hại tập trung quyền lực càng ngày càng lớn.

Nay Đặng nắm lấy điểm quan trọng: mục tiêu cải cách thể chế chính trị là phát huy tính tích cực, nâng cao hiệu suất, khắc phục chủ nghĩa quan liêu. Hiệu suất không cao chủ yếu là do đảng và chính quyền không tách bạch, trong rất nhiều việc, đảng đã làm thay chính quyền. Cho nên "nội dung cải cách trước hết là phải tách riêng đảng và chính quyền" giải quyết "vấn đề vạch phạm vi chức quyền giữa đảng với chính phủ, tổ chức kinh tế, đoàn thể quần chúng" Đặng cho đó là then chốt của phương lược cải cách chính trị, "cần đặt lên hàng đầu".

Tại sao Đặng không thể bao biện mọi việc? Trước hết vẫn là vấn đề cũ này: Ngoài ngành có thể lãnh đạo trong ngành được không?

Một hôm, Đặng hỏi trong hội nghị cán bộ đảng: "Trong đảng viên cộng sản rút cục có bao nhiêu người có chuyên môn và tri thức? đặc biệt là trong cán bộ lãnh đạo

có bao nhiêu người có chuyên môn và tri thức?" Câu hỏi đó rõ ràng làm nhiều người phải đỏ mặt. Theo thống kê của Cục thống kê nhà nước vào năm 1982, trong 22 triệu cán bộ có 21% có trình độ đại học, 42% có trình độ phổ thông, trong số lãnh đạo cấp cao có một nửa có trình độ văn hóa thấp, số đông cán bộ lớp giữa và dưới càng thấp hơn. Song tiếp đó, Đặng nói: "Dù đảng viên có đủ tri thức chuyên môn, đảng cũng không thể làm thay tất cả, bao biện tất cả. Ngày nay lại càng không thể như vậy"<sup>1</sup>.

Năm 1980, Đặng ban bố một quy định: "Từ nay, phạm các công việc thuộc phạm vi chức trách của chính quyền, đều do quốc vụ viện và chính quyền địa phương thảo luận, quyết định và ban bố văn kiện, không do Trung ương đảng và các cấp bộ đảng phát chỉ thị, ra quyết định nữa", để "thực sự xây dựng một hệ thống công tác mạnh mẽ từ Quốc Vụ viện đến chính quyền địa phương"<sup>2</sup>.

Quan hệ giữa đảng và chính quyền ra sao, hoàn toàn quyết định ở đảng. Đặng tiếp tục áp dụng một số biện pháp về thể chế tổ chức, thí dụ bắt đầu từ trung ương; người lãnh đạo chủ yếu không kiêm chức trong chính phủ, đảng ủy các cấp không phân công bí thư theo dõi công tác chính quyền; triệt tiêu đảng đoàn trong các ngành chính quyền; triệt tiêu các ngành quản lý kinh tế trong đảng ủy tương ứng với các ngành trong chính quyền; công việc thuộc phạm vi pháp luật do nhà nước và chính phủ quản lý, không do đảng trực tiếp quản lý.

Ở cơ sở thì phổ biến thực hiện chế độ trách nhiệm của xưởng trưởng (thủ trưởng quân đội, hiệu trưởng nhà

---

1, 2. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 234, 299.

trường) dưới sự lãnh đạo của đảng ủy. Đảng ủy chỉ quản những vấn đề chính trị lớn, có tính nguyên tắc, còn những vấn đề sản xuất, quản trị hành chính trong nhà máy đều do xưởng trưởng thống nhất chỉ huy. Thể chế lãnh đạo của đảng đại thể chỉ đến đó thôi, còn các phân xưởng thuộc nhà máy, khoa thuộc nhà trường, Đảng không chủ trương đo tổ chức đảng lãnh đạo.

Những điều trên là sự phân biệt giữa đảng và chính quyền của Đảng. Đảng quyết định như vậy không phải là muốn làm yếu quyền lực tối cao của đảng mà là hạn chế việc đảng can thiệp vào công tác hàng ngày và công việc kinh tế. Theo ông "can dự nhiều quá, làm không tốt lại có thể làm yếu sự lãnh đạo của đảng"<sup>1</sup>. Đảng cần ở địa vị lãnh đạo, vấn đề là ở chỗ đảng quản lý chính quyền như thế nào, đảng thực hiện sự lãnh đạo bằng biện pháp gì? Phương pháp quản lý như trước kia không giữ vững được sự lãnh đạo của đảng, không nâng cao được uy tín của đảng. Phương pháp quản lý của Đảng khá cao tay: đảng chỉ nắm phương châm chính sách và quyết định việc sử dụng cán bộ quan trọng; chủ trương của đảng thông qua trình tự pháp luật biến thành ý chí của quốc gia và pháp lệnh của chính phủ; sau đó, đảng thông qua công tác chính trị tư tưởng và tác dụng dẫn đầu gương mẫu của đảng viên mà bảo đảm sự thực hiện.

Đảng đặt rất nhiều hy vọng vào những biện pháp cải cách của ông. Ông mong muốn thông qua những biện pháp đó để khôi phục địa vị và tác dụng của Đảng Cộng sản trong nhân dân các dân tộc và trên quốc tế. Liên hệ tới

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 164.

vận mạng của Đảng Cộng sản Liên Xô và các nước Đông Âu, người ta không thể không khâm phục tài trí và mưu lược "vá trời" của ông Đặng. Song "thuật vá trời" của ông trong quá trình thực hiện, vẫn gặp phải rất nhiều mâu thuẫn khó khắc phục: một mặt không cho phép đảng lạm dụng quyền lực, mặt khác lại không làm cho đảng mất đi năng lực khống chế cục diện. Đảng vừa phải ở vào địa vị lãnh đạo, lại vừa không được can thiệp quá nhiều. Những nghệ thuật như vậy thật không dễ nắm. Do đó, ở các địa phương vẫn tồn tại phổ biến hiện tượng không ăn khớp giữa đảng, chính quyền và hội đồng nhân dân, ở nhà máy thì nổ ra mâu thuẫn lúc thì bí thư là "hạt nhân", lúc thì giám đốc (xưởng trưởng) là "trung tâm".

#### 4.4. PHẠM NHỮNG VIỆC THÍCH HỢP ĐỂ CẤP DƯỚI LÀM, THÌ ĐỂ CHO CẤP DƯỚI QUYẾT ĐỊNH VÀ THỰC HIỆN.

Trao quyền lực xuống dưới là nhằm giải quyết tình trạng quyền lực quá tập trung.

Quyền lực quá tập trung là do đảng và chính quyền không tách bạch, đảng làm thay chính quyền gây ra. Song biện pháp khắc phục điều tệ hại này, ngoài việc tách riêng đảng và chính quyền, còn phải trao quyền xuống dưới, giải quyết mối quan hệ giữa trung ương với địa phương, chính quyền với xí nghiệp, nhà nước với nhân dân. Phân tách đảng và chính quyền chỉ là sự phân phối lại quyền lực giữa đảng và chính quyền, vấn đề thực sự là phải định vị lại quyền lực giữa chính trị (đảng và chính quyền) với xã hội (tổ chức kinh tế, đoàn thể nhân dân), thông qua việc phân

phối quyền lực theo chiều dọc, làm cho xã hội giành được không gian tự do phát triển. Như vậy, mới đạt tới mục đích cải cách và làm sống động.

Việc phân phối quyền lực theo chiều dọc sẽ động chạm tới thần kinh trung ương của thể chế truyền thống. Sau khi Đảng Cộng sản Trung Quốc cầm quyền từng nhấn mạnh hết lần này tới lần khác việc tập trung thống nhất, rất ít nói tới phân quyền cho đối tượng bị lãnh đạo có quyền tự chủ. Cấp trên với cấp dưới, lãnh đạo với quần chúng quản rất nhiều việc không nên quản, do đó quản không nổi, quản không tốt. Đặng đưa ra một thí dụ về "quản quá nhiều": Thập kỷ 50, cơ quan lãnh đạo nam Sơn Tây quy định vào mồng 5 tháng Tám âm lịch thì ngắt ngọn cây bông, nếu không đủ kích thước thì không được ngắt ngọn. Cán bộ liền mang thước ra đồng để đo chiều cao và cho ngắt ngọn. Ai làm theo đúng thì mỗi mẫu nộp 40 cân bông, nếu không làm theo, mỗi mẫu phải nộp 50 cân bông. Cán bộ cho rằng làm như vậy thì sẽ kết nhiều bông và coi đó là kinh nghiệm tiên tiến để truyền bá đi. Đặng nói: "như thế là lạm dụng uy tín của đảng".

Quyền lực quá tập trung, gây trở ngại cho việc thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa và chế độ tập trung dân chủ trong đảng, gây trở ngại cho việc phát huy trí tuệ tập thể, dễ tạo thành tệ độc đoán cá nhân, phá hoại chế độ lãnh đạo tập thể. Đặng cho đó là một nguyên nhân quan trọng "sinh ra chủ nghĩa quan liêu", làm nảy sinh đại cách mạng văn hóa, khiến chúng ta phải trả giá rất đắt. Hiện nay không thể không giải quyết.

Quyền lực tập trung cao độ còn một tệ hại nữa: cái gì cũng do cấp trên ôm đồm, địa phương và xí nghiệp không có quyền tự chủ, cũng không chịu trách nhiệm, làm tốt hay

không tốt do cấp trên chịu. Cấp trên nắm chắc quyền lực không buông ra, cấp dưới không có tính tích cực, không sống động, thế tất sẽ ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế.

Nguyên tắc chung về trao quyền, Đại hội XIII khái quát thành: Phạm vi thích hợp để dưới làm thì để cho dưới quyết định và thực hiện. Việc của địa phương do địa phương quản, trách nhiệm của trung ương chỉ là đề xuất phương châm chính trị lớn và đôn đốc; quyền quản lý kinh doanh trao cho đơn vị xí nghiệp và sự nghiệp; việc của các đơn vị do đơn vị quản, trách nhiệm của chính quyền chỉ là dựa theo luật pháp và chính sách để phục vụ cho xí nghiệp và tiến hành giám sát đôn đốc; việc của quần chúng do đoàn thể quần chúng và tổ chức tự trị ở cơ sở căn cứ vào pháp luật tổ chức thực hiện.

Đặng muốn đạt tới 3 mục đích nâng cao hiệu suất công tác, phát huy tính tích cực và giải phóng sức sản xuất, đều dựa vào hai biện pháp phân quyền và trao quyền. Nhưng việc phân quyền theo chiều dọc giữa chính quyền và xí nghiệp, nhà nước và xã hội khó hơn việc phân quyền theo chiều ngang giữa đảng và chính quyền rất nhiều. Vì quyền lực có nhiều tác dụng, bảo những người có quyền trao quyền lực thì giống như đập vỡ nồi cơm của họ. Vì vậy, trong quá trình cải cách thể chế, thường xuất hiện hiện tượng: anh trao quyền lực này xuống dưới, thì lại tìm trăm phương ngàn kế thu hồi quyền lực kia về. Một mặt khác, sau khi trao quyền lực xuống dưới, lại xuất hiện hiện tượng đối kháng: "Trên có chính sách, dưới có đối sách", có lệnh không làm theo, có điều cấm vẫn không thôi, dẫn tới mỗi nguy hiểm mất sự điều khiển của trung ương. Từ đó, lại thấy rằng không nên buông quá nhiều. Đương nhiên, điều này phù hợp với sách lược có buông có nắm của

ông Đặng. Xu thế chung của cải cách là buông, nhưng ở từng bước cụ thể lại vừa buông vừa nắm. Công việc của Trung Quốc chỉ có thể tiến hành theo phương thức từng đợt sóng như vậy.

4.5. CÓ MỘT CUỐN "DANH BẠ CÁC CƠ QUAN CỦA TRUNG QUỐC" GIÁ SÁCH ĐÃ TỚI MẤY TRĂM ĐỒNG. ĐỦ THẤY TRUNG QUỐC CÓ QUÁ NHIỀU CƠ QUAN, ĐẶNG ĐÀNH PHẢI "DỠ MIẾU TỔNG THÂN"

Mục tiêu trung tâm của cải cách thể chế là trao quyền lực xuống dưới. Đặng Tiểu Bình cảm thấy khó xử là trao quyền thường gặp trở ngại về nhân sự. Trao quyền gây uy hiếp cho quyền lực và địa vị của quan chức đảng và chính quyền các cấp, mà công việc lại phải do họ tiến hành. Thế là xuất hiện tình hình: Ở đây anh trao quyền thì ở chỗ kia tôi thu quyền. Anh có biện pháp gì?

Biện pháp của Đặng là bớt củi khỏi đống nôi, tinh giản cơ cấu, dỡ miếu tổng thân. Nhiều "mẹ chồng" quá thì tìm việc làm cho họ xóa bỏ sự khác biệt giữa "mẹ chồng", "nàng dâu". Anh thích quản việc, anh hãy tự quản lấy mình.

Như vậy là động chạm tới gốc của vấn đề, không những là với chế độ, mà là với con người. Do đó công việc rất bế bộn.

Có một cuốn "Danh bạ các cơ quan của Trung Quốc", chỉ giá tiền đã tới mấy trăm đồng, đủ thấy Trung Quốc có quá nhiều cơ quan. Theo nguyên tắc tinh giản, có hơn 3

vạn cơ quan đảng, chính quyền từ cấp huyện trở lên bị đòi ra. Lại còn số cơ cấu bên trong và cơ cấu lâm thời không thể thống kê hết. Tại một thành phố thuộc tỉnh nọ đã có 131 cơ quan lâm thời, có cái đã được lập ra mười năm, thực chất là một cơ quan chính thức.

Có người nói vui: Ở Bắc Kinh, lên xe công cộng nếu không cẩn thận sẽ giẫm phải ba ông cục trưởng. Bắc Kinh là thủ đô, tất nhiên nhiều quan hơn. Nhưng một huyện nghèo ở tỉnh nọ, nhân khẩu chỉ có hơn 30 vạn, mà cán bộ cơ quan đã có 1600 người, tỷ lệ giữa quan và dân thật khá cao. Theo thống kê năm 1979, cán bộ đảng và chính quyền trong cả nước có 279 vạn người, năm 1988 tăng tới 543,5 vạn người. Trong mười năm tăng gấp đôi, vượt quá tốc độ tăng dân số rất nhiều, mà gần sát với tốc độ tăng trưởng thu nhập quốc dân. Điều đó có nghĩa là thành quả cải cách trong mười năm đã bị triệt tiêu một phần lớn.

Quan nhiều phủ lớn đã là nguyên nhân quan trọng khiến tài chính kiệt quệ. Số chi phí về hành chính sự nghiệp trong toàn quốc chiếm trên 40% thu nhập tài chính, nhiều tỉnh chiếm tới trên 65%, đại đa số huyện chiếm 80 - 90%. Năm 1990, cả nước bội chi tài chính 7 tỷ đồng, trong đó 3,6 tỷ là chi về hành chính quản lý. Cả nước có hơn 2100 huyện, tức khoảng 5,5% số huyện sống dựa vào trợ cấp tài chính. Trợ cấp dùng không đủ thì lấy cả quỹ chống nghèo, quỹ sinh đẻ có kế hoạch và quỹ phòng thiên tai cho nhân viên cơ quan sống. Nếu tính cả các khoản thu nhập ngoài tiền lương, ngoài chính sách thì mỗi năm đã ăn đi mất bao nhiêu tài sản xã hội! Người ta thường nói, để cho 1 tỷ người có đủ cơm ăn đã là khó, với trình độ sản xuất hiện nay mà nuôi bộ máy quan liêu khổng lồ như vậy thì càng khó hơn.



Mỗi năm tiêu mất mấy chục tỷ đồng trong thu nhập quốc dân còn chưa phải là cái quan trọng nhất, cái quan trọng hơn là bộ máy phình to, nhiều ngành chen chúc, tầng thứ đè lên nhau, nhân viên đông đúc, chức trách không rõ ràng, tạo thành hai hậu quả: Hiệu suất công tác của cơ quan rất thấp, không làm hết chức trách; mặt khác, quan nhiều sinh lạm quyền, gây trở ngại nghiêm trọng cho việc phát huy tính tích cực trong xã hội. Điều này lại ảnh hưởng rất nhiều đến thu nhập quốc dân.

Còn một hậu quả nghiêm trọng nữa: "Hiện nay có rất nhiều miếu, mỗi miếu lại có rất nhiều bổ tát. Người cũ chiếm hết chỗ, người trẻ không có đường tiến lên"<sup>1</sup>. Cứ tiếp tục như thế, "không những bốn hiện đại hóa không có hy vọng, mà thậm chí còn dẫn tới nguy cơ mất đảng, mất nước nữa"<sup>2</sup>.

Đứng trước tình hình không thể để tiếp tục mãi, không thể chấp nhận này, Đặng không còn cách lựa chọn nào khác, quyết tâm tiến hành cuộc cách mạng tinh giản cơ cấu.

Đặng có kế hoạch để ra hai năm từ năm 1982, để giảm bớt từ 1/3 đến 1/4 cán bộ, tức từ 5 triệu tới 7 triệu. Biện pháp là khống chế biên chế, giới hạn nhân viên, chỉ cho phép lập từng ấy miếu, không cho tăng biên chế; chỉ cho phép kê bấy nhiêu ghế, không cho tăng số người. Những cán bộ thừa ra và số nhân viên được giải chức thì cho đi học nghiệp vụ, hoặc xếp sếp vào các ngành khác. Những cán bộ chưa đến tuổi về hưu thì cho về hưu sớm hoặc đi học, một số khác được điều tới những cương vị

---

1, 2. Đặng tuyên. Quyển II, tr. 198, 352.

không có quyền ra quyết sách. Những cán bộ cũ có kinh nghiệm thì xếp sắp vào một số chức vụ danh dự.

Đặng muốn thông qua biện pháp đó để cho bộ máy không phình, ra đưa ra một loạt người già, người ốm, người kém, đồng thời đưa thêm vào một số người mới, người trẻ, người có năng lực, để tăng sức sống, nhằm mục đích nâng cao hiệu suất. Nhưng, đỡ miếu thì dễ, đuổi thần mới khó. Những người di học rồi sẽ trở về, điều động chỉ là chuyển sang miếu khác, những người thực sự từ già quan trường không nhiều, người mới được đưa vào lại không ít. Cứ ra một vào hai như thế, miếu càng thêm chật chội. Miếu nhỏ chứa không đủ, lại tìm cách mở rộng miếu. Thành thử miếu được đỡ rồi lại dựng trở lại, hình thành tình trạng tuần hoàn ác tính: phình ra - tỉnh giản - lại phình ra.

Để chống tình trạng luẩn quẩn trên, Đại hội lần thứ XIII nắm lấy khâu then chốt là thay đổi chức năng, gộp lại theo yêu cầu cải cách kinh tế đồng thời tách riêng chính quyền và xí nghiệp, giảm bớt bộ máy trong quản lý chuyên môn và ngành tổng hợp, biến việc quản lý trực tiếp thành quản lý gián tiếp. Những ngành quản lý thừa ra đều biến thành thực thể kinh tế, đi theo con đường của đảo Hải Nam là chính quyền nhỏ, xã hội lớn. Nhưng hiệu quả vẫn không tốt, do đuổi thần rất khó. Anh không cho ghế thì họ đứng trong miếu, đứng cũng vẫn mất một tuần nhang. Lại vì không có chỗ nên lại càng cần lạm quyền. Nếu để họ ra ngoài làm kinh tế, thì họ vốn có chức, có uy, có nhiều mối "quan hệ", nên lại lập ra rất nhiều công ty mang tính hành chính. "Công ty đối biển" cũng coi như một tòa miếu mới, hương khói càng nghi ngút. Cơ cấu của Quốc Vụ viện từ 45 giảm xuống còn 41, nhân viên giảm được 1/5, so với số đề ra năm 1982 là giảm 1/3 thì còn kém xa. Dù như

vậy, đó cũng chỉ là ở cấp trung ương, còn ở địa phương thì tiến triển rất chậm. Công việc vẫn cần do những người đó làm, mấy vạn cán bộ mà nhất tề bãi công thì xã hội sẽ loạn...

Đến đầu thập kỷ 90, trong cơ quan đảng và chính quyền toàn quốc, bình quân mỗi tỉnh, địa khu, thành phố cấp địa khu và huyện lần lượt có 15, 20, 15 và 10 cơ cấu vượt biên chế. Tuy có thêm được nhiều người mới, nhưng tổng số "bồ tát" cũng tăng lên gấp đôi. Đặng chỉ còn gửi gắm hy vọng vào biện pháp kinh tế thị trường thôi.

4.6. PHUARƠ BÌNH LUẬN: "VIỆC THAY ĐỔI CŨ MỚI DO ĐẶNG TIỂU BÌNH TIẾN HÀNH HẦU NHƯ CHÚNG MINH RẰNG CHÍNH QUYỀN CỘNG SẢN ĐÃ TÌM RA PHƯƠNG PHÁP, VỪA THAY ĐỔI BAN LÃNH ĐẠO CŨ - MỚI MỘT CÁCH CÓ TRẬT TỰ, VỪA LÀM CHO BỘ MÁY ĐỒ SỘ KHÔI PHỤC ĐƯỢC SỨC SỐNG THANH XUÂN

Theo thiết kế của Đặng Tiểu Bình, mục đích của cải cách cơ cấu là để tăng cường sức sống, nâng cao hiệu suất. Mà sức sống của bộ máy đảng và nhà nước là ở sự thay đổi cũ mới trong thành viên lãnh đạo. Như vậy dề ra một vấn đề: Làm thế nào để giải quyết hiện tượng lão hoá nghiêm trọng trong tầng lớp lãnh đạo Trung Quốc từ sau thập kỷ 80.

Vấn đề này không thể xuất hiện nếu có chế độ nghỉ hưu, mà nếu có xuất hiện thì cũng dễ giải quyết. Vấn đề là Trung Quốc từ xưa chưa có chế độ đó. Trung Quốc có một quan niệm cũ thâm căn cố đế, tức là cho rằng tuổi tác càng cao thì càng sáng suốt, 50 tuổi là biết mệnh trời, bảy mươi

tuổi thì tùy theo ý muốn mà không vượt khỏi khuôn phép. Cách mạng cộng sản chủ nghĩa trong thế kỷ 20 lại thêm một niềm tin mới, cho rằng người cách mạng chân chính thì không thể xuống đài, phải phấn đấu suốt đời vì lý tưởng. Lại thêm sự suy nghĩ thực tế là có quyền mới để làm việc, nên có rất ít người tự nguyện xuống đài. Trừ phi phạm sai lầm về chính trị bị cách chức, hoặc trong đấu tranh đường lối bị đả đảo, mọi cán bộ lãnh đạo đều giữ cương vị "cúc cung tận tụy cho đến hết đời". Loại chế độ giữ chức suốt đời đó là nguyên nhân căn bản khiến cho tầng lớp lãnh đạo bị lão hóa.

Nói một cách khách quan, khi Đảng Cộng sản Trung Quốc mới xây dựng nước, hiện tượng lão hóa trong cán bộ chưa nổi bật, vì những cán bộ đã tham gia trường chinh cũng chưa quá bốn, năm mươi tuổi. Thời kỳ cách mạng văn hóa tạo phản, đoạt quyền, đánh đổ hàng loạt cán bộ cũ, cũng có thể gọi là thay cũ đổi mới, đáng tiếc là lại đổi sai người và phương pháp đổi cũng sai. Sau khi đập tan "nhóm bốn tên", đại đa số quan được về nguyên chức cũ, nhưng Đặng rất nhanh chóng thấy rằng thành công đó chỉ là tạm thời. Năm 1975, khi Đặng chủ trì công tác Trung ương, Vương Hồng Văn đã nói: "Để mười năm nữa rồi xem". Câu nói đó nhắc nhở Đặng: "Về tuổi tác, chúng ta không đấu nổi bọn họ"<sup>1</sup>. Mời các đồng chí cũ trở lại, lại gặp phải vấn đề lão hóa và đứt đoạn. "Nếu chúng ta không giải quyết vấn đề trong vài ba năm, thì mười năm sau không biết sẽ dẫn tới chuyện gì"<sup>2</sup>. Do đó, vừa giải quyết xong chuyện phái phạm là, Đặng liền đề xuất: "nhất định phải

---

1. Đặng tuyển. Quyển II, tr.244.

2. Đặng tuyển. Quyển I, tr. 194.

nhân lúc chúng ta còn sống, chọn lựa đúng được người kế tục", "các đồng chí cũ còn sống, vấn đề còn dễ giải quyết, nếu chúng ta đã mất mà vấn đề vẫn chưa được giải quyết thì thiên hạ sẽ đại loạn"<sup>1</sup>.

Theo Đặng, hoàn thành thuận lợi việc thay đổi cũ mới trong tầng lớp lãnh đạo là một biện pháp chiến lược quan trọng bảo đảm về mặt tổ chức cho tính liên tục của chính sách cải cách mở cửa và chớ đất nước được ổn định lâu dài. Quyết tâm hoàn thành công việc này của Đặng là rất kiên quyết, nhưng hành động mà ông áp dụng lại rất thận trọng. Ông hiểu rõ then chốt của bước thay cũ đổi mới là vấn đề những đồng chí cũ cản đường, mà số đông cán bộ cũ lại luyến tiếc quyền vị, không chịu bàn giao. Những đồng chí cũ lại là cốt cán của chính quyền hiện nay, không thể thiếu họ được. Do đó giải quyết không thể quá gấp, quá gấp sẽ không thực hiện được, cần phải cố gắng giảm bớt trở lực, liệu chiều mà làm tuần tự tiệm tiến.

Năm 1980, từ việc Trung ương giải quyết vấn đề kiêm chức, chức phó quá nhiều, có một ý đồ: để những người chiếm nhiều chỗ quá nhường bớt ra một số chỗ để đưa người mới vào. Phương pháp này thu được hiệu quả trong việc bài xích phái "phàm là".

Chính nhờ phương pháp này mà Triệu Tử Dương đã tiếp quản được chức thủ tướng từ sự thôi kiêm chức của Hoa Quốc Phong. Nhưng cánh cửa của phương pháp này rất hẹp, không đưa vào được mấy người, mà những người cũ vẫn ở lại, tên tuổi của những người trẻ vẫn xếp ở phía sau. Làm như vậy thì việc thay cũ đổi mới trong tầng lớp lãnh đạo sẽ quá kéo dài.

1. Đặng tuyển. Quyển II, tr. 177, 178.

Để đẩy nhanh việc thay đổi, năm 1982, Đảng phát động một cuộc cách mạng trong tinh giản cơ cấu, muốn hoàn thành ngay việc thay đổi trong một lần, thông qua phương thức định biên chế, hạn số người mà rút bớt một loạt người già, người kém, thay vào một loạt người trẻ, người giỏi. Không ngờ, trong khi thực hiện lại gặp phải cái phiền phức là đỡ miếu thì dễ, tống thần thì khó. Kết quả là người mới vào được khá nhiều, nhưng người cũ chỉ ra được số ít, vào nhiều hơn ra, làm cho cơ cấu càng phình to. Muốn đẩy nhanh việc tinh giản cơ cấu mà không (hoặc cố gắng ít) phải hy sinh nguyên tắc tinh giản, chỉ có dựa trên tiền đề là những người cũ thực sự rút lui. Chỗ ngồi chỉ có bấy nhiêu, lại còn tinh binh giản chính, người cũ không rút lui, thì người mới vào làm sao được?

Biện pháp giải quyết về căn bản là từng bước hình thành chế độ nghỉ hưu của cán bộ. Đảng dự tính dùng thời gian 10-15 năm để hoàn thành cuộc cách mạng thể chế này. Lúc đó, không những số lượng cán bộ bị hạn chế, mà nhiệm kỳ, tuổi tác, cũng được quy định rõ ràng. Hết nhiệm kỳ, tự động xuống đài; đến độ tuổi, tự động về hưu, như vậy thì người trẻ mới có thể tuần tự tiến vào trung tâm lãnh đạo, giải quyết về căn bản hiện tượng lão hóa và gián đoạn. Nhưng kế hoạch đó không đáp ứng được nhu cầu bức thiết trước mắt, huống hồ trước đó còn cần có một giai đoạn quá độ. Cái khó là ở chỗ trong thời kỳ quá độ trước mắt làm sao để cán bộ cũ rút lui được?

Đảng nghĩ ra hai biện pháp, một là "khuyến nên rút", ông dùng tiền đồ quốc gia và đại nghĩa của hiện đại hóa để ra sức khuyến cán bộ cũ rút lui tự nguyện. Đồng thời, Đảng nghĩ tới việc cán bộ cũ không muốn rút lui vì sợ mất quyền lợi, nên đã quy định sau khi rút lui vẫn được hưởng

mọi dải ngọ và đặc quyền như khi tại chức, những người chưa đến tuổi mà nghỉ hưu, còn được một khoản ưu đãi. Phương pháp dùng ưu đãi để đổi lấy quyền lực như vậy cố nhiên làm tăng sự gánh vác của nhà nước, nhưng người già, người ốm nhường chỗ để người khác làm việc vẫn tốt hơn là chiếm địa vị mà không làm việc.

Đặng còn có một biện pháp "nửa rút lui", tức là lập ra một số chức vị danh dự, để cán bộ cũ rút về "tuyến hai". Năm 1981, khi tiếp nhận đơn từ chức của Hoa Quốc Phong, Đặng đã đề xuất: "ngoài ủy ban trung ương mới, còn đặt thêm hai ủy ban là ủy ban cố vấn và ủy ban kiểm tra kỷ luật gồm một số lão đồng chí. Thành viên Ban chấp hành trung ương cần trẻ một chút, đó là để lo về sau"<sup>1</sup>. Điều được nhiều người khen nhất là chế độ cố vấn. Đặng có ý thức sử dụng biện pháp chưa từng có đó nhằm mục đích giữ yên trong thời kỳ quá độ. Cố vấn không nhận chức vụ cụ thể, như vậy, có thể nhường chỗ cho người trẻ tuổi trung thành với bốn hiện đại. Cố vấn lại có chức vị ngang như ủy viên trung ương, để các lão đồng chí vào vị trí đó, thì dễ làm việc. Song làm cố vấn không phải chỉ có tác dụng an ủi mà còn có trách nhiệm "dẫn dắt". Mưu lược đó của Đặng có dụng ý rất sâu, vì ban lãnh đạo Trung Quốc không chỉ có vấn đề lão hóa, mà còn có vấn đề gián đoạn. "Cách mạng văn hóa" làm ảnh hưởng đến một thế hệ, rất nhiều người trẻ tuổi không đáng tin cậy, người đáng tin cậy lại không được bồi dưỡng kịp thời. Trong tình hình đó, những người già bỏ ngay không dùng cũng không được, cần phải chọn tốt người thay thế trước khi rời chức vụ và bồi dưỡng họ trên cương vị lãnh đạo. Người kế tục làm việc

1. Đặng tuyển. Quyển II, tr. 3 - 40.

trên tuyến một, các lão đồng chí thì dùng kinh nghiệm của mình làm tham mưu ở tuyến sau, khi cần thiết thì chỉ đạo, phát hiện thấy chọn lựa không thỏa đáng thì đổi người. Khi lớp người trẻ đã thành thực, các lão đồng chí sẽ yên tâm và sẽ lần lượt từ giã cõi đời, chế độ cố vấn sẽ tự động thủ tiêu. Chế độ làm việc suốt đời tới đó là hết, và sẽ thay thế bằng chế độ nghỉ hưu, việc thay cũ đổi mới sẽ hoàn thành.

Tháng 9-1982, ủy ban cố vấn trung ương thành lập, Đặng tuyên bố ngay lúc đó: "Nhiều nhất cũng không tới 15 năm, ủy ban này sẽ được thủ tiêu". Đặng nói với các ủy viên: "Chúng ta cần tôn trọng cuộc sống này và biện chứng của lịch sử"<sup>1</sup>. Do có cơ sở đó, tại Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ tư, khóa XII, tại Hội nghị đại biểu toàn quốc và Hội nghị Trung ương lần thứ năm, đã diễn ra cao trào thay ban, nhiều người ra, nhiều người vào. Đến Đại hội XIII, năm 1987, Đặng đã hoàn thành cơ bản việc thay cũ đổi mới, quyền lãnh đạo tối cao đã trao vào tay thế hệ sau trường chinh.

Báo "Người hướng dẫn khoa học đạo Cơ đốc" của Mỹ đăng bình luận của Tổng biên tập Phuarơ: "Việc thay cũ đổi mới do Đặng Tiểu Bình thực hiện tựa hồ đã chứng minh rằng chính quyền cộng sản đã tìm ra được một phương pháp, vừa chuyển giao quyền lực một cách có trật tự, lại vừa làm cho bộ máy đồ sộ khôi phục được sức sống thanh xuân".

---

1. Đặng tiểu. Quyển III, tr. 6.



4.7. KHÔNG ÍT NGƯỜI CHỈ MỚI HAI, BA MƯƠI TUỔI ĐÃ LÀM TRUNG ĐOÀN TRƯỞNG, SƯ ĐOÀN TRƯỞNG, THẬM CHỈ CÓ NGƯỜI LÀM QUÂN ĐOÀN TRƯỞNG. CHẴNG LẼ NHỮNG NGƯỜI TRẺ TUỔI BÂY GIỜ DỐT NÁT HƠN NHỮNG NGƯỜI TRẺ TUỔI TRƯỚC KIA HAY SAO?

Rất nhiều cuộc cách mạng xưa nay đều không dùng người trẻ tuổi. Cách mạng của Đặng Tiểu Bình lại khác hẳn, đó là nhường lối cho người trẻ tuổi. Đó là cảm tưởng của một nhà bình luận phương Tây.

"Trẻ hóa cán bộ phải được coi là mục tiêu trung tâm của cải cách thể chế, quân đội, địa phương, đảng và chính quyền đều như vậy<sup>1</sup>. Đặng nói như vậy không phải là bông bột, mà có suy nghĩ sâu xa.

Cơ sở để lập nên chính quyền của Đặng là các cán bộ đã bị cách mạng văn hóa đánh đổ. Sau khi lên cầm quyền, Đặng lần lượt mời họ về. Nhưng ông biết rõ rằng, thế hệ chính chiến này có thể làm công tác chính trị, nhưng đối với hiện đại hóa thì rất lạ lẫm. Họ thiếu tri thức chuyên môn để lãnh đạo, hiện đại hóa, lại thêm tuổi đã nhiều, muốn làm cũng không còn sức. Cán bộ cũ không thể đảm đương được sự nghiệp hiện đại hóa vượt thế kỷ, cho nên sau khi họ "về nắm cương vị, Đặng một mặt lo lắng vì cán bộ quá nhiều, một mặt lại cảm thấy rất thiếu cán bộ: "Thiếu lớp cán bộ này, bốn hiện đại hóa không thể thực hiện được"<sup>2</sup>.

Việc thay đổi quyền lực vốn là một việc tự nhiên,

---

1. Đặng tuyển. Quyển II, tr. 366, 193.

người già nghỉ thế người trẻ lên, sông Trường Giang sóng sau xô sóng trước, không việc gì phải lo lắng. Song Đặng đứng trước một tình hình đặc biệt: "Thế hệ trẻ thời cách mạng văn hóa đều chịu ảnh hưởng tư tưởng tả khuynh ở các trình độ khác nhau, có người có tư tưởng bè phái nghiêm trọng, lại rất giỏi đục nước béo cò. Đặng suy nghĩ kỹ đến chuyện các phần tử thuộc phái Lâm Bưu - Giang Thanh thừa cơ vùng dậy. "Hiện nay, chẳng phải ta đã lật lại các vụ án từ thời kỳ bọn Lâm Bưu, Giang Thanh đó sao? Nếu để bọn ấy thừa kế, cầm quyền, chúng lại có thể lật lại các vụ án ấy"<sup>1</sup>.

Điều đó khiến các cán bộ cũ phải lo sao trước khi rời khỏi chính quyền, sắp xếp tốt công việc về sau. Nhân lúc còn quản lý công việc, phải thanh trừ hết các phần tử cách mạng văn hóa, đồng thời lựa chọn những người trẻ tuổi đáng tin cậy và có trình độ để bạt lên, cho rèn luyện trên cương vị lãnh đạo, xem xét sự trưởng thành của họ, tới khi cán bộ cũ đã già yếu thì đủ sức nắm quyền. Đặng cho rằng chỉ có như vậy, mới bảo đảm được tính liên tục của cải cách mở cửa, bảo đảm có người kế tục làm bốn hiện đại hóa.

Đặng yêu cầu các cán bộ cũ coi việc chọn người kế tục là nhiệm vụ hàng đầu. Những việc khác có thể làm kém một chút, còn việc này thì không thể sơ xuất, nếu không sẽ chết không nhắm mắt được.

Có cán bộ cũ sợ người trẻ không đủ kinh nghiệm, không làm nổi nhiệm vụ. Đặng nói, các cán bộ cũ cũng không có bao nhiêu kinh nghiệm hiện đại hóa: không ít

---

1. Đặng tuyển. Quyển II, tr. 194.

người mới hai ba mươi tuổi đã làm trung đoàn trưởng, sư đoàn trưởng, thậm chí quân đoàn trưởng. Chẳng lẽ những người trẻ tuổi ngày nay lại dốt nát hơn những người trẻ tuổi trước kia hay sao?

Lại có người ngại cán bộ trẻ hay "kiêu ngạo". Đặng có phần hoài nghi về hai chữ "kiêu ngạo". Phàm người ta có chút năng lực, có lòng hăng hái thì thường có chủ kiến, tự tin, điều đó không có gì xấu. Nếu quả có chút kiêu ngạo, được đặt vào cương vị mới, cũng sẽ biết tự mình khiêm tốn thôi.

Lại có người lo cán bộ trẻ không giữ được cương vị. Đặng nói, không giữ được thì cán bộ cũ giúp họ. Giúp đỡ, ủng hộ cán bộ trẻ là trách nhiệm của cán bộ cũ.

Tiêu chuẩn chọn người, ngoài tuổi trẻ, còn có hai điều: một là, phải có tri thức chuyên môn và nghiệp vụ, như các cán bộ đã tốt nghiệp đại học những năm 60. Hai là trung thành với đường lối chính sách từ sau Hội nghị toàn thể Trung ương ba. Những người đã bị đả kích trong cách mạng văn hóa, bất mãn với Lâm Bưu và "nhóm bốn tên", đã chống đối lại chúng bằng biện pháp tích cực hoặc tiêu cực. Đó là tiêu chuẩn chính trị. Những người có thời đã bị lừa dối, nhưng sau đã giác ngộ và có chân tài thực học cũng có thể sử dụng. Đặng đặc biệt nhắc nhở cán bộ cũ, không nên coi việc có ủng hộ mình hay không là một tiêu chuẩn. Các phần tử Lâm Bưu, Giang Thanh đều rất giỏi nịnh nọt, bợ đỡ, khéo chống chế, cán bộ cũ không nên mắc lừa chúng.

Đặng dự tính dùng thời gian 10 năm, tức hai kế hoạch năm năm để trẻ hóa cán bộ, 5 năm đầu chọn ra 5 vạn gồm những người dưới 50 tuổi, khoảng 40 tuổi và dưới 40 tuổi

theo tỷ lệ nhất định, hình thành kết cấu bậc thang. Chuẩn bị trong năm ba năm, bảy tám năm đưa họ lên cơ quan lãnh đạo tỉnh, người tỏ ra đột xuất thì đưa lên trung ương. Phương thức chuyển giao quyền lực là: cơ quan lãnh đạo cấp dưới và cấp trung để người trẻ trực tiếp giữ cương vị thứ nhất, thứ hai; cơ quan lãnh đạo cao cấp, để họ giữ cương vị thứ hai, thứ ba. Sau ba tới năm năm lại trao quyền, nếu phát hiện chọn lầm thì đổi vẫn còn kịp. Năm năm đầu, thành viên lãnh đạo cấp tỉnh gồm một tỷ lệ cán bộ trẻ nhất định, năm năm sau, trừ tình hình đặc biệt, đều không được vượt quá độ tuổi quy định, giải quyết luôn cả vấn đề tuổi và vấn đề hạn chế số người.

Năm 1982, khi triệu tập Đại hội lần thứ XII, tình hình chính trị buộc Đặng phải đưa các cán bộ cũ đã được sửa sai vào Bộ Chính trị và các cơ quan lãnh đạo, đồng thời, cũng có một số ít cán bộ trẻ vào các cơ quan đó. Đó là bước đầu trẻ hoá. Nhưng Đặng thấy thành viên lãnh đạo của Đại hội XII vẫn còn cao tuổi, nên đã quyết định triệu tập một hội nghị đại biểu giữa hai lần đại hội, trọng điểm để giải quyết vấn đề trẻ hóa. Năm 1985, triệu tập hội nghị đặc biệt đó, có người nói đó là hội nghị thay thế cũ mới chưa từng có trong lịch sử, 131 cán bộ cũ rút về các cơ quan lãnh đạo khác, 179 cán bộ lãnh đạo mới được tuyển chọn. Những ủy viên trung ương mới, bộ trưởng mới, bí thư tỉnh ủy mới có người hơn 50 tuổi, có người chỉ hơn 40. Đặng nói, điều này đáng được ghi chép nổi bật trong lịch sử đảng. Đại hội lần thứ XIII năm 1987 là một đại hội thay đổi thế hệ, quyền lãnh đạo trao vào tay những người sau thế hệ trưởng chinh. Trong năm năm, Đặng đã tiến ba bước lớn, thực hiện thành công việc trẻ hóa ban lãnh đạo. Trong việc chuyển giao quyền lực lớn đó, không có ai bị

giết, bị bắt, chính sách cơ bản không có sự thay đổi lớn. Điều đó, trong lịch sử Trung Quốc chỉ có Đặng Tiểu Bình làm được mà thôi.

#### 4.8. NHỮNG BẬC CẦN THIẾT CỘNG THÊM CHIẾC THANG GỌN NHE LÀ PHƯƠNG LƯỢC CƠ BẢN ĐỂ ĐẶNG SỬ DỤNG RỘNG RÃI CÁN BỘ TRẺ TRONG THẬP KỶ 80

Cán bộ phải tiến lên từng bậc theo thể chế tập quyền hình kim tự tháp. "Tể tướng từ châu bộ mà lên, mãnh tướng từ tốt, ngũ mà lên", không thể vượt cấp - đó là chế độ tuyển quan theo từng cấp vốn có của Trung Quốc.

Chế độ tập quyền tiến theo từng cấp có lợi nhưng cũng có hại. Lợi là, cán bộ được thử thách lâu dài, được tôi luyện, có thể bảo đảm sự tin cậy tuyệt đối. Hai là, xếp theo thâm niên, người già luôn cản ở phía trước, những người trẻ có tài không thể vượt lên; đến lúc tiến lên cao thì đã quá mệt mỏi; càng lên cao tuổi càng nhiều, khiến cán bộ, đặc biệt là lớp giữa và lớp trên càng ngày càng lão hóa, thiếu hăng sức sống thanh xuân.

Trong thời gian "cách mạng văn hóa", Đặng Tiểu Bình cũng chủ trương theo từng bậc chống lại kẻ cầm đầu phá hoại tạo phản là Vương Hồng Văn ngồi máy bay trực thăng, thậm chí ngồi tên lửa tiến lên vùn vụt, ngang hàng với thể hệ cán bộ trưởng chinh. Đến thập kỷ 80, đội ngũ cán bộ phổ biến lão hóa, không đảm đương nổi sự nghiệp hiện đại hóa, nếu cứ theo từng bậc thì không thể kịp. Để đẩy nhanh tốc độ trẻ hóa, Đặng sửa lại thuyết tiến từng bậc. Những bậc cần thiết (như chức danh chuyên môn, thông thuộc cơ

sở, tích lũy kinh nghiệm) vẫn cần đặt, vì nếu bỏ thì không có cách gì thử thách, rèn luyện cán bộ, nhưng cần phải phớt bỏ quan niệm lỗi thời về bậc, sáng tạo một số bậc mới phù hợp với nhiệm vụ trong tình hình mới, đồng thời mạnh dạn phá cách, đề bạt nhanh một số cán bộ ưu tú thuộc tuổi trung niên và thanh niên. Số đặc biệt ưu tú trong đó, theo Đặng "Phải bắc cho họ chiếc thang gọn nhẹ để họ tiến vượt lên"<sup>1</sup>.

Những bậc cần thiết (như kết cấu thê đội cho ban lãnh đạo trẻ hóa) cộng thêm chiếc thang gọn nhẹ - đề bạt vượt cấp, tạo thành phương lược cơ bản để Đặng sử dụng rộng rãi cán bộ trẻ trong thập kỷ 80.

Những bậc thêm dài đặc và chiếc thang gọn nhẹ đều có cái lợi, hại của nó. Loại trước lên chậm, nhưng thời gian thử thách dài, có cái lợi là ổn định. Loại sau lên nhanh thời gian thử thách ngắn, trong một số ngành như quân đội cần đặc biệt thận trọng. Đặng phân biệt quân đội và địa phương. Quân đội có tính đặc thù của nó, tuy cũng cần chọn một số cán bộ tương đối trẻ, nhưng vẫn phải đề bạt theo từng bậc từng bậc một, không thể nhảy quá nhanh. Nhưng "địa phương khác với quân đội, xí nghiệp cũng khác với quân đội, trường học và cơ quan nghiên cứu khoa học càng khác với quân đội, chọn lựa và đề bạt nhân tài có thể phá cách"<sup>2</sup>. Đặng làm mẫu về mặt này. Năm 1980, ông đi thị sát nhà máy chế tạo ô tô số 2, phát hiện phó giám đốc nhà máy là một nhân tài: tốt nghiệp đại học từ trước "cách mạng văn hóa", bị đả kích trong "cách mạng văn hóa", bất

---

1, 2. Đặng tuyển, Quyển II, tr. 284, 195.

mẫn với việc chống làn gió lật án hữu khuynh, tuổi mới 38, lại là cốt cán về kỹ thuật. Thế là ông bắc cho anh ta một cái thang, đưa lên làm cán bộ cấp tỉnh.

#### 4.9. DÙ LÀ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU, LỜI NÓI CŨNG KHÔNG PHẢI LÀ QUYẾT ĐỊNH

Một trong những bài học của "cách mạng văn hóa" là biến sự lãnh đạo nhất nguyên thành sự lãnh đạo của một người, cá nhân quyết định vấn đề quan trọng, cá nhân lấn lướt tất cả tổ chức, tổ chức trở thành công cụ của cá nhân, tạo thành chế độ gia trưởng, một lời nói là quyết định.

Đối sách của Đặng Tiểu Bình với cái tệ đó là nhấn mạnh trở lại chế độ lãnh đạo tập thể.

Quy tắc lãnh đạo tập thể là chế độ tập trung dân chủ, mỗi người, dù là người đứng đầu, lời nói cũng không phải là quyết định.

Làm thế nào để thực hiện lãnh đạo tập thể? Đặng lại vẫn bắt đầu từ chế độ. Đại hội XII, sửa đổi điều lệ đảng, bỏ chức Chủ tịch đảng và khôi phục chức Tổng bí thư. Đó là bước thứ nhất. Sự sùng bái cá nhân với Mao Trạch Đông là do ông nắm trong tay chức Chủ tịch đảng đầy uy vọng và quyền lực trong một thời gian dài. Còn chức Tổng bí thư đảng chỉ là một chức vụ hành chính quan trọng. Về lý luận thì như vậy, người nhậm chức chỉ là người số một trong số những người có địa vị giống nhau mà thôi.

Thứ hai là, tách biệt một cách tương đối việc ra quyết sách và việc chấp hành. Tổng bí thư và ban bí thư do ông

ta lãnh đạo chỉ là một cơ quan thực hiện, không phải ở địa vị ra quyết sách. Bộ máy tối cao ra quyết sách là ủy ban thường vụ Bộ Chính trị, những vấn đề quan trọng đều do ủy ban thường vụ thảo luận tập thể và quyết định, sau đó giao cho Ban bí thư thực hiện. Tổng bí thư là người đứng đầu Ban bí thư, nhưng trong thường vụ Bộ Chính trị chỉ có một phiếu biểu quyết, không thể ở vị trí như "chủ tịch". Như vậy sẽ chấm dứt được hiện tượng một người nói là quyết định.

"Lãnh đạo tập thể cũng cần có một cái đầu"<sup>1</sup>. Tổng bí thư trung ương và bí thư thứ nhất các cấp giữ tác dụng "cái đầu" đó, chịu trách nhiệm hàng đầu về công việc hàng ngày, hoặc gọi là chịu trách nhiệm chung. Làm như vậy để tránh hiện tượng vin có lãnh đạo tập thể mà không có người chịu trách nhiệm.

Thời gian Hồ Diệu Bang, Triệu Tử Dương làm Tổng bí thư, bản thân Đặng không bao giờ chính thức đứng ra, ông chỉ làm tổng thiết kế sư. Tại sao thiết kế và quyết sách của ông lại có tác dụng chủ yếu? Đó là vì trong bộ máy ra quyết sách (ủy ban thường vụ Bộ Chính trị) không có chiếc ghế số một. Mà Đặng, do quá trình và uy tín, có thể có tác dụng trội hơn. Gặp phải vấn đề quan trọng cần có người cốt cán, đặc biệt là trong tình huống ban thường vụ bàn mà không quyết được, thì nhất định phải thỉnh giáo ông.

Sau khi xuất hiện thể hệ lãnh đạo thứ ba, Đặng trao đổi nhiệm vụ chính trị với họ: "Bất kỳ tập thể lãnh đạo nào cũng phải có hạt nhân, sự lãnh đạo không có hạt nhân

---

1. Đặng tuyển. Quyển II, tr.300.



thì không thể tin cậy được"<sup>1</sup>. Mao Trạch Đông là hạt nhân lãnh đạo của thế hệ thứ nhất. Đặng nói "thế hệ thứ hai, tôi là hạt nhân trên thực tế". Nay Đặng quyết định rút lui toàn bộ. Cho nên tập thể lãnh đạo cũng phải có một hạt nhân, và yêu cầu mọi người có ý thức ủng hộ hạt nhân đó.

Có lãnh đạo tập thể là được, thiếu số phục tùng đa số, tại sao lại cần chỉ rõ một hạt nhân? Bản thân Đặng không đóng vai trò hạt nhân nữa, sau khi ông buông ra, nếu không chỉ rõ một nhân vật hạt nhân, thì có khả năng vì không có trung tâm mà xuất hiện nhiều trung tâm, khắc phục nhất nguyên hóa lại xuất hiện đa nguyên hóa. Để mọi người tự giác ủng hộ một hạt nhân, có nghĩa là ngoài người đó, không ai được coi mình là trung tâm. Ngoài ra, trong một số tình huống đặc biệt, nếu trong nội bộ nảy sinh ý kiến bất đồng, nguyên tắc thiếu số phục tùng đa số mất hiệu lực, hoặc gặp phải lúc có biến cố về nhân sự, vẫn cần có một nhân vật chủ yếu đứng ra gánh vác. Nếu không, sự lãnh đạo tập thể sẽ dễ dàng bị tê liệt, thậm chí chia rẽ, tan rã. Đương nhiên, hạt nhân hoặc đầu không nên quá nặng, nếu không, sẽ lại đi vào con đường độc đoán cá nhân.

Nhấn mạnh lãnh đạo tập thể có lợi cho phát huy dân chủ, ngăn ngừa cá nhân độc đoán, nhưng nếu làm không tốt sẽ xảy ra một khuynh hướng khác. Mượn có lãnh đạo tập thể, mỗi người đều có phần mà đùn đẩy lẫn nhau, không ai chịu trách nhiệm. Để phòng điều tệ hại đó, ngoài nguyên tắc tập thể lãnh đạo, Đặng còn đề ra quy định về "phân công phụ trách" và mong muốn thống nhất hai cái

---

1. Đặng tuyển, Quyển III, tr. 310.

đó lại. Lãnh đạo tập thể thể hiện trong trình tự ra quyết sách, mỗi bí thư chỉ có một phiếu, không thể do bí thư thứ nhất hoặc Tổng bí thư nói là coi như quyết định. Phân công phụ trách thể hiện trong quá trình, chấp hành, những việc do tập thể đã quyết định, phân công rõ ràng cho ai làm việc gì, người đó chịu trách nhiệm, không được đùn đẩy. Nếu làm hỏng, cần truy cứu trách nhiệm.

4.10. GỌI LÀ "ĐẤU TRANH VỀ ĐƯỜNG LỐI" KHÔNG NHƯNG LÀ MỘT CÁCH GỌI SAI, MÀ CÒN KÉO THEO MỘT LOẠT HẬU QUẢ KHÁC. GỌI LÀ ĐẤU TRANH GIỮA HAI ĐƯỜNG LỐI TỨC LÀ MÔ HÌNH CHO RẰNG MỘT LÀ ĐÚNG ĐẮN, MỘT LÀ SAI LẦM

Pháp bảo Mao Trạch Đông để củng cố sự đoàn kết và thống nhất trong đảng là triển khai cuộc đấu tranh giữa hai đường lối. Hai đường lối, Mao Trạch Đông tự nhiên là đại biểu cho đường lối đúng đắn, nếu anh muốn không gạt sang đường lối sai lầm thì chỉ có một cách lựa chọn là việc gì cũng tán thành Mao Trạch Đông (không theo chủ nghĩa xét lại, chỗ nào cũng lấy Mao làm trung tâm (không chia rẽ), tất cả đều công khai với Mao (không tiến hành âm mưu quỷ kế). Đấu tranh đường lối không có đất điều hòa, một khi đã phạm vào sai lầm về đường lối thì tiền đồ chính trị coi như hết: người đứng đầu của đường lối sai lầm, khó tránh khỏi kết cục là, thân bại danh liệt. "Nhóm bốn tên" nắm rất vững cách làm này, đáng gọi là những cao thủ về việc tạo ra đấu tranh đường lối. Thí dụ, thời kỳ sau "cách

mạng văn hóa", để đánh đổ Chu Ân Lai, chúng dùng trăm phương ngàn kế bởi móc những điểm khác nhau giữa Chu với Mao để gọi đó là đấu tranh về đường lối lần thứ mười một. Chúng biết rằng, chỉ cần kéo Chu Ân Lai vào đấu tranh đường lối, thì dù có bao nhiêu công lao, trung thành rất mực, cũng không tránh khỏi tai họa bị đánh đổ.

Đầu thập niên 80, khi xử lý mọi đúng sai, trong lịch sử, Đặng Tiểu Bình gặp phải một vấn đề: rất nhiều vấn đề trước kia không thể giải thích bằng "đấu tranh đường lối". Trước hết là Bành Đức Hoài và Lưu Thiếu Kỳ không thể gọi là đấu tranh đường lối. Việc dẹp bỏ rối loạn, trở lại đúng đắn yêu cầu phải xoá bỏ những kết luận trước kia đối với họ. Nếu theo mô hình đấu tranh giữa hai đường lối, Bành, Lưu là đúng đắn thì ai sẽ là đại biểu cho đường lối sai lầm? Đối với Lưu thì còn có thể đổ cho Lâm Bưu, còn với Bành Đức Hoài thì sẽ đổ cho Mao Trạch Đông mất. Đại cách mạng văn hóa là một sai lầm mang tính toàn cục, làm thế nào để chúng mình được công lao của Mao lớn hơn sai lầm? Ngoài ra, đường lối sai lầm thống trị nhiều năm như thế thì sự lãnh đạo của đảng ở đâu? Còn mấy nhân vật không cần thiết phải minh oan nữa, dùng đấu tranh đường lối để buộc cho họ cũng rất gượng ép. Vấn đề Cao Cương, Nhiêu Thấu Thạch, Đặng hiểu rất rõ: "Cao Cương có đường lối gì? theo tôi, đúng là chẳng có đường lối gì cả". Theo Đặng, Cao Cương, Trương Quốc Đào, cả Lâm Bưu và "nhóm bốn tên" đều là tiến hành âm mưu quỷ kế. Nói La Chương Long là sai lầm về đường lối cũng không thỏa đáng. La có lỗi là chia rẽ đảng, lập riêng trung ương. Sai lầm của Cù Thu Bạch chỉ có 3 tháng, của Lý Lập Tam chưa tới nửa năm. Ngoài Trần Độc Tú và Vương Minh, Đặng thấy những cuộc đấu tranh khác gọi là đấu tranh

đường lối là không đúng. Do đó, ông chủ trương bỏ mô hình quy vào đấu tranh đường lối, cuộc đấu tranh mang tính chất gì thì gọi đúng tính chất đó, phân tích đúng thực chất của nó, phạm sai lầm gì thì gọi là sai lầm đó, nói đúng nội dung của nó, về nguyên tắc không dùng cách gọi là đấu tranh đường lối nữa.

Gọi là đấu tranh đường lối không những là cách gọi không đúng, mà còn dẫn tới một loạt hậu quả. Đấu tranh giữa hai đường lối là một mô hình không cái này thì là cái kia, đơn giản quy mọi ý kiến trong đảng thành hai loại: chính xác và sai lầm, buộc các đồng chí trong đảng phải chọn lấy một. Ai muốn chọn phía sai lầm? Thế là trong đảng chỉ còn nghe thấy một tiếng nói luôn luôn đúng đắn. Người phát ra tiếng nói đó dù phạm sai lầm nghiêm trọng cũng không có ý kiến dám phản đối lại. Chưa cần nói ý kiến phản đối, ngay đến ý kiến khác cũng không được phép tồn tại. Bởi vì trong mô hình lưỡng cực hoá "khác" tức là "ngược lại". Việc quy kết thành cương lĩnh và đường lối do đó mà ra. Một câu nói, một cách nhìn, một ý kiến, chỉ cần hơi khác với đường lối đúng đắn, thì theo lôgic "không phải cái này tức là cái kia", sẽ rất dễ bị quy vào đường lối, làm nảy sinh ra một phong trào chính trị phê phán đường lối sai lầm. Trong tình hình đó, làm sao có được sinh hoạt dân chủ bình thường trong đảng, làm sao có được sự phê bình và tự phê bình trên tình đồng chí? Làm sao mà không nảy sinh tệ sùng bái cá nhân và cá nhân chuyên quyền? Mỗi lần đấu tranh về đường lối là làm hại rất nhiều người, rất ít khi không bị mở rộng ra. Không như vậy thì làm gì có nhiều án oan, án giả, án sai đến thế? Bản thân Đặng đã nếm trải sâu sắc điều đó. Sau khi được phục chức trong cách mạng văn hóa, chẳng phải ông đã linh hoạt vận dụng

ba chỉ thị của Mao đó sao? Xét từ toàn bộ thực tiễn cải cách mở cửa sau này của ông, ông cũng không đi ra khỏi phạm vi của "ba chỉ thị, chỉ có khác về phương pháp thực hiện. Mà vì sự khác nhau đó, ông bị đánh đổ lần thứ hai. Theo Đặng, cuộc đấu tranh trong đảng cần chống lại các hoạt động phi tổ chức và âm mưu quỷ kế như "bè phái", "chia rẽ", còn như theo chủ nghĩa Mác hay theo chủ nghĩa gì khác, chẳng qua là một số ý kiến bất đồng. Ý kiến đương nhiên là có đúng đắn, có sai lầm, nhưng phương pháp giải quyết nó không phải là phê phán, đấu tranh, vận động mà phải vận dụng phương pháp sáng suốt hơn để thuyết phục giáo dục. Chân lý đi khắp thiên hạ, nhất thời chưa thông cũng không quan trọng, cần cho phép người ta xem xét, đối chiếu với sự thực, cuối cùng rồi sẽ thông.

Cuộc đấu tranh đường lối kiểu phong trào nếu diễn ra rộng rãi thì giành thắng lợi không thể không bài trừ những người đứng về phía đối lập với mình, dù không thanh trừ về mặt tổ chức cũng tiến hành thanh lọc về tinh thần từng người một. Điều đó tạo cơ hội cho những kẻ có tâm địa bất chính bài xích những người khác mình. Ngoài ra, còn phủ định toàn bộ việc làm và lời nói của người thất bại, hôm qua là công thần, hôm nay trở thành kẻ đầu sỏ có tội, gộp hết cả việc cũ việc mới, mỗi lời nói đều thành phản động, mỗi hành động đều thành dã tâm. Mỗi lần xuất hiện một người cầm đầu đường lối sai lầm, là phát động toàn đảng, toàn quốc phê phán, phải chữa lại lịch sử đảng, kiểm tra lại mọi xuất bản phẩm. Những chính sách chấp hành trước kia phải đổi lại tất cả để tỏ ra tẩy trừ độc hại, phê phán thật xấu xa. Không biết rằng làm như vậy sẽ gây rất nhiều phiền phức cho người thắng lợi. Thậm chí ngay việc

chọn một khẩu hiệu chính trị cũng rất khó khăn. Bởi vì kẻ bị đánh đổ đã nói như thế thì không nên nói lại như thế. Nếu quả thật không nghĩ ra được cương lĩnh mới, khẩu hiệu mới, bất đắc dĩ phải dùng lại, thì cũng phải thay đổi cách nói. Sau khi thay đổi, lại sợ nhân dân cho như thế là đi theo con đường cũ, thì phải điều động một số bồi bút đứng ra đóng vai trò nhà lý luận, chứng minh rằng hai cách nói tương tự đó là có sự khác nhau "về bản chất". Thế là hình thành rất nhiều trò chơi chữ vô bổ nực cười! Ngoài việc giả dối về chính trị, còn dẫn tới sự cực đoan hóa về chính sách. Vì phải làm ngược lại với đường lối sai lầm, nên về nguyên tắc phải bỏ hết những nhân tố hợp lý trong chính sách của người bị đánh đổ, mọi chính sách phải quay ngoắt lại 180°. Cực đoan hóa tất nhiên phải thất bại, nên lại đến lượt trở thành đối tượng bị đánh đổ. Loại đấu tranh đường lối lặp đi lặp lại đó gây hậu quả cho đất nước làm cho chính sách không ổn định, chính trị không ổn định. Hoàng đế nào có bày tôi đó, mỗi vua tôi mới lại có pháp luật mới, phương châm chính trị của quốc gia không có tiêu chuẩn, nay thế này, mai thế khác, nghiên cứu đi nghiên cứu lại, lúc tả lúc hữu, nhân dân không biết theo đường nào. Đất nước bị hăm vào cơn rung chuyển theo chu kỳ, không ngày nào yên ổn, còn lòng dạ nào làm việc xây dựng và các công việc có ích khác? Đảng quyết tâm không thực hiện các cuộc vận động chính trị, không tiến hành đấu tranh đường lối về cơ bản là xuất phát từ sự suy nghĩ đó.

Đấu tranh trong đảng bao giờ cũng có, nhưng không cần thiết phải giải quyết bằng đấu tranh đường lối. Biện pháp của Đảng đối phó với mặt đối lập và phái phản đối là

giải quyết vấn đề bằng tổ chức, thay đổi người và quy tắc. Những người thực hiện đường lối sai lầm, nếu phạm pháp thì xử trí bằng pháp luật, nếu không thì không cần truy kích, phê phán. Người ta khi đã không còn tại chức nữa thì không thể làm được gì, có đường lối thì cũng không có tác dụng. Còn những vấn đề tư tưởng, thì để giữ đường lối đúng đắn chỉ cần đưa những sự thực trong thực tiễn cho mọi người xem, là tự nhiên tư tưởng sẽ thay đổi, không cần phải phát động đấu tố rầm rộ. Phương pháp giải quyết đó tỏ ra ôn hòa, chính sách thay đổi được bình ổn.

Cuối năm 1978, vừa mới nắm quyền lực, Đặng lập tức tuyên bố chấm dứt cuộc phê phán "nhóm bốn tên" bằng phong trào quần chúng (đây là hình thức chủ yếu của đấu tranh đường lối trước kia) trên phạm vi toàn quốc. Sau đó, Đặng giao "nhóm bốn tên" cho pháp luật xét xử công khai, mà không giao cho quần chúng phê phán. Tội ác của "nhóm bốn tên" do pháp luật xử lý, tội thế nào xử thế ấy, không tiến hành phê phán bằng hình thức quy kết và biếm họa. Với hệ thống băng nhóm và tay chân của "nhóm bốn tên", Đặng chú trọng giải quyết về mặt tổ chức, do đảng ủy đứng ra triệt chức và điều động, tước đoạt quyền lực mà không tiến hành phong trào phê phán của quần chúng. Sức mạnh của biện pháp này không hề kém phong trào quần chúng, nhưng tỏ ra tương đối có lý trí, không làm nảy ra tình cảm vô chính phủ và tránh được hiện tượng khuếch đại. Trước kia, khi phát động quần chúng tiến hành đấu tranh đường lối, thường miêu tả một cách hay ho là quần chúng qua đấu tranh sẽ được rèn luyện, tăng cường năng lực nhận rõ đường lối sai lầm, nâng cao giác ngộ trong chấp hành đường lối đúng đắn. Kết quả thực tế hoàn toàn ngược lại, đã làm rối loạn tư tưởng quần chúng

và trật tự xã hội, làm rối loạn "kẻ địch" và làm rối loạn cả ta.

Đối phó với phái "phàm là" càng cần phải ôn hòa và có lý trí. Đặng tước đoạt quyền lực của họ từng bước, khiến họ dù còn tại chức cũng không có cách nào phát huy được tác dụng, cuối cùng phải xuống đài. Xuống đài cũng để cho họ có chút thể diện, để họ làm đơn xin từ chức, sau đó mở cuộc họp để phê chuẩn việc từ chức, mọi việc kết thúc êm đẹp. Hoa Quốc Phong đã phạm sai lầm nghiêm trọng khi đẹp bỏ rối loạn, khi trở lại đúng đắn, không bị chụp chiếc mũ đại loại "chống đảng", "chống chủ nghĩa xã hội" (Những loại mũ này trước kia khi đánh đổ một người bao giờ cũng được mang ra) mà chỉ bị xử theo đúng sai lầm, càng không tổ chức quần chúng đấu tranh phê phán để đánh đổ, bêu xấu. Đặng lại còn khẳng định tác dụng tích cực của ông ta trong việc đập tan "nhóm bốn tên" khi ông ta bị hạ khỏi quyền lực tối cao. Đặng không đánh tiếp người đã thất thế còn xếp cho ông ta một chức vị vô hại, lúc đầu là ủy viên Bộ Chính trị, sau giáng làm ủy viên trung ương, đến hiện nay vẫn giữ làm ủy viên trung ương. Đặng làm như vậy không phải là để tỏ lòng nhân từ với đối thủ, mà vì ông thấy rằng đấu tranh chính trị không nhất định phải một sống một chết, chỉ cần giành lại quyền lực là được. Sự đúng sai về đường lối sẽ do thực tiễn chứng minh, không cần phải làm to chuyện. Đặng không tin rằng "Lấy phá làm đầu, xây đã nằm trong đó". Phương pháp của ông ngược lại: Lấy xây làm đầu, coi trọng việc kiến thiết việc xác lập quy tắc mới, quan điểm mới, từng bước loại bỏ ảnh hưởng của đường lối sai lầm.

Đặng không tiến hành đấu tranh đường lối, trong việc xử lý vấn đề Mao Trạch Đông càng tỏ ra tinh tế, sáng suốt.



Sau khi trở lại cầm quyền, Đặng đã sửa chữa có hệ thống sai lầm của Mao Trạch Đông, đường lối cải cách mà ông đề ra so với đường lối truyền thống hoàn toàn khác biệt, không kém bất kỳ lần đấu tranh đường lối nào trong lịch sử. Nếu theo phương pháp truyền thống tiến hành cuộc đấu tranh đường lối thì có đầy đủ nội dung. Nhưng làm như thế thì kết quả sẽ ra sao? Trước hết, nếu dùng đấu tranh đường lối để định nghĩa sự chuyển biến lịch sử từ sau Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ ba, thì thể tất phải đặt Mao Trạch Đông vào thế đối lập. Như vậy, sẽ rất có khả năng không phải là hoàn toàn phủ định Mao Trạch Đông, mà là Đặng bị đánh đổ. Hai là, dù có không bị đánh đổ, nhưng do đã cắt đứt mối liên hệ truyền thống trong Đảng Cộng sản, tính hợp pháp của chính quyền mới rất khó giữ được. Đặng sẽ có thể bị bêu đầu sứt trán, Goócbachốp đã là một thí dụ. Ba là, đường lối từ sau Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ ba rất có khả năng chuyển sang một cực đoan khác. Vì không có nhân tố hợp lý là kế thừa thời Mao Trạch Đông, thì cải cách tất sẽ dẫn tới sự rối loạn xã hội rất khó khống chế. Đặng không tiến hành đấu tranh đường lối mà dùng phương pháp ra "nghị quyết về những vấn đề lịch sử", tránh việc tự mình đứng ra. Trong khi vạch ra một loạt sai lầm nghiêm trọng của Mao lúc cuối đời, đã đồng thời khẳng định công lao vĩ đại của Mao và sau đó đã thông qua các biện pháp cải cách để khắc phục những sai lầm của Mao. Kết quả, ông đã né tránh được cái hố sâu chính trị và đã đưa tới sự chuyển biến cách mạng vượt khỏi bất kỳ cuộc đấu tranh đường lối nào trong lịch sử.

Việc xử lý với Hồ Diệu Bang và Triệu Tử Dương là thí dụ tốt nhất về việc Đặng đã từ bỏ phương pháp đấu tranh

đường lối, cũng có thể nói đó là mẫu mực của phương thức đấu tranh mới trong đảng mà Đặng đã sáng tạo ra trong tình hình mới. Hồ, Triệu đều đã bị vấp ngã về vấn đề tự do hóa, hai điểm cơ bản, họ đã tay chặt tay lỏng, theo cách quy kết cũ, hoàn toàn có thể gọi là "sai lầm về đường lối". Mà Hồ, Triệu đều là nhân vật số một trong đảng, theo lô gích trước kia, nếu không phạm sai lầm về đường lối thì khó mà bị đánh đổ. Đặng lại áp dụng biện pháp rất ôn hòa, chỉ không cho họ làm tổng bí thư nữa, cũng không gọi là "cách chức", chỉ gọi là "từ chức". Hồ sau khi từ chức, còn được làm ủy viên Bộ Chính trị. Trong cuộc động loạn, Triệu đã phạm sai lầm "chia rẽ sự lãnh đạo của đảng", trước kia, với loại sai lầm đó, thì khi thay thế, còn bị phê phán về đường lối sai lầm. Đặng không những không cho phê phán, mà còn nhấn mạnh là đường lối cũ không thay đổi một chữ nào, người tiếp thu chức vụ cần rút bài học của người trước là đủ. Nếu cho phép phê phán "đường lối sai lầm" của Hồ, Triệu, thì kết quả sẽ ra sao? Những thế lực chống chính sách sẽ thừa cơ phản công, bài xích, đá kích thế lực cải cách, cuối cùng sẽ chia mũi nhọn vào bản thân Đặng. Ngoài ra, nó còn làm mất hai nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tiến độ, vận mạng quốc gia: Đó là tính liên tục về chính sách và sự ổn định về chính trị.

#### 4.11. TRONG CON MẮT NÍCHXON, VIỆC ĐẶNG RÚT LUI THÀNH CÔNG TRONG DANH DỰ LÀ KHÔNG GIỐNG VỚI BẤT KỲ CHÍNH PHỦ NÀO

Sau khi triệu tập Hội nghị toàn thể trung ương lần thứ ba, uy tín và quyền lực khổng lồ Trung Quốc trên

thực tế của Đặng Tiểu Bình ngày càng lên cao. Đồng thời, ông không ngừng rút dần khỏi các chức vụ trên vũ đài quyền lực. Năm 1980, từ chối chức Phó Thủ tướng, năm 1981, từ chối chức Chủ tịch Đảng và Nhà nước, năm 1987, rút khỏi chức ủy viên trung ương, năm 1989, rút khỏi chức Chủ tịch Quân ủy.

Cái đạo tiến lui đó không phải nhà chính trị nào cũng hiểu được. Theo nhận xét của Níchxơn, việc Đặng rút lui thành công trong danh dự là không giống với bất kỳ chính phủ nào. Đờ Gôn kiên trì chống lại người kế tục đương nhiên của mình là Pompidu; Sôcsin kiên trì chống lại Idon; Adênaux kiên trì chống lại Bộ trưởng tài chính tài giỏi của mình là Erhát.

Mỗi lần rút lui của Đặng đều là một lần tiến lên thành công. Hoặc có thể nói, ông đã lùi để tiến, và lùi trong quá trình tiến lên, kết hợp khéo léo giữa tiến và lui. Những nhà chính trị kể trên thiếu cái phong độ khi rút lui, chính vì họ đã thiếu mưu lược để tiến lên.

Mùa thu năm 1980, các thành viên trong Quốc vụ viện (tức chính phủ - ND) có sự thay đổi lớn: Hoa Quốc Phong, Đặng Tiểu Bình, Lý Tiên Niệm, Trần Văn, Từ Hướng Tiền, Vương Chấn, Vương Nhâm Trọng và Trần Vĩnh Quý, tất cả 8 người đồng thời rút khỏi các cương vị lãnh đạo trong chính phủ. Đặng giải thích sự rút lui đó là để giải quyết vấn đề kiêm chức và chức phó quá nhiều, quyền lực quá tập trung và tệ không phân tách giữa đảng và chính quyền, và để chuẩn bị cho việc bàn giao già - trẻ. Đúng như vậy, ngoài Trần Vĩnh Quý "từ chức", 7 người còn lại đều là thôi kiêm chức. Sau khi được phục chức năm 1977, Đặng không tăng thêm chức vụ nào, vẫn giữ những

chức Mao trao cho từ cuối năm 1974, trong đó chức "phó chủ tịch đảng thứ nhất" còn lui xuống, đứng sau Hoa Quốc Phong và Diệp Kiếm Anh, chỉ ở vị trí thứ ba. Lần này, ông lại từ chức Phó Thủ tướng. Hoa Quốc Phong không nên buồn vì mất chức Thủ tướng, vì đồng thời rút khỏi chính phủ còn có Đặng và một số lão đồng chí khác. Nhưng, người tiến lên tiếp thu chức Thủ tướng là Triệu Tử Dương, người kế thừa do Đặng tự tay lựa chọn. Như vậy, trong chính phủ, Đặng không còn chức Phó Thủ tướng nhưng lại thêm một trợ thủ đắc lực làm Thủ tướng. Còn Hoa rút lui thì thua hoàn toàn, chỉ còn chức Chủ tịch Đảng hữu danh vô thực, thực quyền đã bị Hồ Diệu Bang, một người thừa kế khác của Đặng thay thế với chức Tổng bí thư. Lần rút lui này của Đặng, không những đã thanh trừ được phái "phàm là", mà còn đưa một số lão đồng chí có thể gây trở ngại cho cải cách ra ngoài chính phủ. Thật là khôn khéo!

Tháng 6-1981, Hoa Quốc Phong chính thức từ chức khỏi chức Chủ tịch Đảng và Chủ tịch Quân ủy. Chức vụ này tượng trưng quyền lực tối cao của Trung Quốc, trước kia thuộc về Mao Trạch Đông. Xét về mọi điều kiện, từ quá trình, uy tín, năng lực, cống hiến, mọi người đều cho rằng từ nay không ai xứng với chức ấy hơn Đặng. Nhưng Đặng kiên trì từ chối làm như vậy. Ông để Hồ Diệu Bang làm Chủ tịch Đảng, Diệp Kiếm Anh làm Chủ tịch nước, bản thân chỉ nhận làm Chủ tịch Quân ủy, chức vụ trong Đảng vẫn ở vị trí thứ ba, sau Hồ và Diệp. Tại sao lại sắp xếp như vậy?

Mọi người đều biết, công đầu trong việc thanh trừ phái "phàm là" thuộc về Đặng. Theo quy tắc di chuyển quyền lực trước kia, Hoa xuống đài thì người thay thế sẽ là Đặng. Đặng không tiếp thu toàn bộ quyền lực của Hoa

theo lệ cũ, là để cho mọi người thấy rằng việc ông đấu tranh với phái "phàm là" không phải là việc tranh giành quyền lực, mà là vì tiền đồ và vận mệnh quốc gia. Nếu lúc đó Đặng chính thức ngồi vào vị trí quyền lực tối cao của đảng và nhà nước, thì uy tín và hình tượng của ông có thể bị ảnh hưởng lớn.

Ý nghĩ mưu lược có tính tích cực khác là để lưu một ấn tượng cho các vị nguyên lão trong đảng: Những đồng chí già nên tự giác nhường đường cho lớp người trẻ. Khi Hoa từ chức, bản thân Đặng cũng đã 80 tuổi, thuộc lớp già. Từ thập kỷ 80, ông đã nêu ra việc phế bỏ chế độ tại chức suốt đời, khuyên các đồng chí già tự động nhường chỗ, để cống hiến vào việc trẻ hóa ban lãnh đạo. Làm sao có thể khuyên người khác lui mà mình lại cứ tiến lên? Nay Đặng không còn giữ địa vị cao trong đảng và chính phủ, thì việc khuyên các đồng chí khác nhường chức mới có sức thuyết phục.

Ba chức chủ tịch Đảng, chính quyền, quân đội, theo thể chế chính trị Trung Quốc chức thứ nhất và thứ ba là quan trọng nhất, trước kia đều do một người đảm nhiệm, để bảo đảm việc đảng lãnh đạo tuyệt đối đối với quân đội, nay do Hồ và Đặng chia nhau giữ. Hồ giữ chức Chủ tịch đảng (Tổng bí thư) có hai điều kiện: Một là, Hồ là chủ tướng của phái thực tiễn, là tiên phong trong việc dẹp bỏ rối loạn, trở lại đúng đắn, có thể hoàn toàn nhất trí với Đặng về những vấn đề quan trọng. Hai là, Hồ còn tương đối trẻ, lên nhận chức phù hợp với yêu cầu trẻ hóa ban lãnh đạo, các lão đồng chí cùng lứa với Đặng không thể dị nghị. Người có quá trình lâu dài và uy tín trong đảng tương đương với Đặng chỉ có nguyên soái Diệp Kiếm Anh, nhưng Diệp đã quá nhiều tuổi, sức khỏe lại không tốt, nên

đảm nhiệm chức Chủ tịch nước là chức vụ có tính chất lễ nghi là thích hợp.

Lui lại một bước có khoảng trời rộng rãi. Sau Đại hội XII, Đặng luôn để hai trợ thủ chủ yếu là Hồ Diệu Bang và Triệu Tử Dương đóng vai trò chủ yếu ở phía trước, giữ hai mặt đảng và chính quyền. Đặng không giữ một chức vụ nào trong chính phủ, và xếp vị trí thứ ba trong đảng. Song thường vụ Bộ Chính trị của Đại hội XII có 6 người, Hồ, Triệu, Đặng chiếm ba vị trí, Đặng đã đủ để nắm vững bộ máy ra quyết sách này. Ngoài ra, ông vẫn nắm chức Chủ tịch Quân ủy, nắm lực lượng trụ cột là Quân Giải Phóng Nhân Dân. Do đó, dù sau này Hồ, Triệu có xuất hiện vấn đề, Đặng vẫn khống chế được tình hình một cách có hiệu quả. Sau này Đặng có nói biện pháp đó không được coi là thành công (như từng nói: "Buông rèm nghe chính sự", "đánh bất chính, ngôn bất thuận" v.v..) nhưng Đặng không nói biện pháp thành công hơn là thế nào.

Năm 1987, tại Đại hội XIII, Đặng lại lui một bước nữa, rút khỏi ủy viên trung ương (ủy viên Bộ Chính trị và ủy viên thường vụ Bộ Chính trị) và ủy viên cố vấn, chỉ giữ chức Chủ tịch Quân ủy. Do ông dẫn đầu, còn có một số lão đồng chí như Trần Vân, Lý Tiên Niệm, Bành Chân, Đặng Đình Siêu, Từ Hướng Tiền, Nhiếp Vĩnh Trấn. Lý và Bành sau đó còn rút khỏi chức Chủ tịch nước và Chủ tịch quốc hội. Năm 1985, các lão đồng chí đã lui gần hết, lần này là tốp cuối cùng. Cuối cùng còn có Trần Vân (chủ nhiệm ủy ban cố vấn khóa cuối), Dương Thượng Côn và Vương Chấn (Chủ tịch và Phó chủ tịch nước), và bản thân Đặng. Đặng tuyên bố mình chỉ là Chủ tịch Quân ủy, kiên trì không hỏi han tới việc hàng ngày của Trung ương. Nhưng Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ nhất cũng lại tuyên bố: Đặng

Tiểu Bình tuy đã rút khỏi trung ương, nhưng địa vị tác dụng của ông với tính cách là người ra quyết sách về những vấn đề quan trọng của đảng và nhà nước thì vẫn không thay đổi, vì đảng và nhà nước vẫn cần ông cầm lái.

Đặng biết rõ rằng sau khi phái "phàm là" xuống đài vào cuối những năm 70 thì trở lực chủ yếu đối với cải cách sẽ xuất phát từ sự lo lắng của các đồng chí cũ, mà trở lực đó chỉ có ông mới khắc phục được. Phương pháp căn bản để khắc phục là để các đồng chí cũ nhường chỗ. Nếu các đồng chí còn ở chức vụ thì ông cũng phải ở chức vụ, mới có thể đối phó được. Với sự khuyên nhủ và dẫn đầu của Đặng, các đồng chí cũ lần lượt rút lui, bản thân ông đương nhiên cũng rút lui, nhưng sự rút lui của ông có khác với người khác. Người khác rút lui thì phần nhiều không còn ảnh hưởng, còn phía sau ông vẫn để lại người và chính sách. Rút về phía sau, những thế lực chống cải cách không còn nữa, còn lại đều là người tích cực ủng hộ chính sách cải cách. Kết quả, tuy ông ở "tuyến hai", nhưng vẫn sử dụng được quyền lực tốt hơn Mao Trạch Đông năm nào. Chức vụ từng bước lùi về sau, nhưng chính sách lại từng bước đi lên, dù ông rút lui hay không rút lui, lui toàn bộ hay lui một nửa, bánh xe cải cách vẫn đi trên quỹ đạo do ông thiết kế, nếu có sai lệch, người khác sẽ mời ông ra hoặc thậm chí khiêng ông ra.

4.12. NHỮNG NGƯỜI THỐNG TRỊ XƯA NAY ĐỀU MUỐN MÌNH SỐNG MÃI TRÊN VŨ ĐÀI CHÍNH TRỊ, NHƯNG ÔNG LẠI "MUỐN MÌNH DẦN DẦN MẤT ĐI TRÊN VŨ ĐÀI CHÍNH TRỊ"

Ngày 5-9-1988, Đặng Tiểu Bình thổ lộ tâm tư với tổng thống Tiệp Khắc Huxác: ông mong muốn mình dần dần vắng mặt trên vũ đài chính trị.

Những người thống trị xưa nay đều muốn mình sống mãi trên vũ đài chính trị, tại sao Đặng lại muốn mình mất đi?

Danh dự cao quá là một gánh nặng đối với mình, đó chỉ là một trong những suy nghĩ. Quan trọng hơn là Đặng nhận thức rằng, vai trò của mình quá lớn sẽ không có lợi cho Đảng và Nhà nước.

Ngay từ năm 1984, Đặng đã yêu cầu không nên tuyên truyền tác dụng của mình một cách ghê gớm quá. Ông nói, đó không phải là khiêm tốn, mà là việc lớn quan hệ tới an toàn của quốc gia. Năm 1989, ông chú ý đến tin đồn ở Hồng Kông nói rằng ông bị bắt hoặc ốm đau, dẫn tới xao động trong thị trường cổ phiếu. Còn rất nhiều quốc gia đặt chính sách với Trung Quốc của họ tùy thuộc vào tình hình bệnh tật hoặc cái chết của ông. Uy tín to lớn đó dễ khiến người ta say sưa, nhưng Đặng rất không yên tâm. Ông ý thức một cách tỉnh táo rằng đặt vận mệnh của một quốc gia vào uy tín của một người là một hiện tượng không bình thường và cũng là rất nguy hiểm. Như vậy, hễ bản thân người đó có thay đổi là sẽ gây ra biến động; có việc gì sẽ rất khó giải quyết. Ông không mong muốn có tình hình là: một ngày nào đó ông mất đi, Trung Quốc sẽ như người mất hồn, hoặc hình thành một ấn tượng với bên ngoài Đặng không còn thì chính sách của Trung Quốc có thể sẽ thay đổi. Đó sẽ là bi kịch của cả cá nhân và đất nước. Đặng thấy không nên để mình phải gánh vác trách nhiệm đó, nên cần tìm cách tránh.

Phương pháp tránh là nhân lúc mình còn khỏe mạnh, rút khỏi vũ đài quyền lực. Song ở một nước có truyền thống rất sâu về nhân trị như Trung Quốc, việc rời khỏi Kim Tự Tháp quyền lực không dễ dàng như việc leo lên.



Ý muốn thành thật muốn rút lui của Đặng là không có gì phải nghi ngờ, nhưng lần nào cũng có nhân tố cho rằng người khác có thể rút nhưng Đặng không thể rút. Ông thấy mình cũng ở trong trạng thái lúng túng: Một mặt, xuất phát từ việc phớt bỏ chế độ làm việc suốt đời, ông cần phải làm gương rút trước; mặt khác ông lại cần là người lui sau cùng để tiện đôn đốc quá trình bàn giao quyền lực, giữ tác dụng điều hòa trong khi chuyển đổi thể chế. Năm 1980, Pharaxi hỏi ông bao giờ thì rút lui, ông hứa tới năm 1985. Đặng dự kiến đến năm 1985, sẽ cơ bản hoàn thành việc bàn giao cũ mới, ông không cần thiết ở lại chức vụ nữa. Nhưng sự thực lại không như vậy, đến năm 1986 đã muộn một năm, Oalaisơ lại hỏi ông đến bao giờ thì rút, ông hứa tới Đại hội XIII vào năm sau. Đặng phát hiện mọi người rất quan tâm tới việc tiến lui của ông, có người mong ông sớm rút để hoàn thành thể chế hưu trí; có người lại nói ông không thể lui, Trung Quốc vẫn cần có ông cầm lái. Hai cách nói đều có lý. Thế là tại Đại hội XIII, ông áp dụng biện pháp chiết trung: lui một nửa; lui khỏi ban chấp hành trung ương, chỉ còn làm Chủ tịch Quân ủy, kiên trì không hỏi han tới công việc hàng ngày để dần dần mất hẳn, quá độ tới rút lui hoàn toàn.

Không lâu sau khi "rút một nửa", Tuynidi truyền tới tin chính biến: Tổng thống Buốcghiba, người lãnh đạo lâu năm của phong trào giải phóng dân tộc Tuynidi đột nhiên bị phế truất thẳng thừng vào 7-11-1987. Theo nói lại, mấy ngày đó Đặng vô cùng chú ý đến sự phát triển của tình hình và các nguồn tin từ các phía, tâm tình rất không bình tĩnh. Ông rút ra một bài học từ cảnh ngộ của Buốcghiba: Không thể thi hành được chế độ "người già nắm quyền". Uy tín của Buốcghiba tại Tuynidi vốn rất cao, nhưng ông

ta không sắp xếp tốt việc về sau, nên để người khác sắp xếp số mệnh của ông. Cách làm của Đặng đương nhiên sáng suốt hơn nhiều, từ năm 1980, đã đem hết tâm sức lo việc về sau. Nhưng cho tới lúc đó vẫn chưa sắp xếp xong, vẫn chưa hoàn toàn rút được, điều đó làm ông rất lo lắng.

Bao giờ sẽ rút lui hoàn toàn? Theo bài học của Buốcghiba, Đặng muốn rút trước khi đầu óc kém minh mẫn, để tránh sau này lảm cẩm, để phạm sai lầm, sẽ gặp cảnh bị phế truất như Buốcghiba. Đặng có thể nói ra điều đó, chứng tỏ đầu óc của ông còn rất sáng suốt, sáng suốt hơn các lãnh tụ những nước cộng sản khác.

Dương nhiên, tốt nhất là rút lúc sức khỏe còn tốt. Như vậy, có đầy đủ tinh lực để sắp xếp việc giao nhận, bảo đảm tốt tính liên tục của chính sách. Ngoài ra, sau khi rút lui, hoàn toàn không làm việc nữa, sức khỏe vẫn tốt, có thể có tác dụng ổn định nhân tâm.

Trong lúc ông còn sống, nhân tố quyết định việc ông có thể rút là chính sách hiện hành có thể tiếp tục khi ông không còn giữ chức. Không cần ông quản lý mà vẫn tiến hành được không có sai lầm thì ông có thể yên tâm rút để ảnh hưởng cá nhân của mình lặng lẽ tan biến vào lịch sử. Nếu vẫn còn sống, mà thấy có sai lầm, lẽ nào ông không quản được?

"Rút một nửa" chính là ông xuất phát từ sự suy nghĩ này: Chưa thật yên tâm. Là một hình thức quá độ, Đặng kiên trì không hời hợt công việc hàng ngày, nhưng việc lớn như "con bão táp năm 1989", ông không thể không quản. Đặng đã nói: Con sóng gió đó sớm muộn cũng sẽ tới, nhưng đến sớm thì tốt hơn, vì có các lão đồng chí còn sống nên có thể chặn được. Nếu không, tính chất của sự kiện sẽ rất khó xác định.

Sau việc đó, kế hoạch rút lui hoàn toàn lại phải xem xét lại. Sau khi sự kiện phát sinh, Đặng thấy rút ngay thì chưa được. Nhưng đợi đến lúc nào thích hợp mới rút cũng rất khó. Nếu chưa rút, sẽ rất khó bảo đảm rút trước khi đầu óc kém minh mẫn. Do đó, ba tháng sau sự kiện trên, Đặng thấy tình hình đã bình ổn, liền hạ quyết tâm, nhân lúc này hoàn toàn rút khỏi vũ đài.

Lần này là rút lui hoàn toàn. Đặng hy vọng ban lãnh đạo mới không trao cho ông chức gì nữa. Ông không muốn có tác dụng gì nữa. Dương nhiên, ông vẫn nói nếu có việc gì cần thì cứ tìm đến ông, ông sẽ không từ chối, vì còn có thể đứng bên cạnh để giúp đỡ, dù sẽ không còn như trước nữa.

Đặng quyết tâm từ đó thôi không can dự gì nữa. Nhưng đến đầu thập kỷ 90, kinh tế xuống dốc, chính sách gặp trở ngại, nhân tố "tả" lại nổi lên, trước mắt có nguy cơ không quản được. Đặng lại phải ra mặt đi tuần du phương Nam và phát biểu ý kiến. Ông vốn đã tưởng có thể lánh mặt đi, nhưng lúc này lại trở thành trung tâm chú ý của mọi người. Song, Đặng hầu như tính toán làm "một lần cuối cùng", nói hết những điều cần nói, làm hết những việc cần làm (như sắp xếp nhân sự), cố gắng cứ thế 100 năm sau không thay đổi, hình thành cục diện mới cho Đại hội XIV.

Một trăm năm không dám nói, nhưng ít nhất sau đó hai ba năm, Đặng không quản nữa, mà mọi việc vẫn như ý. Thế là được. Không có ông quản nhưng vẫn làm theo phương châm do ông đề ra. Như thế, cũng coi như làm cho mình hoàn toàn biến mất khỏi vũ đài, hòa tan vào lịch sử.

#### 4.13. NGƯỜI TA CHỈ BIẾT ĐÓ LÀ KHIÊM TỐN, MÀ KHÔNG BIẾT ĐÓ LÀ TRÍ TUỆ

Tháng 9-1989, Đặng Tiểu Bình quyết định rút khỏi chức vụ cuối cùng để tiện vắng mặt trên vũ đài chính trị. Khi trao đổi về chính trị với những người lãnh đạo thế hệ mới, Đặng còn nói tới việc về sau của bản thân mình. Phương thức rút lui càng giản đơn càng tốt, không cần làm chuyện ca tụng công đức, tang lễ khi chết cũng nên giản đơn. "Đánh giá về tôi cũng không nên quá ca ngợi, không nên coi vai trò của tôi quá lớn. Có người đặt tôi lên trên Mao Chủ tịch, như thế không tốt. Tôi rất sợ có những việc đó, danh dự quá cao cũng là một gánh nặng"<sup>1</sup>.

Người ta chỉ biết đó là khiêm tốn, mà không biết đó là trí tuệ, và là điển hình của trí tuệ phương Đông, là bí quyết làm người và cũng là đạo của người quân tử. Ngạn ngữ A Rập nói: Một cây càng có nhiều quả thì người mang đá đến ném càng nhiều. Trung Quốc cũng có những câu như: Càng trắng thì càng dễ bẩn, càng cao thì càng dễ gãy, cây lớn chịu gió nhiều, người không dễ thành phật... Trong một đất nước cần có anh hùng, nhân dân không cho phép người anh hùng mà mình sùng bái có một chút thiếu sót nào. Đặng biết mình không làm nổi người anh hùng như thế. Ông thẳng thắn thừa nhận mình trong mấy chục năm cách mạng, tuy cũng có chút công lao, nhưng cũng có nhiều khuyết điểm, sai lầm. Đặng không tin rằng có người hoàn mỹ như thánh nhân. Với Mao, ông đánh giá cơ bản là 7 ưu 3 khuyết. Còn với bản thân, ông nói nếu được 6 ưu. 4

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 317.

khuyết là thỏa mãn rồi. Mỗi cá nhân đều có tính cục hạn khó tránh khỏi. Vì vậy, ca ngợi quá mức sẽ trở thành một nhân vật mang tính biếm họa, trở thành bất lợi.

Ngoài ra, Đặng còn nghĩ tới việc đánh vọng cá nhân quá quan trọng sẽ bất lợi cho nhà nước, tập thể và quần chúng. Có nhà triết học, sử học từng nhắc nhở người ta để phòng các anh hùng trong lịch sử, địa vị của anh hùng quá cao sẽ làm chìm quần chúng, làm chìm tổ chức, gây họa lớn cho quốc gia. Bécôn Brétơ người Đức trong vở kịch Galilê đã có hai câu nói mở đầu, một câu là lời của 1 học trò Galilê: "Một nước không có anh hùng thì thật bất hạnh biết bao". Một câu là lời đáp của Galilê: "Không! Một nước cần có anh hùng mới là bất hạnh!". Mao Trạch Đông tuy biết rằng "cây tốt hơn rừng thì gió sẽ làm đổ", nhưng về cuối đời, ông lại vui vẻ tiếp nhận sự sùng bái của người khác đối với mình, kết quả tạo nên hậu quả đầy tai họa. Trong khi lịch sử chuyển từ thời đại anh hùng sang thời đại dân chủ, đó không chỉ là bi kịch cá nhân mà còn là bi kịch của một dân tộc.

Đặng không muốn làm một Mao Trạch Đông thứ hai. Ông luôn giữ thái độ phản đối việc sùng bái anh hùng, vì ông thấy rõ rằng gửi gắm số mệnh của một quốc gia vào uy tín của một hai người thì rất nguy hiểm. Ông nhiều lần từ chối yêu cầu của người nước ngoài về viết tự truyện, và cũng phản đối việc nói quá mức về tác dụng của mình, chứ hoàn toàn không phải là khiêm tốn. Tuy ông rất coi trọng sự nghiệp, sứ mệnh và hành động, nhưng không muốn làm nổi bật mình mà nghiêng về đặt mình trong tập thể. Thí dụ ông không chạy theo ngôi vị "đứng đầu" một cách hình thức mà muốn đặt mình ở vị trí thích hợp. Ông sửa chữa có hệ thống những sai lầm cuối đời của Mao, mở ra cục

diện phục hưng cho nước cộng hòa nhân dân, nhưng không quên xếp mình sau Mao. Chỉ căn cứ vào điểm đó, người ta cũng đã có thể quả quyết: Hình tượng lịch sử của Đặng Tiểu Bình sẽ có khả năng vượt hơn Mao Trạch Đông. đương nhiên điều đó phụ thuộc vào trình độ đánh giá của nhân dân.

#### 4.14. CỐ GẮNG BỚT LÀM VIỆC ĐỂ CÓ THỂ SỐNG THÊM MẤY NĂM NỮA, CÓ LỢI CHO SỰ TRƯỞNG THÀNH CỦA THẾ HỆ TRẺ

Một lần nữa, Đặng Tiểu Bình giới thiệu phương pháp làm việc của mình cho các lão đồng chí trong ủy ban cố vấn, đó là cố gắng bớt làm việc.

Bớt làm việc, đối với mọi người nói chung thì đâu có phải là một phương pháp làm việc, chỉ giản đơn là tiêu cực hoặc lười biếng. Nhưng đối với Đặng, bớt làm việc có rất nhiều cái hay, ông nêu ra hai điểm:

Một là, để mình có thể sống thêm mấy năm. Đó là một kiểu "uy mua" điển hình của Đặng Tiểu Bình: Sống thêm mấy năm là yêu cầu của việc ổn định quốc gia, cũng là nguyện vọng của bản thân ông.

Hai là, có lợi cho sự trưởng thành của thế hệ trẻ. Điểm này có ý nghĩa phổ biến với các lão đồng chí trong ủy ban cố vấn. Đặng từng nhắc nhở là làm cố vấn không nên can dự, gây trở ngại cho các đồng chí trẻ làm việc trên tuyến một. Đặc điểm của các lão đồng chí là có cương vị vững chắc, uy tín cao. Đặng lại càng như thế. Nếu ông làm việc quá nhiều, thì người xung quanh không thể độc lập

triển khai công việc, làm trở ngại đến tính tích cực của bên dưới, khiến họ không phát huy được tính sáng tạo và gây thành thói quen ỷ lại, khó tự mình đảm đương hoàn toàn mọi mặt công tác. Ngược lại, nếu mình bớt làm việc, phóng tay cho những người trẻ tuổi làm thì họ vốn có tinh lực dồi dào, đầu óc linh hoạt, sẽ có thể làm được tốt.

Đầu thời kỳ dựng nước, Chu Ân Lai đã từng đánh giá về phương pháp làm việc của Đặng Tiểu Bình và Lưu Bá Thừa, rằng Đặng "nâng vật nặng như nâng vật nhẹ", còn Lưu thì "nâng vật nhẹ như nâng vật nặng". Một cán bộ cũ nói với giọng đầy cảm thán: Có một số việc, đồng chí Tiểu Bình hoàn toàn có thể rảnh tay. Buông tay không quản, để người khác quản, nên Chu phải khen Đặng có tài chỉ huy "nâng vật nặng như nâng vật nhẹ" còn mình chỉ có tài thực hiện, "nâng vật nhẹ như nâng vật nặng".

Vào thập kỷ 80, khi Đặng trở thành người ra quyết sách tối cao, phong cách lãnh đạo "năm đường hướng chính" của ông càng nổi bật. Ông một mực chỉ quản phương châm lớn về chính trị, nắm phương hướng con tàu cải cách, và khi cần thiết thì đưa ra quyết sách quan trọng. Còn những việc cụ thể hàng ngày, những quy tắc về chính sách tỷ mỉ, việc thực hiện, đơn đốc và đánh giá, ông đều giao cho người khác, mạnh dạn để những người trẻ tuổi dưới quyền thực hiện.

Bớt làm việc cũng có một loại nguy hiểm là dẫn tới việc tuột mất đại quyền. Vào thập kỷ 60, sau khi Mao Trạch Đông lui về tuyến hai đã từng có cảm giác ấy. Nhưng, Đặng không gặp nguy cơ đó, ông làm rất ít việc nhưng khống chế được đại cục. Bí quyết là ở chỗ Đặng nắm vững đường lối tổ chức. Những người làm việc cụ thể đều

do ông tự tay chọn lên. Đương nhiên, người do mình chọn chưa hẳn đã nghe theo mình. Vấn đề là những người đó đều thuộc thế hệ sau. Đặc điểm chính sách của Trung Quốc là càng già thì uy tín càng cao. Trong khi các đồng chí già còn sống, thế hệ trẻ gặp vấn đề quan trọng chưa quyết định được, bao giờ cũng nhường quyền quyết định cho thế hệ già. Nhưng trong phong trào cải cách thể chế, thế hệ già lần lượt được Đặng khuyến rút lui. Bản thân Đặng cũng đang rút, song Trung Quốc cần ông cầm lái và kiểm tra việc bàn giao quyền lực, nên ông là người lui cuối cùng. Đặng hiểu rõ trở lực cải cách không ở thế hệ trẻ, thế hệ trẻ không thể tạo nên sự uy hiếp với thế hệ già, sự uy hiếp chính là từ những người già cùng thế hệ với ông. Cho nên, sau khi những người già đã rút, dù Đặng chỉ đứng ở bên cạnh cũng đủ để gây ảnh hưởng, có thể ủng hộ cùng với những người trẻ chia quyền ra quyết sách. Dù trên hình thức, ông không ở chức vụ lãnh đạo tối cao, thế hệ trẻ vẫn vui lòng để ông ở vị trí ra quyết sách tối cao, để ông làm trọng tài cuối cùng trong những vấn đề quan trọng nhất. Một số vấn đề quyết sách không phải là chuyện ông có cần quản hay không, mà là người khác không thể không mời ông quản. Vì vậy, Đặng quản ít mà vẫn quản chặt, quản tốt.

Từ đó có thể thấy, bớt làm việc không phải chỉ có hai điều tốt đó, mà ít nhất còn có hai điều sau đây nữa:

Bớt làm việc, ngược lại, lại có tác dụng. Công lao chính trị không quyết định bởi việc quản nhiều hay ít, những người cầm quyền vùi đầu vào công việc không phải là những người có nhiều tác dụng trong lịch sử. Đặng chỉ



quản việc lớn, không bận rộn với những việc cụ thể, phương thức lãnh đạo ưu việt đó khiến ông có thể nhìn xa trông rộng, nắm được toàn cục, giành được nhiều thời gian cho việc suy nghĩ về chiến lược, nhân sự, mục tiêu cải cách, điều chỉnh cơ cấu và tìm các phương pháp mới để giải quyết vấn đề, thu được hiệu quả".

Nhiều người chỉ biết lạm quyền, mà không biết rằng quyền lực gắn liền với trách nhiệm; chỉ biết tranh công, mà không biết rằng công lao thường kèm theo sai lầm. Những người quản mọi việc, sẽ chịu trách nhiệm về mọi việc. Nếu việc có kết quả, họ sẽ chiếm toàn bộ công lao, nhưng khi có sai sót, họ cũng chịu toàn bộ trách nhiệm. Đó là nguyên lý làm việc nhiều thì phạm sai lầm nhiều, làm việc ít thì phạm sai lầm ít. Cải cách của Trung Quốc là một cuộc thí nghiệm lớn, nhiều sóng gió, lúc nào cũng có thể bị lật thuyền. Hễ có sai sót là nhất định chịu sự công kích của thế lực đối lập. Nếu Đặng ôm đồm mọi việc, thì rất có thể ông chống đỡ được năm 1986, nhưng không chống đỡ được năm 1989. Ngược lại, ông chỉ quản phương châm chính trị lớn mà không hỏi tới việc cụ thể thì có thể tránh được nhiều mũi nhọn công kích, thoát khỏi vũng xoáy, tận dụng ưu thế, lúc thì tả xung hữu đột, lúc thì đứng giữa điều hòa, tiến lui chủ động trong sóng gió cải cách.

Dương nhiên, Đặng không thể như Trương Lương, mưu thần của Hán Cao Tổ, sau khi công thành danh toại thì nhẹ nhàng rời bỏ, không hỏi han đến thế sự. Đặng bớt làm việc, chỉ là cố gắng làm ít, chứ không phải không làm gì. Thí dụ, phát hiện thấy cải cách bị quấy phá, ông phải đứng ra dẹp, tư tưởng của mọi người bị gò bó, ông phải đứng ra giúp giải phóng tư tưởng v.v..

*Phần thứ năm*

## **MƯU LƯỢC QUÂN SỰ**

### **5.1. QUÂN ĐỘI CÂN NHẼ NẠI**

Tháng 6-1985, Đặng Tiểu Bình nói chuyện với các cán bộ quân đội về các mối quan hệ trong bốn hiện đại hóa, yêu cầu quân đội nhằn nại trong mấy năm để tập trung sức xây dựng kinh tế. Nhằn nại nói ở đây là phải giảm chi tiêu quân sự. Năm 1971, chi phí quân sự của Trung Quốc chiếm 17,4% giá trị tổng sản lượng kinh tế quốc dân, năm 1985, rút xuống còn 7,5%.

Giảm chi tiêu quân sự để dẫn tới sự oán trách trong quân đội. Nhà chiến lược Mỹ Giôn Klinkơ nói: "Nhu cầu về tài lực, nhân lực, vật lực cho an toàn quốc gia không tránh khỏi xung đột với các nhu cầu khác trong đối nội và đối ngoại", "làm thế nào phân phối hợp lý chiếc bánh kinh tế, luôn luôn và vĩnh viễn là một đề tài tranh luận không thôi".

Biện pháp căn bản để giải quyết là làm cho chiếc bánh kinh tế đó to lên một chút. Chi phí quân sự cả năm

1992 của Trung Quốc vẫn chưa đủ để mua một tàu chở máy bay chạy bằng năng lượng hạt nhân. Nếu nâng cao tới 15% hoặc 20% cũng không giải quyết được vấn đề gì. Cho nên Đặng nói: "Trang bị quân đội muốn thực sự hiện đại hóa, chỉ có thể xây dựng trên cơ sở một nền kinh tế tương đối mạnh"<sup>1</sup>.

Đặng thấy, trước mắt, chính vì chiếc bánh quá nhỏ, nên dùng số tiền có hạn đổ vào xây dựng kinh tế và phát triển khoa học là việc quan trọng. Việc bảo đảm an toàn cho quốc gia cuối cùng quyết định ở thực lực kinh tế. Trong đại chiến thứ hai, một thiếu tướng lục quân Nhật trước khi chết có hối tiếc: Nhật thắng vào buổi đầu chiến tranh, nhưng sau đó đã bị lực lượng vật chất của Mỹ áp đảo. Một số tướng lĩnh cao cấp của Đức cũng nói: Thất bại của Đức trước hết là thất bại trong chiến tranh kinh tế. Vào thập kỷ 60 - 70, Liên Xô sở dĩ có thể tranh được quyền bá chủ toàn cầu với Mỹ là vì trong thời kỳ đó, hệ số tăng trưởng kinh tế của Liên Xô cao hơn Mỹ. Cũng với lý lẽ đó, sự thua sút của Liên Xô trong thập kỷ 80 là do nguyên nhân kinh tế không theo kịp Mỹ.

Kennodi nói: "Đặt chỉ tiêu quốc phòng xuống vị trí thứ hai là một thí dụ có sức thuyết phục trong việc Trung Quốc quyết tâm đưa toàn lực vào phát triển kinh tế. Nó hoàn toàn khác với tư tưởng của Liên Xô liều mạng chạy đua quân sự và với hành động của Chính phủ Rigan dốc số lớn tiền của vào xây dựng vũ trang". Rất nhiều nhà phân tích cho rằng, căn cứ vào giá trị tổng sản lượng quốc dân hiện

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 128.

nay, trước mắt Trung Quốc có tiêu nhiều tiền hơn một chút cũng không sao, nhưng Trung Quốc không làm như vậy. Điều này phản ánh lòng tin của Bắc Kinh: Chỉ sau khi tổng sản lượng và tiền của tăng gấp nhiều lần hiện nay thì việc an toàn lâu dài mới bảo đảm.

Đúng là Đặng đã nghĩ như vậy. Giữa thập kỷ 80, quan hệ Đông - Tây bắt đầu dịu đi, trước mắt chưa thể có đại chiến thế giới, việc suy thoái của Liên Xô đã cởi bỏ cho Trung Quốc sức ép ở biên giới, Trung Quốc cần nhân cơ hội đó, tập trung tiền của và vật lực vào xây dựng kinh tế, tăng cường quốc lực, đặt cơ sở cho thế kỷ 21. "Đến lúc đó, lực lượng kinh tế của chúng ta đã mạnh, sẽ có thể dùng nhiều tiền hơn để đổi mới trang bị"<sup>1</sup>. "Quốc lực được tăng cường mạnh mẽ, làm thêm một số bom nguyên tử, tên lửa, đổi mới một số trang bị, cả trên không, trên biển và mặt đất, đến lúc đó sẽ dễ dàng thực hiện"<sup>2</sup>.

Một tạp chí phương Tây bình luận về mưu lược nhẫn nại của Đặng: Với quân đội (Trung Quốc), họ dùng sự nhẫn nại cực lớn để vượt qua quá trình cải cách. Việc làm đó sẽ được đền đáp. Có nghĩa là, nếu kế hoạch phát triển tổng thể về kinh tế của Đặng hoàn thành thuận lợi, tổng giá trị sản lượng của Trung Quốc vào năm 2000 gấp bốn lần năm 1980, thì trong thời gian từ 10 đến 15 năm, kinh tế dân dụng có thể tích lũy đủ lực lượng, ra sức thúc đẩy quân sự tiến nhanh. Đến lúc đó, các nước láng giềng của Trung Quốc và các nước lớn sẽ phải thực sự lo lắng trước quân

---

1, 2. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 129, 99.

đội Trung Quốc. Đó chẳng qua chỉ còn là vấn đề thời gian mà thôi.

## 5.2. VỪA "GIẢM PHÙ" VỪA "TIẾP MÁU" - MỘT VIỆC LÀM ĐẠT HAI HIỆU QUẢ CỦA ÔNG ĐẶNG

Khi giải quyết công việc của quân đội, ông Đặng gặp phải một nhiệm vụ đặc biệt: Phải "giảm phù". Đó không phải là công việc xây dựng và luyện quân chung chung. Quân đội mắc phải "bệnh phù thũng" nặng, cần tiến hành đại phẫu thuật.

Năm 1975, khi bắt tay vào chỉnh đốn quân đội, Đặng đã đề xuất phải chỉnh 5 chữ. Chữ đầu tiên là "phù". Sau đó lại bị gián đoạn mấy năm, phù thũng càng lớn. Các cơ quan trong quân đội bành trướng, nhân số tăng nhiều, đặc biệt là cán bộ quá nhiều.

Đó không phải là biểu hiện lớn mạnh của quân đội, mà là một mối nguy hiểm tàng. Đặng nói thẳng: một quân đội nặng nề như vậy "Nếu thực sự tham gia chiến tranh, chưa nói tới chỉ huy tác chiến, mà chỉ việc sơ tán cũng đã khó khăn"<sup>1</sup>. Quân đội muốn nâng cao sức chiến đấu, nâng cao năng lực chỉ huy và hiệu suất công tác, thì không thể không "giảm phù".

Ngoài ra còn hai vấn đề: quân đội quá đông, chi phí quân sự chiếm tỷ lệ quá lớn trong ngân sách Nhà nước. Điều này thế tất sẽ ảnh hưởng tới đại cục là xây dựng kinh tế.

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 248.

Trong điều kiện chi phí quân sự có hạn, quân đội quá nhiều người, sẽ tiêu hết tiền vào việc ăn mặc, làm trở ngại đến hiện đại hóa trang bị. Đặng muốn giảm số quân, dùng số tiền dôi ra để đổi mới trang bị; ngoài ra, nếu tiết kiệm được một ít tiền dùng vào xây dựng kinh tế thì càng tốt.

Tóm lại, xây dựng bốn hiện đại hóa cũng vậy, mà nâng cao sức chiến đấu của quân đội cũng vậy, đều cần phải "giảm phù"<sup>1</sup>.

"Giảm phù" như thế nào? Cần phải xem bệnh mà cho thuốc.

Quân đội vì sao mà "phù thũng" lên như vậy? Điều này có cùng nguyên nhân với thể chế quốc gia, đều xuất phát từ chế độ phong quan: Quan chức là thước đo duy nhất để đánh giá công lao thành tích, làm quan là con đường duy nhất để giành địa vị, đãi ngộ. Quân đội là trụ cột của chuyên chính vô sản, nên tầm quan trọng của sĩ quan càng lớn. Xem xem "phù" ở chỗ nào là biết. Dù quân đội Trung Quốc lớn như vậy, nhưng các đại đội là đơn vị chiến đấu cơ bản vẫn không mạnh, mà cơ quan các cấp lại vô cùng đông đúc, phù thũng đến mức nghiêm trọng. Cơ quan phù thũng khiến cho có quá nhiều bổ tát, có nhân viên bảo mật cấp trung đoàn trưởng, nhân viên đánh máy cấp tiểu đoàn trưởng, như thế làm sao mà không phù thũng? Tỷ lệ quan binh ở các nước phương Tây thường ở mức 1/10, cách làm của họ là tinh giản cơ quan, hạn chế chức phó, thực hiện chế độ công nhân viên, dùng nhiều hạ sĩ quan, 30% số sĩ quan, nếu có công lao có thể thăng cấp, nhưng không nhất định phải lên chức, tăng quyền. Đặng

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 249.

đề ra việc "giảm phù" chủ yếu làm hai việc: Với cơ quan, chủ yếu là đơn giản các ban lãnh đạo và cơ quan lãnh đạo, trước hết là ở Tổng bộ và cấp đại quân khu, quân khu, cấp tỉnh. Về số người, chủ yếu là giảm bớt số nhân viên phi chiến đấu không cần thiết, giảm bớt nhân viên ở các cơ quan chỉ huy, chủ yếu nhất là giảm cán bộ. Nói "tinh binh" không đúng bằng nói "tinh quan".

Như vậy, sẽ động chạm tới pháp chế. "Muốn giảm phù, không thể không cải cách pháp chế", "Cải cách pháp chế, trên thực tế cùng với giảm phù là hai mặt của một vấn đề"<sup>1</sup>. Cải cách pháp chế bao gồm: lực lượng vũ trang huyện và thị trấn quy về địa phương; bộ đội đường sắt quy về bộ đường sắt; bộ đội xây dựng công trình; các bộ tư lệnh pháo binh, xe bọc thép và công binh đổi thành các phòng nghiệp vụ trong Bộ Tổng tham mưu; thực hiện chế độ công nhân viên, đổi các nhân viên công tác như giáo viên trong trường quân sự, bác sĩ trong bệnh viện quân đội thành nhân viên dân sự, không mặc quân phục; thực hiện chế độ sĩ quan để điều chỉnh tỷ lệ quan binh v.v..

"Giảm phù", ngoài việc sửa đổi chế độ, còn phải xây dựng chế độ. Nếu không có sự bảo đảm về chế độ thì giảm phía trước lại tăng phía sau. Trước hết phải định ra biên chế khoa học và nghiêm khắc chấp hành. Các nước ngoài coi biên chế quân đội là luật pháp, thí dụ như Mỹ dù chỉ tăng giảm một tiểu đoàn cũng phải được quốc hội phê chuẩn; Nhật Bản vào năm 1983, thông qua "luật tổ chức Cục Phòng vệ" quy định tổng số ba quân chủng là 272.162 người, tăng giảm một người cũng phải do quốc hội sửa lại

---

1. Đặng tuyển. Quyển II, tr. 251.

luật. Trung Quốc trước kia coi biên chế như trò đùa, thời "cách mạng văn hóa" có không biết bao nhiêu "dội tuyên truyền tư tưởng Mao Trạch Đông" rất nhiều cơ quan của thủ trưởng, đồng thời còn có số nhân viên công vụ tùy ý sử dụng và loại "công chính binh", đều là kết quả của việc coi thường biên chế. Đặng nhấn mạnh "biên chế phải nghiêm", "cần triệt để tuân thủ", "biên chế tức là pháp luật". Quy định là có một thư ký thì không được dùng hơn, việc nào cần mấy người thì chỉ dùng từng ấy người. Những điều đó đều phải chế độ hóa. Sau khi đã chế độ hóa, biên chế không được phình ra nữa.

Những người thừa ra được dùng vào chỗ nào? Nếu chỉ giảm lính thì dễ xử trí, cho phục viên là xong. Khó chính là với cán bộ, thừa ra mấy chục vạn, lại không thể "cách chức làm dân". Vậy xếp sắp thế nào? Biện pháp duy nhất là chuyển ngành, đưa ra ngoài xã hội. Nhưng lại không thể trút gánh nặng cho người khác, vì các ngành ngoài xã hội cũng phình to ghê gớm. Đặng biết có một số cán bộ quân đội chuyển ra ngoài không được hoan nghênh lắm, chủ yếu vì không có nghề nghiệp chuyên môn. Chuyên môn của cán bộ quân đội là chính trị và quân sự, đến địa phương không dùng đến quân sự, chỉ dùng chính trị, tiếp tục làm quan ở các ngành đảng và chính quyền. Như thế có khác gì đỡ miếu bên Đông lại dựng miếu bên Tây, làm tăng thêm tổ chức của cơ cấu đảng và chính quyền địa phương? Ở địa phương không cần quan mà chỉ cần nhân viên chuyên môn các loại, như cảnh sát, luật sư, thẩm phán, giáo viên trung tiểu học, nhân viên quản lý các ngành. Đặng kiến nghị căn cứ vào nhu cầu của xã hội, lập một số lớp huấn luyện chuyên môn và trường học cấp tốc để bồi dưỡng cho các cán bộ sắp chuyển ngành, chuyển



sang ngành nào thì học chuyên môn của ngành đó. Sau khi học nửa năm, một năm hoặc một năm rưỡi, trở thành cán bộ chuyên môn cho địa phương. Như vậy sẽ giải quyết được vấn đề giảm biên chế cho quân đội.

Nhưng có một số cán bộ là công thần lập nước không thể chuyển ngành. Đặng nghĩ ra một biện pháp là lập ra chế độ cố vấn, để những cán bộ đó làm cố vấn, đãi ngộ như cũ, nhưng nhường chức vụ lại. Đó là do không có nhu cầu công tác, chứ không phải là xử lý kỷ luật. Cố vấn cũng có quyền, nhưng chỉ là quyền kiến nghị; không có chức, không điều hành công việc. Trên thực tế là nuôi họ, đến công họ đã "trả bình quyền".

Kế hoạch lâu dài của việc "giảm phù" là để xây dựng chế độ sĩ quan, chế độ nghỉ hưu. Nước Mỹ hàng năm đều có 10% về hưu, luôn thay đổi, bổ sung lực lượng mới, những tướng lĩnh ba bốn mươi tuổi không hiếm. Trung Quốc không có chế độ sĩ quan về hưu, mà làm việc đến chết. Các cán bộ quân đội ngày càng lão hóa, ban lãnh đạo thiếu sức sống, cơ quan lãnh đạo đông đúc. Nếu giải quyết từng người một thì được người này lại tăng người khác, không thể dứt điểm được. Có biên chế về cơ cấu, hạn định số người, cộng thêm chế độ về hưu, đến tuổi là tự động về thì mới có thể giải quyết được căn bản.

"Làm "giảm phù" cũng có lợi cho việc đổi mới cán bộ"<sup>1</sup>. Đó là chỗ hay nhất trong mưu lược "giảm phù" của ông Đặng. Trước kia sở dĩ "phù" là do cán bộ cũ cản đường, người trẻ tuổi không lên được; lên được một chút thì hiện tượng phù càng dữ dội hơn. Nay thông qua việc "giảm

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 250.

phù", đưa những người không xứng chức, không được huấn luyện và tuổi cao rút ra, thừa cơ để bạt những người mới lên. Làm như vậy thu được hai hiệu quả, vừa "giảm phù", lại "tiếp máu", sau khi "giảm phù", không những bộ máy gọn nhẹ đi, mà sức chiến đấu lại tăng lên, làm cho quân đội mạnh thêm.

Chủ trương tinh binh đó của Đặng Tiểu Bình đến năm 1985 tiến một bước quyết định. Tháng 6 năm đó, ông chủ trì Hội nghị Quân ủy mở rộng, quyết định trong hai năm giảm một triệu quân.

Kết quả, 11 đại quân khu trong toàn quốc giảm đi 4, đơn vị cấp quân đoàn giảm đi 31, đơn vị sư và trung đoàn giảm đi 4054, toàn quân giảm tất cả 45 vạn cán bộ, cơ quan trong ba Tổng bộ giảm đi một nửa. Toàn bộ quân số giảm hơn 1/3, từ 420 vạn xuống còn hơn 300 vạn. Con số này chiếm 0,3% dân số cả nước, cao hơn Nhật Bản (0,27%) một chút, đứng hàng thứ 6 trên thế giới, con số tuyệt đối kém xa Liên Xô (511 vạn).

Có nước, không thể không phòng bị. Quân số nhiều ít thường theo tỷ lệ thuận với trình độ căng thẳng của tình hình thế giới. Mưu lược giảm 1 triệu quân của ông Đặng là căn cứ vào tình hình thế giới giữa thập kỷ 80 có dịu đi, đại chiến thế giới chưa xảy ra được. Nhưng, nếu tình hình thế giới lại căng thẳng thì làm thế nào? Đặng nói: "Dù tình hình quốc tế có xấu đi, việc giảm quân vẫn là cần thiết, và lại càng cần thiết"<sup>1</sup> Tại sao khả năng xảy ra chiến tranh càng lớn lại càng phải giảm quân: ở đây có tư tưởng chỉ đạo việc xây dựng quân đội.

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 126.

Trước kia, trong tư tưởng chỉ đạo chiến tranh nhân dân, có nhận thức cho rằng quân đội càng nhiều càng tốt, chú trọng đến chiến thuật biến người, giành thắng lợi bằng số đông. Đặng Tiểu Bình cho rằng thời đại "Hàn Tín chỉ huy quân, càng nhiều càng tốt" đã qua rồi. Đối phó với chiến tranh hiện đại, binh cần tinh chứ không cần nhiều. Quân đội trước kia đông đúc kênh càng, đối đãi với nhau đã khó, nói gì đến đánh trận. Trong thời bình, xây dựng quân đội thường trực, chỉ có thể theo đường lối tinh binh, quân nhiều quá sẽ kìm hãm phát triển kinh tế, mà kinh tế đất nước phát triển chậm lại ảnh hưởng đến xây dựng quân đội, ảnh hưởng đến chiến lược hòa bình của đất nước.

Việc giảm quân của Đặng có thể đạt tới 3 hiệu quả: Đất nước có thể tập trung nhân lực vật lực vào xây dựng bốn hiện đại và cải cách kinh tế; quân đội có thể dùng nhiều kinh phí vào cải tiến trang bị; thông qua việc đẩy mạnh huấn luyện, nâng cao được sức chiến đấu của cán bộ chiến sĩ, điều này có tầm quan trọng chiến lược. Một số chuyên gia quân sự phương Tây cũng thấy rằng, Trung Quốc giảm 1 triệu quân không những không giảm sức phòng ngự, mà còn biến Quân giải phóng nhân dân thành một lực lượng uy hiếp mạnh mẽ.

Hồng quân Liên Xô trong thập kỷ 20 của thế kỷ đã giảm quân mạnh mẽ, giảm đến mức gần như tan rã. Lực lượng Mỹ sau đại chiến thứ hai cũng tương tự, giảm quân tới mức gần như không còn sức chiến đấu nữa. Đặng giảm quân thì ngược lại, "giảm bớt một triệu, trên thực tế không làm giảm sức chiến đấu mà còn tăng cường được sức chiến

đấu"<sup>1</sup>. Một bên càng giảm càng yếu, một bên càng giảm càng mạnh, bí quyết là ở chỗ giảm như thế nào.

Một là, giảm quân không phải là tùy tiện bớt đi một bộ phận, mà trải qua lựa chọn cẩn thận. Bị giảm, đại đa số là nhân viên phi chiến đấu, sĩ quan già yếu, thiếu năng lực, không thích ứng được với chiến tranh hiện đại. Bộ đội tác chiến biên phòng là lực lượng tuyệt đối không thể giảm. Chuyển các đơn vị bảo vệ bên trong, lực lượng vũ trang huyện, thị trấn, bộ đội đường sắt, bộ đội xây dựng không trực tiếp tham gia chiến đấu cho các ngành trong chính phủ lãnh đạo, chỉ là để cho bộ đội chiến đấu được gọn nhẹ, càng mạnh lên.

Hai là, giảm quân không chỉ là đơn thuần giảm bớt số lượng, còn điều chỉnh cơ cấu nữa. Sau khi các đại quân khu gộp lại, thu hẹp phạm vi chỉ huy của Bộ Tổng tham mưu, đồng thời tăng thêm trung tâm chiến lược của các quân khu, nâng cao tiềm lực chiến tranh của các khu vực chiến đấu; các tập đoàn quân cải biên của lực quân và dã chiến quân, nâng cao rất nhiều trình độ hợp thành của bộ đội, nâng cao năng lực chiến đấu độc lập. Trong bộ đội tác chiến tăng thêm pháo binh, xe bọc thép, công binh, phòng hóa là các đơn vị biên chế đặc chủng, càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của chiến tranh hiện đại, nâng cao năng lực tác chiến thực tế.

Ba là, giảm quân không phải là giản đơn vứt bỏ những bộ phận thừa ra, mà đồng thời còn bổ sung lực lượng mới. Vừa ra vừa vào, làm cả hai tay. Những cán bộ tuổi cao sức yếu không đảm đương nổi nhiệm vụ, không

---

1. Đặng tuyền. Quyển III, tr.126.

được huấn luyện chu đáo gồm mấy chục vạn người thông qua về hưu và chuyển ngành, rút ra khỏi cương vị lãnh đạo; đồng thời, hàng loạt sĩ quan mới trẻ tuổi, khỏe mạnh, có trình độ chuyên môn và văn hóa tương đối cao, tiến vào các cương vị lãnh đạo mới. Vào và ra, Đặng nhấn mạnh đặt việc vào lên hàng đầu, mà vào, then chốt nhất là chọn những người trẻ. Ban lãnh đạo ba tổng bộ giảm so với trước gần 1/4, nhưng lại có những phó chủ nhiệm tổng cục chính trị và phó Tổng tham mưu trưởng chỉ hơn 40 tuổi. Ban lãnh đạo các đại quân khu giảm một nửa, kết quả tuổi bình quân xuống còn 38.

Sức chiến đấu của quân đội không quyết định bởi số lượng quân, mà quyết định bởi tổ chất của sĩ quan, tổ chức kết cấu và trang bị vũ khí. Đặng nắm chắc những tham số về hiệu quả quân đội, việc giảm quân của ông nói cho đúng hơn là việc "đào thải"; từ bỏ những bộ phận thừa và có hại, đồng thời bổ sung thêm sức sống; về số lượng thì có ít đi, nhưng về chất lượng lại tăng lên. Cách giảm quân đó, là phép tinh binh, là kế cường quân. Vì vậy, trong khi hai siêu cường đang mặc cả về việc tái giảm binh bị, thì Trung Quốc tự mình giảm một triệu quân, rõ ràng dứt khoát hơn cả Mỹ và Liên Xô. Đặng nói, đó là Trung Quốc dùng hành động thực tế để cống hiến cho hòa bình thế giới, đồng thời cũng là biểu hiện của việc Trung Quốc có đủ lực lượng và lòng tin.

### 5.3. DANH KHÔNG CHÍNH THÌ LỜI NÓI KHÔNG THUẬN, LỜI NÓI KHÔNG THUẬN THÌ VIỆC KHÔNG THÀNH

Những tiêu chí về thân phận như đẳng cấp về quân hàm, học hàm, quân hàm có từ bao giờ, rất khó khảo chứng. Nhưng có một điểm có thể khẳng định: Trên thế giới hiện nay, không nước nào không có chế độ như thế. Giải thích bằng học thuyết của Khổng Phu Tử, cái đó gọi là thuyết chính danh. Danh không chính thì lời nói không thuận, lời nói không thuận thì việc không thành.

Trước thập kỷ 50, Trung Quốc đã có chế độ quân hàm, có 10 nguyên soái, 10 đại tướng, 57 thượng tướng, 177 trung tướng, 1360 thiếu tướng. Nhưng không hiểu tại sao, sau khi phong hàm cho các tướng soái không lâu, Mao Trạch Đông lại lạng lế thủ tiêu chế độ đó. Ký giả hãng thông tấn Mỹ là Aibôluân nói đó là do Mao cho rằng "quân hàm không phù hợp với quân đội nông dân không có giai cấp". Có người còn giải thích: "Mục đích thủ tiêu quân hàm là để thực hiện trong toàn quốc phương châm bình quân chủ nghĩa phù hợp với tư tưởng Mao Trạch Đông". Cách nói xác đáng hơn là để thực hiện quan binh nhất trí, trên dưới bình đẳng.

May mà chế độ đó đã từng có ở Trung Quốc, nhiệm vụ của Đặng Tiểu Bình chỉ là khôi phục lại.

Việc khôi phục tốn mất một thời gian là 10 năm. Vì chế độ quân hàm động chạm tới quan niệm đẳng cấp, không có cao trào cải cách thì khó thực hiện được. Cải cách quân đội cũng như cải cách trên các mặt khác, đều có vấn đề cần giải quyết là quan hệ giữa công bằng và hiệu suất.

Quân đội cần có hệ thống chỉ huy nghiêm túc, và cần có văn bản quy định rõ ràng, thời chiến còn cần có dấu hiệu bên ngoài để phân biệt, tỏ rõ ai là người ra mệnh lệnh, ai là người chấp hành mệnh lệnh. Quan hệ trên dưới, chỉ cần nhìn qua là biết, mới không xảy ra lộn xộn. Theo nói lại, năm 1979, trong cuộc phản kích tự vệ chống Việt Nam (lưu ý: đây là cách nói của Trung Quốc - ND), vì thiếu phù hiệu cấp bậc nên đã xảy ra chuyện phiền phức. Việc này khiến người ta nhớ tới tác dụng của quân hàm: có thể tăng cường kỷ luật của bộ đội, làm cho hệ thống chỉ huy hoạt động được thuận lợi, đặc biệt là trong tình huống bất thường.

Sự suy nghĩ khác nữa về việc khôi phục chế độ quân hàm là nó có thể cổ vũ sĩ khí. Không có quân hàm khiến người ta nhìn không ra ai là quan, ai là lính, không thấy rõ quan chức cao thấp khác nhau. Bề ngoài thì có vẻ bình đẳng, nhưng trên thực tế đãi ngộ vẫn khác nhau rất nhiều, mà sự khác nhau đó lại phụ thuộc vào chức quan cao hay thấp. Điều đó khiến người ta thấy ngoài con đường làm quan ra, không có con đường nào khác. Quân hàm và quan chức là hai hệ thống khác nhau. Người có công, người có chuyên môn có thể được nhận hoặc thăng quân hàm, nhưng không nhất định phải thăng quan, nắm quyền. Như vậy, ngoài con đường làm quan, còn có thêm một cơ chế kích thích, không thăng quan cũng vẫn có đường tiến, không đến nỗi buộc người ta chen chúc trên đường thăng quan. Quân hàm khuyến khích người ta tiến thủ, nhưng không vì nhiều nhân tài mà làm ứ nghẽn con đường làm quan, gây nên hiện tượng cơ quan phù thũng, gây thành tai họa.

Đặng khôi phục chế độ quân hàm cuối cùng còn để thanh trừ dấu vết tả trong quân đội, làm cho quân đội tiến

lên con đường chính quy hóa. Năm 1989, hệ thống quân hàm được khôi phục và có phát triển so với năm 1950. Ngoài thượng tướng 5 sao, cấp tướng phân theo cách của Mỹ, các sĩ quan cấp dưới phân theo mô thức Liên Xô, cấp nào ra cấp ấy, rõ ràng thứ tự. So với đội ngũ hồng quân công nông trước khi lập nước, so với các "chú giải phóng quân" thời kỳ "cách mạng văn hóa", rõ ràng chính quy hơn nhiều, oai nghiêm hơn nhiều.

#### 5.4. BINH GIA CÒ NÓI: QUÂN ĐỘI PHẢI QUA HUẤN LUYỆN MỚI DÙNG ĐƯỢC. SAU MỘT CUỘC DIỄN TẬP THỰC BINH, ĐẶNG CAO HỨNG UỐNG LUÔN 10 CỐC RƯỢU

Trung Quốc có câu tục ngữ "có thể một ngàn ngày không đánh trận, nhưng không thể một ngày không luyện quân". Những binh gia cổ đại còn nói: "Quân đội phải qua huấn luyện, mới dùng được". "phép dùng binh, lấy dạy bảo làm đầu". Đặng Tiểu Bình có câu nói còn hình tượng hơn Lưu Bá Thừa: cần biết rằng thời bình không luyện binh tốt, thì thời chiến không thể dùng binh tốt. Giống như trong tay không có sẵn tiền thì không có gì để tiêu.

Đặng Tiểu Bình đặt vấn đề giáo dục và huấn luyện lên tầm chiến lược. Lý lẽ thực ra rất giản đơn: thời bình quân đội vẫn phải có khả năng đánh trận giỏi, nhưng lại không có chiến tranh. Vì thế việc nâng cao tổ chất của quân đội chỉ có thể dựa vào huấn luyện.

Có người mang lý luận cũ ra: học đánh trận trong thực tiễn chẳng phải là phù hợp với nguyên tắc tri thức chân chính từ thực tiễn mà ra hay sao? Đặng đưa ra lời



bác bỏ: "Nếu không chú ý huấn luyện quân đội, ít nhất cũng sẽ gặp tai họa trong thời kỳ đầu chiến tranh".

Đó là "ít nhất", còn "nhiều nhất" thì sao? Chỉ cần nhìn hiện tình quân đội Trung Quốc có khoảng cách như thế nào với yêu cầu của chiến tranh tương lai thì sẽ dễ dàng rút ra kết luận: quân đội có số lượng khá lớn, nhưng tổ chức không cao, năng lực không đủ tiến hành chiến tranh hiện đại, nên nếu không đổ công ra huấn luyện thì có thể đánh thắng trong chiến tranh hiện đại được không?

Chiến tranh hiện đại ít nhất có hai đặc điểm, một là, có sự tham gia của kỹ thuật cao; hai là, các quân binh chủng phải hợp đồng tác chiến. Điều này hoàn toàn khác xa với ưu thế truyền thống của quân đội Trung Quốc - dựa vào bao gạo súng trường, dựa vào sự dũng cảm mưu trí, tiêu diệt quân địch trong vận động.

Đặng nhấn mạnh ý nghĩa chiến lược của giáo dục và huấn luyện là để rút ngắn khoảng cách đó.

Giáo dục mà chỉ học "đại đội sáu vững mạnh" là không đủ, còn phải học tri thức về chiến tranh hiện đại, học tập kỹ thuật tác chiến liên hợp nhiều quân binh chủng, thực sự hiểu được thế nào là chiến tranh hiện đại.

Huấn luyện không chỉ dừng lại ở bắn súng, đâm lê, ném lựu đạn, mà phải nghiên cứu cách đối phó xe tăng, máy bay như thế nào, làm thế nào hiệp đồng được trên trời, dưới đất và dưới nước.

Dưới sự thống soái của Đặng, việc huấn luyện quân đội Trung Quốc đã hoàn thành "ba chuyển biến": từ việc huấn luyện tác chiến đơn binh chủng là chính, chuyển sang huấn luyện tác chiến hiệp đồng nhiều binh chủng; từ

việc huấn luyện đánh bộ binh làm chính trước kia, chuyển sang huấn luyện đánh xe tăng, đánh máy bay, đánh quân nhảy dù là chính; từ việc huấn luyện chiến sĩ là chính chuyển sang huấn luyện cán bộ là chính.

Diễn tập thực binh so với việc huấn luyện thường ngày là một bước tiến nữa. Việc huấn luyện rồi tiến hành diễn tập thực binh có thể giúp nâng cao trình độ thực tiễn của bộ đội, đồng thời cũng là việc kiểm tra kết quả huấn luyện. Sau khi nhận nhiệm vụ làm chủ tịch quân ủy trung ương, quyết sách lớn thứ nhất của ông là tổ chức cuộc đại diễn tập quân sự ở quân khu Hoa Bắc vào mùa thu năm 1981.

Trước khi diễn tập, bộ Tổng tham mưu và Quân khu Bắc Kinh, những người đặt kế hoạch, đã rất trù trừ: muốn làm lớn một chút, để biểu dương quân uy và nêu được đặc điểm của chiến tranh hiện đại. Nhưng lại lo lắng kinh phí, diễn tập thì tốn tiền, mà ngân sách quân sự cứ giảm mãi, lấy đâu ra tiền? Thế là họ chuẩn bị ba phương án: quy mô tập đoàn quân, quy mô phương diện quân, quy mô sư đoàn. Sau đó nộp "mẫu thuẫn" lên trên, để chủ tịch quân ủy định đoạt.

Phương án nộp lên bốn hôm sau, Đặng liên triệu tập Tổng tham mưu trưởng Dương Dắc Chí và Phó tổng tham mưu trưởng Trương Chấn đến để bàn việc chọn phương án. Dương Dắc Chí nghĩ, ba phương án lớn, trung bình, nhỏ đã trình lên, theo kinh nghiệm chung về tư duy chính trị Trung Quốc, phương án dễ được tiếp nhận nhất phải là phương án giữa. Nhưng lần này thì khác. Đặng vỗ bàn yêu cầu chọn phương án lớn nhất, phương án quy mô tập đoàn quân. Sự lo lắng về quân phí cũng được giải quyết, dùng

khoản đặc biệt ngoài ngân sách quốc phòng, còn chuẩn bị điều động một số vật tư dự trữ trong quân đội nữa.

Lúc đó, kinh tế quốc dân đang trong giai đoạn điều chỉnh, tiền rất căng thẳng. Nhưng Đặng cảm thấy số tiền đó là đáng tiêu. Cần phải làm tốt để cổ vũ sĩ khí, để huấn luyện quân đội cho ra quân đội. -

Nghe nói, cuộc diễn tập đó là hiếm thấy ngay cả ở nước ngoài, còn ở trong nước thì chưa từng có. Trong cuộc diễn tập, có biên chế binh chủng hợp thành, trên trời dưới đất đều có, chỉ thiếu quân thủy. Mục đích là căn cứ vào yêu cầu của chiến tranh hiện đại để kiểm tra tổng hợp sức chiến đấu của quân đội.

Đặng nói: Tiến hành diễn tập thực binh lần này có cái tốt là quân đội chúng ta được rèn luyện thực tế, cũng có thể thấy được thành quả huấn luyện. Diễn tập như vậy cũng có tác dụng cổ vũ quân đội, làm cho quân đội có sự nhìn nhận tốt trong con mắt của nhân dân. Quy mô như vậy trước kia chưa từng làm. Đặng đặc biệt muốn biết năng lực tổ chức lần này ra sao.

Kết quả là diễn tập thành công trọn vẹn. Đặng rất cao hứng, có người đếm số lần ông vỗ tay, cứ 10 phút một lần. Các tùy viên quân sự Đông Âu tham quan xong phát biểu: trình độ diễn tập vượt hơn Đông Âu.

Sau khi diễn tập kết thúc, Tư lệnh Quân khu Bắc Kinh Tần Cơ Vĩ tỏ lời chúc mừng tới các vị lãnh đạo các đơn vị lớn, Đặng và các tướng nâng cốc. Con gái ông lo cho sức khỏe của ông luôn ngăn trở, không để ông uống nhiều. Tại sao lại không uống? Quân đội có tiến bộ, huấn luyện có thành tích, quân đội đúng như ông dự kiến, giống như một quân đội hiện đại. Đặng cao hứng uống cạn 10 cốc rượu.

Hôm sau, trước 10 vạn quân tiến hành nghi thức duyệt binh, Đặng đề ra với tướng sĩ ba quân chủng "sáu điều cần thiết phải làm" mà trung tâm là phải xây dựng một quân đội cách mạng hiện đại hóa, chính quy hóa.

5.5. "XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI TRƯỚC HẾT PHẢI XÂY DỰNG TRƯỜNG QUÂN SỰ" VỐN LÀ MỘT DANH NGÔN CỦA LƯU BÁ THỪA. TRONG THỜI KỲ MỐI, ĐẶNG CÀNG COI TRỌNG XÂY DỰNG TRƯỜNG QUÂN SỰ

"Xây dựng quân đội trước hết phải xây dựng trường quân sự" là danh ngôn của Lưu Bá Thừa. Danh ngôn của Đặng là: "Thà thiếu mấy người lính, mấy nhân viên cơ quan, nhưng nhất định phải làm tốt công tác nhà trường, cho thêm nhiều người được vào trường học"<sup>1</sup>.

Vừa giải phóng đất nước xong, Lưu Bá Thừa liền chủ động đề nghị lập Học Viện quân sự Nam Kinh. Lấy đó làm khởi điểm, Trung Quốc xây dựng hơn một trăm Trường quân sự. Đáng tiếc là trong đại cách mạng văn hóa, có 3/4 trường học đóng cửa. Lý do là Mao Trạch Đông có nói "Học tập chiến tranh từ trong chiến tranh." Về việc này, Đặng có cách nhìn mới: Trước kia là học tập trong chiến tranh nhưng ngày nay dù có chiến tranh, mà không học tập trong trường học cũng không được.

Thời đại anh hùng bao gào cộng với súng trường đã qua. Ưng phó với chiến tranh hiện đại mà chỉ dựa vào lòng

---

1. Đặng tuyển, Quyển III, tr. 253.

dũng cảm và kinh nghiệm là không đủ. Ngày nay làm đại đội trưởng không phải chỉ vung súng Pạc hoọc và hô "xung phong" là được. Phối hợp cho anh mấy chiếc xe tăng, mấy đại đội pháo binh, lại còn thông tin liên lạc với không quân, anh chỉ huy thế nào. Một đại đội đã như vậy, nói gì đến tiểu đoàn, trung đoàn, sư đoàn, quân đoàn nữa. Đặng thẳng thắn chỉ ra: "Chỉ huy chiến tranh hiện đại kể cả cán bộ cũ như chúng tôi đều không đủ năng lực, cần thừa nhận sự thực đó", "không nên tự che kín mắt mình lại"<sup>1</sup>.

Đặng thấy rất rõ không những các cấp chỉ huy quân sự không đủ năng lực chỉ huy chiến tranh hiện đại, mà cả tổ chức của cán bộ chính trị cũng được đặt thành vấn đề. Nếu không như vậy thì tại sao khi đấu tranh với Lâm Bưu và "nhóm bốn tên", cán bộ chính trị lại bị mắc lừa, sa bẫy nhiều hơn các cán bộ khác?

Làm thế nào để bù đắp khoảng cách giữa hiện trạng cán bộ với yêu cầu của chiến tranh hiện đại đó là một trọng điểm suy nghĩ của Đặng về việc xây dựng quân đội trong thời kỳ mới. Tăng cường việc giáo dục huấn luyện của bản thân quân đội rõ ràng là không đủ, mà còn cần phải lập nhiều trường học. Chiến tranh hiện đại là sự đối kháng kỹ thuật cao, trình độ chuyên môn rất cao, ai không qua huấn luyện khoa học thì khó nắm vững được.

Đặng mong muốn "thông qua xây dựng trường học để giải quyết vấn đề cán bộ"<sup>2</sup>. Trường học chia làm hai loại: Trường quân sự chủ yếu bồi dưỡng sĩ quan chỉ huy, nội dung giảng dạy gồm 7 phần quân sự, 3 phần chính trị;

---

1, 2. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 58.

trường chính trị chủ yếu bồi dưỡng cán bộ chính trị, nội dung giảng dạy gồm 6 phần chính trị, 4 phần quân sự.

Việc giảng dạy trong trường không thể như thời cách mạng văn hóa, phải dạy những cái thiết thực. Đặng cho rằng những cái thiết thực nhất là tri thức quân sự hiện đại và tác phong truyền thống tốt đẹp. Hai mặt đó phải qua trường học mới có được. Trong trường học, một mặt, phải học tập tri thức hiện đại về chiến tranh, học tập tác chiến hiệp đồng quân binh chủng; mặt khác phải bồi dưỡng, khôi phục tác phong tốt đẹp để phát huy mạnh mẽ trong các đơn vị. Truyền thống tốt đẹp cộng với tri thức hiện đại sẽ có thể khiến quân đội này vô địch trong thiên hạ.

Đặng hy vọng trường quân sự có thể có tác dụng của "Bộ tổ chức tập thể" hoặc "Bộ cán bộ tập thể", gánh vác được nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ, tuyển chọn cán bộ, giới thiệu cán bộ cho toàn quân. Những trường quân sự như vậy có thể trở thành "cái nôi của sĩ quan", giống như Trường Hoàng Phố năm nào. Vì vậy, chọn ai đến công tác ở các nhà trường được cân nhắc rất kỹ. Đặng chủ trương chọn những cán bộ ưu tú nhất đi xây dựng nhà trường. Thầy giỏi mới có thể có trò giỏi.

Còn chọn ai đi học, Đặng càng có kế hoạch chu đáo. Trước kia trường đại học quân chính cơ bản là đào tạo cán bộ cấp quân đoàn, sư đoàn, cấp trung đoàn chỉ chiếm 20%. Đặng chủ trương lấy cán bộ trung đoàn là chủ yếu, thêm một số cán bộ ưu tú cấp tiểu đoàn, đồng thời cũng huấn luyện cán bộ cấp quân đoàn, sư đoàn. Máy cấp cán bộ "luyện trong một lò" và lấy cấp trung đoàn làm chính,

đụng ý là để trẻ hóa, chuyên môn hóa cán bộ chỉ huy bộ đội tác chiến. ở nhà trường, những học viên học giỏi về tri thức chiến tranh hiện đại, năng lực chỉ huy quản lý tốt, có tư tưởng tác phong tốt, qua sự giới thiệu của nhà trường, sẽ đề bạt từ cấp tiểu đoàn lên cấp trung đoàn, từ cấp trung đoàn lên cấp sư đoàn. Sau khi ra công tác tại đơn vị hai năm, lại chọn những cán bộ trung đoàn, sư đoàn giỏi "về lò" luyện lại một năm để tăng thêm tri thức chiến tranh hiện đại. Sau đó, chọn những người giỏi từ cấp sư đoàn thăng lên cấp quân đoàn, từ cấp trung đoàn thăng lên cấp sư đoàn. Như vậy, qua thời gian khoảng 5 năm, dần dần ta thực hiện trẻ hóa và chuyên môn hóa cán bộ chỉ huy tác chiến.

Không chỉ cán bộ cao cấp, từ trung đội trưởng trở lên, các sĩ quan đều phải qua trường sĩ quan. Cán bộ trung đội, đại đội đều phải tốt nghiệp trường sĩ quan, cán bộ tiểu đoàn phải qua trường trung cấp, cán bộ lãnh đạo quân và sự phải qua trường cao cấp mới được nhận chức. Việc đề bạt sĩ quan cũng phải xét quá trình học tập, mỗi giai đoạn đề bạt cũng đều phải qua học tập, nắm vững tri thức chiến tranh hiện đại. "Cơ sở văn bằng" thổi vào quân đội, đó thực sự là một biến đổi lớn không thể coi thường.

Từ năm 1979 đến nay, Bắc Kinh xây dựng hơn 100 trường quân sự, toàn quân có khoảng 1 triệu lần cán bộ được học tập ở các trường quân sự, 70% cán bộ lãnh đạo cấp sư đã có trình độ đại học, năm 1982 mới có 1,6%. Có thể thấy mưu lược về xây dựng trường quân sự đã có tác dụng rất lớn trong việc xúc tiến hiện đại hóa, chính quy hóa trong quân đội Trung Quốc.

5.6. LÀM RA VỀ QUÁ THÂN BÍ, COI NHƯ TỰ NHÓT MÌNH TRONG TỔ KÉN. ĐẶNG ĐỀ XUẤT "PHẢI KẾT THÚC THỜI ĐẠI CÓ RIÊNG MỘT VÙNG TRỜI ĐẤT". ĐƯA CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT QUỐC PHÒNG VÀO KẾ HOẠCH CỦA TOÀN QUỐC

Trước khi có hòa bình vĩnh cửu trên trái đất, không thể không có quốc phòng. Nhưng rút cục làm thế nào, mỗi nước đều có phương pháp khác nhau.

Nước Mỹ là cường quốc quân sự lớn nhất thế giới, nhưng lại không có nền công nghiệp quốc phòng độc lập, cũng không có nhà máy quân sự thuần túy. Sản xuất quân dụng của họ đều nằm trong các ngành dân dụng, ví dụ như công ty ô tô Ford, ngoài sản xuất ô tô còn chế tạo xe tăng, máy bay, pháo trên hạm đội và cả đến tàu vũ trụ. Nước Mỹ còn có một điều tuyệt diệu là việc nghiên cứu khoa học quốc phòng được thống nhất tổ chức giữa chính phủ, quân đội, xí nghiệp và trường học. Những thành quả nghiên cứu được, không chỉ hạn chế dùng trong quân sự mà còn cần kịp thời phổ biến trong xã hội. Tuy nghiên cứu khoa học quốc phòng chiếm 10% kinh phí quốc phòng, nhưng trong quá trình chuyển từ quân sự sang dân dụng lại sản sinh ra hiệu quả kinh tế từ 5 tới 7 lần. Thí dụ, trong kỹ thuật vũ trụ, chỉ một khoản vệ tinh thương nghiệp đến cuối thế kỷ này đã thu lợi 25 tỷ đôla.

Trung Quốc ngoài việc kế thừa chế độ đồn điền của Hán Vũ Đế - nông trường quân đội và sản xuất thực phẩm, còn công nghiệp quốc phòng và nghiên cứu khoa học quốc phòng đều được tiến hành bí mật, trở thành "một trời đất



khác" cách biệt với bộ phận dân dụng. Kết quả là xuất hiện cục diện: Trung Quốc tuy đã từ lâu tham gia vào "Câu lạc bộ hạt nhân" thế giới, nào là bom nguyên tử, bom khinh khí đều có thể chế tạo được nhưng đến nay mới xây dựng một nhà máy điện hạt nhân. Trung Quốc là nước thứ ba trên thế giới phóng được vệ tinh nhân tạo, nhưng vệ tinh dân dụng thì mới vừa bước vào giai đoạn thực hiện. Để truyền tin Olympic, không thể không bỏ nhiều tiền ra thuê vệ tinh liên lạc nước ngoài...

Quá làm ra vẻ thần bí, giống như tự nhốt mình trong tổ kén. Đặng Tiểu Bình đề xuất "phải kết thúc thời đại có một trời đất riêng", đưa công nghiệp quốc phòng và khoa học kỹ thuật quốc phòng vào kế hoạch chung của nhà nước. Đề mục chung là các ngành của quân đội đều phải suy nghĩ làm thế nào để chi viện và tham gia vào kiến thiết đất nước.

Gọi là "chi viện" là yêu cầu các ngành trong quân đội xuất phát từ đại cục, bớt một số lực lượng chi viện kinh tế quốc dân phát triển, thí dụ, không quân có thể để ra một số sân bay, một là, để dùng chung cho quân sự, dân sự, một là, hoàn toàn cho dân dụng, chi viện cho ngành hàng không dân dụng nhà nước. Các quân cảng của hải quân, có cái có thể dùng chung, có cái biến thành cảng dân dụng để tăng thêm sức vận chuyển của quốc gia. Quân đội còn có thể rút ra một số nhân lực đảm nhận việc xây dựng trọng điểm của nhà nước. Như vậy không chỉ là chi viện công cuộc xây dựng đất nước, mà còn cải thiện quan hệ quân dân.

Tiềm lực "tham gia" xây dựng đất nước được khơi dậy ngày càng nhiều. Thiết bị công nghiệp quốc phòng tốt, lực

lượng kỹ thuật hùng hậu, cần tận dụng đầy đủ, gia nhập vào việc xây dựng đất nước, ra sức phát triển sản xuất dân dụng. Đặng nói, "làm như vậy, có một trăm cái lợi mà không có cái hại nào". Trung Quốc đã có năng lực sản xuất đủ các loại máy bay tiêm kích dân dụng tốt và các loại máy bay oanh tạc thì tại sao không dùng năng lực đó để sản xuất máy bay dân dụng, mà để các người lái dân dụng phải sử dụng máy bay Mỹ.

Kỳ thực, việc chi viện cũng không phải chỉ là một chiều, mà hai bên đều có lợi. Năm 1985, kỹ thuật quân dụng đã chuyển sang dân dụng hơn hai vạn hạng mục, kim ngạch là hơn 1 tỷ đồng, điều đó coi như tăng thêm 1 tỷ đồng quân phí. Tính theo lợi ích kinh tế khi chuyển nhượng là từ 1/7 đến 1/10 thì coi như nhà nước đã tăng thêm lợi ích kinh tế là 7-10 tỷ. Tài chính quốc gia tăng thêm chiếc bánh lớn đó, nếu chế tạo thêm một số vũ khí trang bị sẽ dễ dàng hơn. Đúng là "có một trăm cái lợi mà không có cái hại nào".

Những xí nghiệp vừa nhà nước vừa tư nhân của Mỹ phần lớn là sản xuất đồ quân dụng, như Công ty Lốc Hít chiếm 80% là đồ quân dụng, 20% là đồ dân dụng; công ty động lực thông dụng sản xuất 67% đồ quân dụng, 33% đồ dân dụng; công ty Bông sản xuất 54% đồ quân dụng, 46% đồ dân dụng. Những xí nghiệp quân sự chính quy của Trung Quốc trong đầu thập kỷ 90, sản phẩm dân dụng đã chiếm 65%. Như vậy là đến lượt Mỹ phải học tập Trung Quốc rồi. Nước Mỹ sau chiến tranh lạnh, phải thu hẹp sản xuất quân dụng, chuyển một phần sang sản xuất dân dụng. Chuyển thế nào? Trung Quốc đã bắt đầu chuyển từ đầu thập kỷ 80. So với Trung Quốc, Mỹ đã chuyển chậm

hơn 10 năm, đương nhiên phải học tập kinh nghiệm của Trung Quốc về mặt này.

#### 5.7. ÔNG ĐẶNG NHỚ TỚI KHẨU HIỆU NỔI TIẾNG CỦA MAO TRẠCH ĐÔNG: BIẾN QUÂN ĐỘI THÀNH MỘT TRƯỜNG HỌC LỚN

Trong giáo dục và huấn luyện, quân đội "chỉ chú trọng vào nhu cầu xây dựng bản thân thì không đủ, mà còn phải chú trọng đến nhu cầu khi cán bộ chiến sĩ phục viên về địa phương nữa"<sup>1</sup>. Biện pháp để đồng thời thỏa mãn cả hai nhu cầu đó là "ra sức bồi dưỡng loại nhân tài hai tác dụng vừa giỏi đánh trận, vừa giỏi xây dựng chủ nghĩa xã hội ở địa phương"<sup>2</sup>.

Đến những năm 80, khi chuẩn bị "giảm phù" cho quân đội, có mấy chục vạn cán bộ chuẩn bị về địa phương, sau đó hàng năm lại có hàng loạt cán bộ trở về. Theo chế độ cán bộ của Trung Quốc, cán bộ quân đội về địa phương phải được bố trí cương vị tương xứng, nếu không, không thể ổn định tư tưởng quân đội. Theo cách nói cũ, như vậy là tăng cường lực lượng lãnh đạo cho địa phương. Một thời gian dài sau khi lập nước, đúng là có nhiều địa phương được quân đội cung cấp cán bộ cho đảng và chính quyền. Nhưng qua đại cách mạng văn hóa, Đặng Tiểu Bình tỉnh táo nhận ra rằng: "Có một số cán bộ quân đội trình độ tri thức rất giản đơn, có người lại rất kém cỏi, tới địa phương

---

1, 2. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 77, 398.

không được hoan nghênh"<sup>1</sup>. Còn có một số cán bộ quân đội tự cao tự đại, hiểu biết chưa được bao nhiêu đã cho là ghê gớm. Quân đội sở trường nhất là làm công tác chính trị, nhưng không ít người về địa phương không biết làm công tác chính trị, cũng không biết quản lý công việc. Ngay sở trường đó của quân đội cũng không có thì về địa phương làm được gì? Đương nhiên địa phương tuy không hoan nghênh nhưng vẫn phải nhận, nhưng đưa những cán bộ quân đội không biết làm gì về địa phương thì tình hình người ngoài ngành lãnh đạo người trong ngành lại càng nghiêm trọng.

Những cán bộ quân đội ngay cả khi được coi là có năng lực, thì chẳng qua cũng chỉ là biết làm công tác chính trị, biết làm công tác chính trị về địa phương cũng không thể đưa cả vào cơ quan đảng và chính quyền. Vì địa phương không thể nhận nhiều cán bộ như thế. Các cơ quan đảng và chính quyền địa phương cũng cần phải "giảm phù", mà việc "phù thùng" lên của họ cũng là do hàng năm phải nhận quá nhiều cán bộ từ quân đội về. Nếu chỉ lo tới việc làm "giảm phù" cho quân đội mà không nghĩ tới khả năng tiếp nhận của địa phương, thì khi quân đội được gọn nhẹ, địa phương lại trở nên "phù thùng".

Biện pháp tốt đẹp cho cả hai bên là làm sao cho cán bộ quân đội trở về địa phương có thể làm mọi công việc chuyên môn nghiệp vụ chứ không chỉ là cán bộ lãnh đạo. Như vậy, phải tăng thêm nội dung giáo dục huấn luyện trong quân đội, tạo điều kiện cho cán bộ có thể về địa phương công tác. "Nếu không tạo điều kiện từ trong quân đội, thì về địa phương họ sẽ không được hoan nghênh"<sup>2</sup>.

---

1, 2. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 77, 78.

Thế là ông Đặng nhớ tới câu nói nổi tiếng của Mao Trạch Đông: Xây dựng quân đội thành một trường học lớn. Đương nhiên, nội dung giảng dạy trong trường học đó hoàn toàn khác với kiểu "Trường học lớn về tư tưởng Mao Trạch Đông" mà Lâm Bưu đã tiến hành. Trường học mà Đặng muốn xây dựng là "làm cho cán bộ học được tri thức về chiến tranh hiện đại, lại học được tri thức khoa học và tri thức về sản xuất, đồng thời học làm công tác chính trị và công tác quản lý". Ông cho rằng "Như vậy, cán bộ quân đội chúng ta vừa phát huy được tác dụng trong xây dựng quân đội, về địa phương cũng phát huy được tác dụng, nếu có chiến tranh, lại phát huy được tác dụng trong chiến tranh", "trở thành những cán bộ sử dụng được cả trong quân đội và ở địa phương"<sup>1</sup>.

Về việc giáo dục huấn luyện chiến sĩ, Đặng yêu cầu bồi dưỡng người lính làm được nhiều việc: Vừa học chính trị, vừa học quân sự, vừa học một ít kỹ thuật dân dụng, tri thức toán lý hoá, tri thức công nông nghiệp, một chút ngoại ngữ. Đó là sự chuẩn bị cho việc phục viên sau này.

Quân đội hàng năm có hàng triệu chiến sĩ phục viên. Chiến sĩ phục viên dễ sắp xếp hơn cán bộ chuyển ngành. Đại đa số họ từ nông thôn vào bộ đội, phục viên về sẽ làm ruộng khoán, không tăng thêm gánh nặng giải quyết việc làm như thành phố, cũng không đòi chỗ trong biên chế cán bộ nhà nước. Nhưng sự thực không giản đơn như vậy. Những chiến sĩ đó phục vụ nghĩa vụ mấy năm, có người lập được công. Họ vào quân đội là vì đời sống, khi trở về không khỏi có cảm giác hụt hẫng. Họ ra ngoài tiếp xúc

---

1. Đặng tuyển. Quyển III, tr. 76.

mấy năm, có sự so sánh thành thị nông thôn, hiểu được nhân tình thế thái, dễ sinh tâm trạng bất mãn. Họ đã hiểu việc đời, không sợ sệt nhút nhát như nông dân, lại biết sử dụng vũ khí. Nếu sau khi về nông thôn, không có tương lai sự nghiệp, cuộc sống không có hướng giải quyết, lại bị lãnh đạm và chê bai, thì rất có khả năng tạo thành nhân tố không ổn định cho xã hội. Cái gọi là "hội chứng Việt Nam" ở Mỹ là một tấm gương.

Biến quân đội thành một trường học lớn, làm cho chiến sĩ trong khi làm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, lại học được một vài kỹ thuật dân dụng, sẽ biến điều không lợi thành có lợi. Những chiến sĩ mới nhập ngũ ngày nay quá nửa là tốt nghiệp trung học, có một cơ sở văn hóa nhất định. Trong thời kỳ phục vụ tại ngũ, học tập những kỹ thuật nuôi lợn, lái xe, trồng rau... không phải là điều khó khăn. Trước kia, mong muốn duy nhất của thanh niên nông thôn khi nhập ngũ là vào đảng, thăng chức. Ngày nay, con đường mở rộng hơn: Lợi dụng những điều kiện tốt trong quân đội để học tập một vài kỹ thuật dân dụng, tạo điều kiện sau này về nhà làm chuyên môn, do đó tích tích cực khi tham gia quân đội được nâng cao. Hiện nay, nhiều đơn vị đã coi việc dạy nghề cho chiến sĩ như một phần thưởng, ai học tập quân sự đạt thành tích cao sẽ được ưu tiên bố trí cho đi học kỹ thuật dân dụng. Chiến sĩ có được kỹ thuật dân dụng, sau khi phục viên có thể an cư lạc nghiệp, mà còn phát huy được tác dụng tích cực, dẫn đầu một gia đình, một thôn xóm, thậm chí một địa phương làm giàu.

### 5.8. TÍNH HAI MẶT CÁCH MẠNG LÀ CHÍNH SÁCH ĐI SÂU VÀO NỘI BỘ ĐỊCH ĐỂ TIẾN CÔNG

Sau khi chiến tranh chống Nhật đi vào giai đoạn cầm cự, để đối phó với "chiến tranh tổng lực" của Nhật, Đặng đề ra phương châm "lấy đấu tranh chính trị làm chủ, lấy đấu tranh vũ trang làm cốt cán, tiến hành kháng chiến toàn diện". Một trong các hình thức đấu tranh chính trị là thực hiện mưu lược "tính hai mặt cách mạng".

Đặng cho rằng chính sách "tính hai mặt cách mạng" là chính sách đi sâu vào nội bộ địch để tiến công. Nói cho cùng, thì đó là phương pháp "đánh người vào": đánh người vào quân chúng khu địch chiếm, vào thành phố trong lòng địch, vào tổ chức ngụy quân, vào các đoàn thể đen, bang hội và thổ phỉ, vào tất cả mọi tổ chức, và lấy ngụy quân làm mục tiêu chính. Nhiệm vụ đánh người là trường kỳ mai phục, tiến hành công tác đấu tranh và tuyên truyền chống địch một cách kín đáo, khéo léo, tích lũy lực lượng trong nội bộ địch để đợi thời cơ phối hợp phản công hoặc tiến công.

Còn một loại tính hai mặt trung tính nữa là ứng phó quân địch cả hai mặt, không để bị đánh. Tính hai mặt cách mạng là tất cả đều nhằm tích lũy lực lượng, chuẩn bị cho việc phản công cuối cùng, bất đắc dĩ mới đối phó với địch. Nhưng ranh giới của hai loại tính hai mặt đó đều không cố định, bất biến. Trong khu địch chiếm, tính hai mặt trung tính chiếm đa số, nó là cơ sở để tính hai mặt cách mạng đánh người vào bám rễ và triển khai hoạt động.

Nói chung, tính hai mặt được tranh thủ về phía ta, sẽ biến thành tính hai mặt cách mạng, sau đó thông qua họ tổ chức và đoàn kết mọi lực lượng. Đó là chiến thuật khoét sâu lòng địch, làm tan rã hàng ngũ địch, biến địch thành bạn, có thể thu được hiệu quả mà trên chiến trường không thể giành được.

Đặng chia mưu lược tính hai mặt cách mạng thành hai phạm vi ứng dụng khác nhau. Vận dụng trong nguy quân hoặc tổ chức cấp trên, trước hết lợi dụng và nắm vững đầy đủ mâu thuẫn giữa Nhật - Ngụy và mâu thuẫn trong nội bộ tổ chức nguy quân, để tiện dùng địch đánh địch, thừa cơ phát triển lực lượng ta. Đó là điểm xuất phát cơ bản. Ngoài ra, còn khéo mở rộng giao thiệp bạn bè, lợi dụng địa vị hợp pháp của mình để triển khai công tác hết sức kín đáo, khéo léo; phải khéo nắm thời cơ, tranh thủ đồng sự và cấp dưới, nhất là cấp trên, biến họ thành kẻ hai mặt; chiếu cố đầy đủ lợi ích của người Trung Quốc, đặc biệt là những phần tử chống Nhật; với những phần tử đặc vụ không gây nguy hại cho ta, thì giữ thái độ "kính nhi viễn chi", với những Hán gian hung ác hoặc phần tử phản hoạt, thì trừ bỏ bằng mọi cách. Đó là một phương thức đấu tranh cực kỳ tàn khốc phức tạp, đầy sắc thái thần bí. Đặng yêu cầu làm một người cách mạng hai mặt, phải có tố chất vừa dũng cảm vừa thận trọng, không khoa trương, không làm liều, không lộ liễu, phải tiến hành một cách chắc chắn thì mới thu được kết quả tốt.

Đặng cho rằng trong khu địch chiếm hoặc khu du kích mà địch chiếm ưu thế cũng có thể vận dụng chính sách hai mặt cách mạng tương ứng. Nhưng, cần có đủ những điều kiện sau đây: Một là, phải có toàn thôn toàn xã nhất trí chống địch; hai là, phải có sự phối hợp của lực lượng vũ



trang; ba là, sự hình thành các tổ chức bên ngoài phải là của địch, nhưng thực chất là lực lượng chống địch; bốn là, cần phải đi từ sự nhất trí trong toàn thôn, tiến tới toàn xã, toàn khu vực, mới có thể đối phó và đánh lừa kẻ địch.

Thực hiện mưu lược hai mặt cách mạng, đánh người vào nội bộ địch, phát triển thế lực sau lưng địch, không chỉ có ý nghĩa trong cuộc đấu tranh chống địch. Đảng còn nhìn thấy ý nghĩa của nó trong cuộc đấu tranh chống Tưởng. Ông thấy về mặt này, Quốc dân đảng còn tích cực hơn Đảng Cộng sản, ngay khi kháng chiến vừa bắt đầu, họ đã tích lũy lực lượng trong vùng địch chiếm, chú trọng đến ưu thế sau chiến tranh, phái người vào nội bộ kẻ địch, ra sức tranh thủ nguy quân. Còn Đảng Cộng sản thì trong một thời gian dài ngừng lại ở giai đoạn tuyên truyền, thỏa mãn với việc thu được tin tức, không thực sự đánh người vào bắm rễ, tổ chức lực lượng. Đảng "học tập" Quốc dân đảng biến bị động thành chủ động. Kết quả, tới khi kháng chiến kết thúc, thành quả của Đảng Cộng sản cũng không nhỏ. Nếu không như vậy, trong cuộc chiến tranh quốc cộng sau đó, Đảng Cộng sản sao có được ưu thế ở Hoa Bắc?

#### 5.9. CHIẾN DỊCH BÌNH-HÁN, LƯU-ĐẢNG ĐÃ KẾT HỢP TIẾN CÔNG QUÂN SỰ VỚI TIẾN CÔNG CHÍNH TRỊ

Trung tuần tháng 10-1945, phó tư lệnh quân Quốc dân đảng chiến khu 11 là Mã Pháp Ngũ và Cao Thụ Huân dẫn ba quân đoàn từ Tân Hương thuộc Hà Nam ven theo đường sắt Bình Hán tiến lên phía Bắc, cộng thêm trung đội dân quân Hà Bắc của Kiều Minh Lễ, chia ba đường

đánh vào Hàm Đan, một thị trấn quan trọng của Hà Bắc ven tuyến Bình - Hán.

Lưu Bá Thừa nói, lần này "Tướng Giới Thạch đã sút quả bóng vào cửa lớn của Khu giải phóng rồi". Quân ủy trung ương chỉ thị, thắng bại của chiến dịch Bình - Hán có quan hệ đến toàn cục và lệnh cho Lưu-Đặng chỉ huy chiến dịch này.

Lưu - Đặng phân tích tình hình chiến dịch: Quân đoàn 40 và 30 của Mã Pháp Ngũ đều mạnh, quân đoàn 8 của Cao Thụ Huân cũng có sức chiến đấu. Quân của Lưu-Đặng chỉ là một tập hợp những cánh quân du kích, lại vừa đánh xong chiến dịch Thượng Đảng, bộ đội rất mệt mỏi. Nếu kiên quyết đối chọi thì không phải là thượng sách. Trần Tích Liên vừa đưa quân ra chống ở Trán Mã Đầu, đã thương vong mất mấy trăm người.

Lưu - Đặng thấy quân địch có tổng quân số ưu thế nhưng thuộc các phe cánh khác nhau, rất nhiều mâu thuẫn: Quân đoàn 14 của Mã Pháp Ngũ thuộc "tạp bài", bất hòa với địch hệ của Tưởng. Càng quan trọng hơn là quân đoàn 8 của Cao Thụ Huân là lực lượng cũ của quân Tây Bắc, Quốc dân đảng vẫn muốn thanh toán. Ngay từ năm 1942-1944, Cao Thụ Huân ở dưới quyền chỉ huy của Thang Ân Bá, đã từng có liên hệ với Đảng Cộng sản. Đặng hiểu rõ điều đó, nên tìm cách lợi dụng mâu thuẫn, kết hợp tiến công quân sự với tiến công chính trị.

Tiến công quân sự chia làm hai phần, tập trung toàn bộ quân chủ lực vây chặt kẻ địch, đồng thời tổ chức dân quân và du kích chặn đánh quân tiếp viện. Tiến công chính trị là tranh thủ Cao Thụ Huân khởi nghĩa, phân hóa

làm tan rã quân địch. Về mặt này chỉ dùng một người, đương nhiên cũng phải có quyết tâm lớn, chủ yếu là có kế hoạch chu đáo. Chiến dịch Bình - Hán nổ ra vào trung tuần tháng 10 năm 1945. Trước chiến dịch 5 tháng, Lưu - Đặng đã phái Vương Định Nam, người đã công tác bí mật lâu ngày trong hậu phương địch vào sáu trong đơn vị của Cao Thụ Huân liên lạc. Đặng nhiều lần trao đổi với Vương Định Nam, và dự liệu Cao Thụ Huân đúng là có khuynh hướng khởi nghĩa, nhưng vẫn còn do dự. Vì vậy, ngay hôm đầu công kích vào cánh quân bị vây, lại phái tham mưu trưởng Lý Đạt và Vương Định Nam tới Trấn Mã Đầu, nơi đóng Bộ Tư lệnh của Cao để làm công tác. Khi Lý, Vương tới, thấy toàn bộ xe của quân Cao đều quay đầu về hướng Nam, chuẩn bị rút lui. Hai bên gặp nhau, vừa đề xuất là hợp ý, Cao Thụ Huân quyết định khởi nghĩa và ngay hôm sau phối hợp với thế tiến công của Lưu - Đặng, hơn một vạn quân tuyên bố khởi nghĩa, đưa bộ đội lên khu giải phóng ở Tây Bắc.

Quân đoàn 8 khởi nghĩa khiến Mã Pháp Ngũ hoảng sợ, vội ra lệnh cho hai quân đoàn rút về phía Nam. Lưu - Đặng đã bố trí quân ở cánh phía Tây đường quân địch rút lui chặn Mã Pháp Ngũ ở bờ bắc Chương Hà, tiến hành đột kích nhiều mũi, diệt hơn 3000 địch, bắt sống hơn một vạn 7 ngàn, trong đó có Mã Pháp Ngũ.

Sau này Đặng nhớ lại "Chiến dịch Bình Hán đúng ra là tiến công chính trị tốt, tranh thủ được Cao Thụ Huân khởi nghĩa. Nếu cứ đem sức ra chọi, chúng ta sẽ thương vong rất lớn. Tôi vẫn lấy làm tiếc là sau này chúng ta đối

dãi với Cao Thụ Huân không công bằng. Công lao ông ta rất lớn. Nếu không có sự khởi nghĩa của ông ta, kẻ địch tuy không thắng được, nhưng cũng không thể thất bại thảm hại như thế. Năng lực rút lui vẫn có, ít nhất thì chủ lực vẫn chạy được. Nhờ Cao khởi nghĩa, hai quân đoàn của Mã Pháp Ngũ mới bị tiêu diệt, chỉ chạy thoát 3000 tên"<sup>1</sup>.

Việc phân hóa, làm tan rã địch như vậy là hoàn toàn có thể thực hiện. Chỉ một lỗ hổng nhỏ, một mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, được kịp thời lợi dụng, là đủ để tiêu diệt địch. Một cán bộ làm công tác vận động quân địch, có thể có tác dụng như hàng ngàn, hàng vạn người. Vốn ít lợi nhiều, không đánh mà khuất phục được quân địch. Phương pháp này không thể thiếu, nhất là trong hoàn cảnh địch mạnh ta yếu. Đặng Tiểu Bình vận động Cao Thụ Huân khởi nghĩa, đưa tới thắng lợi cho chiến dịch Bình - Hán. Mao Trạch Đông rất hài lòng, liền cho phát huy, đẩy lên trong toàn quân "Phong trào Thụ Huân" coi là một biện pháp quan trọng để lấy yếu đánh mạnh, giành thắng lợi trong thời kỳ đầu chiến tranh giải phóng.

#### 5.10. THỜI TAM QUỐC, GIA CÁT LƯỢNG DỪNG THUYỀN CỎ MUỘN TÊN, NGÀY NAY ÔNG ĐẶNG DỪNG BA NGÀN QUÂN QUẢ BÀU ĐỂ VƯỢT SÔNG

Một đêm mùa đông 1947, một vọng gác của quân Quốc dân đảng ở bờ nam Hoàng Hà chiếu đèn thấy mặt nước bờ

1. Đặng tuyển, Quyển III, tr. 337.

bắc xao động, rất nhiều thủy binh đầu đội mũ sắt đen xi đang bơi sang bờ nam. Hiệu báo động nổi lên: "Quân cộng sản vượt sông!". Một tên lính khác vội hét: "Gọi ngay điện thoại báo cáo về sư bộ". Sư trưởng địch được tin liền ra lệnh cho toàn thể quân lính chuẩn bị ứng chiến, tiêu diệt toàn bộ quân cộng dưới nước, không cho tên nào lên bờ!

Quân địch chuẩn bị sẵn sàng, chia súng nhắm nhắm xuống mặt nước. Khi thấy những kẻ vượt sông đã đến gần, sư trưởng ra lệnh hỏa lực dày đặc nhất tề quét xuống. Mặt sông loang đỏ máu, làm hồng cả một đoạn sông. Nhưng mấy nghìn chiếc mũ sắt đó vẫn bất chấp cứ áp tới bờ nam. Quân Quốc dân đảng kinh sợ. Sư trưởng nói với tham mưu trưởng "Có lẽ cộng quân liều chết vượt sông đây". Tham mưu trưởng phụ họa: "Cộng quân ghê gớm lắm, ta nghe tiếng từ lâu, bây giờ mới thấy tận mắt đây". Sư trưởng chau mày hỏi: "Bây giờ làm thế nào?" Tham mưu trưởng nói: "Bây giờ chỉ có rút là thượng sách, để bảo toàn thực lực". Sư trưởng vội gọi điện lên Bộ tư lệnh xin cho rút. Ai ngờ Bộ tư lệnh rất cứng cỏi, không những không cho rút, còn hạ lệnh tập trung lực lượng 6 sư đoàn để tiêu diệt cộng quân vượt sông. Lúc quân Quốc dân đảng đang vội vã tập trung thì phía sau tiếng pháo bắn và tiếng hô giết vang lừng. Quân Quốc dân đảng hoang mang sợ hãi, ùn lại từng đám. Sau trận ác chiến, quân Quốc dân đảng thương vong quá nửa, tàn quân nộ súng đầu hàng, sư trưởng cũng bị bắt sống.

Lúc đó, một người thấp bé khoảng 40 tuổi từ một chiếc thuyền nhỏ đi lên, ung dung tiến lại. Sư trưởng địch ngẩng đầu nhìn: "Ôi chao! Chẳng phải là chính ủy đã

chiến quân hai Đặng Tiểu Bình đó sao?. "Đặng Tiểu Bình mỉm cười bảo anh ta: "Anh xem, các anh có 6 sư đoàn chính quy, trang bị toàn vũ khí Mỹ, bây giờ thế nào?" Sư trưởng địch chỉ xuống dòng sông đỏ ngầu và những mũ sắt bập bênh: "Các ông tổn thất cũng không phải là ít". Đặng cười lớn, gọi 1 nữ y tá đến: "Cô bé, hãy lên lớp cho họ một bài". Cô y tá nói với tù binh: "Các anh chịu thua chưa? Hãy nhìn xem, chính ủy Đặng dùng 3000 quân quả bầu, giả làm đại quân vượt sông, để thu hút binh lực của các anh, rồi cho thọc sâu vu hồi sau lưng, đánh cho 6 sư đoàn các anh tan tác". Sư trưởng địch nhìn kỹ, thấy đúng là những quả bầu đội mũ sắt.

Thì ra, để vượt Hoàng Hà tiến vào Đại Biệt Sơn, Đặng Tiểu Bình và Lưu Bá Thừa bày mưu, trưng tập mấy ngàn quả bầu, mỗi quả đều đội mũ sắt, chằng buộc kỹ càng, bên dưới buộc một hòn đá, nhờ đêm tối và sức gió đưa bầu trôi qua, trông giống như một đoàn thủy binh. Trên quả bầu lại buộc những bong bóng lợn chứa đầy nước màu đỏ, khi bị trúng đạn, nước thuốc đỏ chảy ra làm đỏ cả dòng sông. Trong lúc quân Quốc dân đảng tập trung toàn bộ hỏa lực đối phó với các quả bầu thì Lưu -Đặng dẫn quân dùng thuyền gỗ và bè vượt sông ở đoạn khác, rồi xuất hiện sau lưng địch, bất ngờ tấn công mãnh liệt.